

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN

Vương Kim và Đào Hưng

THAY LỜI TỰA

Trong sách *Thiền uyển kế đặng lục* có chép lịch-sử các vị tổ Việt-Nam cho đến triều vua Tự-Đức, chỉ thấy gọi danh-hiệu là thiền-sư hay hòa-thượng chớ chưa thấy xưng tụng một vị nào là Phật cả.

Thế mà trong vòng một trăm năm mươi năm trở lại đây, ở miền Nam nước Việt có một vị siêu-phàm ra đời, hoàng pháp lợi sanh, gây nên một phong-trào đạo-hạnh chưa từng thấy. Vị siêu phàm ấy được thế nhân xưng tụng là Đức Phật-Thầy.

Phải chăng sách *Thiền uyển kế đặng lục* chỉ kể những vị cao tăng từ triều Tự-Đức trở về trước và từ vùng Bình-Thuận trở lên, cho nên chưa đề-cập đến các bậc tu-hành từ triều Tự-Đức trở về sau và từ Bình-Thuận trở xuống miền Nam đó chăng?

Nếu thế, thì đây là một tài-liệu về Đức Phật-Thầy Tây-An mà chúng tôi xin cung-hiến để góp một phần nào vào lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam.

Sở-dĩ vị siêu-phàm ấy được xưng tụng là Phật-Thầy, là bởi Ngài đã đạt được quả vị đẳng-giác, thấu rõ cơ-huyền, vưng lịnh Phật-Tổ xuống độ dân cứu thế, mà ngay trong sám giảng của Ngài, người ta được thấy lắm lời phát-lộ.

Như trong sám giảng của Đức Phật-Trùm, một chuyên kiếp của Ngài có nói:

Tuy là phần xác của Mê,

Hòn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.

Hay trong Sám-giảng của ông Sư-Vải Bán-Khoai, cũng một chuyên-kiếp của Ngài, có nói:

Ta nay phân cốt ở trần,

Phân hồn Phật khiến xa gần phải đi.

Hay trong Sám-giảng của Đức-Huỳnh Giáo-chủ, cũng một chuyển-kiếp của Ngài có nói:

Ta thừa vung sắc lệnh Thế-Tôn,

Khấp hạ-giải truyền khai đạo pháp.

Với sự hoằng-hóa của Ngài, *trên thì nói Phật-pháp cho kẻ có lòng mộ đạo qui căn, dưới dùng phép huệ-linh độ bệnh để cho kẻ ít căn lành nhờ được mạnh*, mà Ngài đã gây nên một tôn phái: *phái Phật-Thầy Tây-An* cũng gọi là *phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương*, có mười hai vị đại đệ-tử liễu ngộ và có phép thần-thông với hàng vạn tín đồ qui-nguỡng, kể ra không kém hai phái Lâm-Tế và Tào-Động như hiện nay còn thấy lưu-truyền ở Trung Bắc.

Đã gây nên một phong-trào đạo-hạnh dương ấy, đã nên danh một tôn phái như thế, nhưng nếu có ai hỏi phong-trào đạo-hạnh ấy thế nào và phái Phật-Thầy Tây-An ra làm sao thì cơ-hồ không biết phải dựa vào đâu để kê-cứu cho đúng.

Có người giới-thiệu cho bộ *Giảng Tông-Sơn* như đã thấy cốt truyện đăng trên mặt báo một độ nọ, nhưng đến khi khảo-sát lại thì những tài-liệu trong bộ giảng ấy không đúng sự thật.

Ngoài bộ *Giảng Tông-Sơn*, còn nhiều Sám-giảng mà chúng tôi được dịp đọc đến, nhưng tựu-trung cũng không khác bộ *Giảng Tông-Sơn* kia, đã mất hẳn tánh-chất thực-tế mà lại còn không phù-hợp nhau giữa tài-liệu của quyển này với quyển khác.

Trang-thái bất-nhứt ấy sở-dĩ có, cùng do nhiều nguyên-do:

1- Noi theo giáo-pháp vô-vi của Phật Thích-Ca, Đức Phật-Thầy không chịu làm việc gì có tánh-cách hữu-vi. Cũng như Phật Thích-Ca, Ngài chỉ thuyết chớ không viết. Ngay như ngôi mộ của Ngài, trước khi tịch Ngài cũng dạy sau này để bằng cho người trông tịa.

2- Phần nhiều Sám-giảng được lưu-truyền là do môn-đệ của Ngài chép lại sau khi nghe Ngài thuyết hay lấy ý của Ngài mà viết lại. Do đó mà người đời nay thường nhận lầm là của môn-đệ viết, như mười bài thơ liên-hoàn đăng ở phần Phụ-lục mà nhiều người cho là của cậu hai Lãnh tục danh cậu hai Gò-sặc sáng tác, nhưng thật ra, cậu hai Gò-sặc chỉ thừa lệnh chép lại mà thôi.

3- Ở miền Nam nước Việt không có cái lệ làm gia-phả. Bởi thế, nếu cần khảo-cứu một nhơn-vật lịch-sử nào thì con cháu của vị ấy, mỗi người theo ký-ức của mình hay do theo lời truyền-khẩu của tiền-nhơn mà kể lại mỗi người mỗi cách khác nhau.

Đứng trước tình-trạng hỗn-độn ấy, muốn khảo-cứu lịch-sử về Đức Phật-Thầy Tây-An là một việc hết sức khó-khăn.

Muốn cho không xa sự thực, chúng tôi phải làm lại công việc của nhà khảo-cổ hay địa-chất-học, tự đi đến chỗ tìm lại dấu vết xưa, như bi-ký, mộ-bia, sắc chỉ... Chúng tôi phải mất nhiều thì giờ đi đến những nơi mà Đức Phật-Thầy và môn-đệ của Ngài còn để di-tích lại, như **chùa Tây-An Cổ-tự** ở Long-kiến, **chùa Tây-An** ở núi Sam, **trại ruộng ở Thới-sơn, Bửu-Hương-Các** ở Láng. Ngoài ra chúng tôi còn phải đi đến **chùa Bồng-Lai** ở Bài-bài của ông Đạo-Lập **chùa Bửu-Hương-Tự** ở Láng của ông cố Quản Thành và **cậu Hai Nhu**, **chùa Long-Châu-Thới** ở Cái-dầu của ông Đạo Xuyên... để tìm di-tích của các ông Đạo, môn-đệ của Phật-Thầy, cho được tận tai nghe, tận mắt quan-sát.

Nhưng biết đâu chẳng còn có chỗ sai-siễn.

Xưa kia, Phật tịch-diệt không bao lâu đã có người đọc sai bài kệ trong kinh Pháp-cú như vậy:

Nhược nhơn sanh bách tuế,

Bất kiến thủy-lão-hạc.

Bất như sanh nhứt nhựt,

Nhi đắc kiến liểu chi.

Có nghĩa:

*Nếu người sống trăm tuổi,
Mà không thấy con thủy-lão-hạc:
Chẳng bằng sống một ngày,
Mà được thấy rõ vậy.*

Thật ra thì bài kệ ấy như vậy:

*Nhược hơn sanh bách tuế,
Bất kiến sanh diệt pháp:
Bất như sanh nhứt nhứt,
Nhi đắc kiến liễu chi.*

Có nghĩa:

*Nếu người sống trăm tuổi,
Chẳng thấy pháp sanh diệt:
Không bằng sống một ngày,
Mà được thấy rõ vậy.*

Ông A-Nan khi đi ngang qua nghe tụng sai như vậy thì than rằng:
Chánh-pháp của Phật sao mà dứt sớm quá vậy!

Cách Phật tịch-diệt chẳng bao lâu mà còn truyền tụng sai như thế,
huống hồ là cách xa Đức Phật-Thầy Tây-An gần một trăm năm mươi năm
thì sự sai lạc mới biết bao nhiêu nữa.

Mong rằng các thức-giả nhận thấy chỗ sai-siển mà chỉ-giáo, thì không
còn chi quý hóa bằng.

Thượng-tuần tháng trọng-hạ năm Quý-Tỵ.

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Hành-trạng của Đức Phật Thầy

1) Tình-hình xã-hội Việt-Nam từ năm Đức Phật-Thầy ra đời cho đến ngày tịch

Cứ theo bài-vị tại chùa Tây-An ở núi Sam thì Đức Phật-Thầy sanh năm Đinh-mão (1807) và tịch năm Bính-thìn (1856), thọ 50 tuổi. Trước khi nói đến hành-trạng của Ngài, tưởng cũng nên biết qua tình-hình xã-hội Việt-Nam trong khoản thời-gian 50 năm ấy, có những biến-cố gì xảy ra và sự giảng-lâm của Ngài có quan thiết gì đến nhơn-sanh thế-tục chăng?

Từ trước đến nay, người đời đã có cái quan-niệm rằng: các bậc thánh-nhân siêu-phàm, giảng lâm luôn luôn trong những lúc nhơn dân đau khổ, tai nạn dập dồn, tình-hình xã-hội rối beng, nhơn-tâm ly tán. Như Đức Phật Thích-Ca ra đời là lúc nước Ấn-độ, về phương-diện chính-trị, chia ra hàng trăm nước nhỏ, mỗi nước có một vị tiểu-vương, tranh-chấp lẫn nhau; về phương-diện xã-hội chia ra đẳng-cấp rất sâu-sắc khuynh-loát lẫn nhau; còn về phương-diện đạo-đức thì các tà-pháp khởi lên lôi cuốn con người vào đường dị-đoan mê-tín.

Đến như Đức Không-tử cũng thế, Ngài ra đời trong lúc nước Tàu ở trong tình-trạng Xuân-Thu chiến-quốc, các nước chư-hầu khởi lên tranh quyền tranh lợi, làm cho muôn dân đồ thán, vận nước đảo-điên. Đức Phật-Thầy giảng-lâm cũng không ngoài cái thông-lệ ấy.

Mà thật thế, tình-hình xã-hội Việt-Nam trong lúc Đức Phật-Thầy ra đời cho đến ngày Ngài tịch, không thua gì tình-hình nước Án-độ trong lúc Phật Thích-Ca ra đời, hay tình-hình nước Tàu trong lúc Đức Không-Tử đản-sanh.

Vào năm 1807, nghĩa là năm Đức Phật-Thầy ra đời, trong nước vua Gia-Long đã thống-nhứt sơn-hà, dẹp được cái nạn Nam-Bắc phân-tranh, cốt-nhục tương-tàn, không đến nỗi chia ly như hồi Xuân-Thu chiến-quốc của

Đức Khổng-Tử ra đời, nhưng về phương-diện đối-ngoại, nhứt là cuộc-diện ở miền Nam thì vẫn còn ở trong tình-trạng rối rắm.

Nước Việt-Nam, lúc bấy giờ khôn khổ về việc ủng-hộ nước Chon-lạp chống lại mọi sự dòm ngó của Tiêm-la.

Trong lúc dân nước vừa thoát khỏi nạn cốt-nhục tương-tàn trong mấy mươi năm gây chiến với Tây-sơn, nhà tan cửa nát chưa kịp xây dựng lại thì chỉ vì việc bảo- vệ cho vua Nặc-ông Chân về nước mà vua Gia-Long, năm 1813, sai quan Tổng-trấn thành Gia-định là Lê-văn-Duyệt đem 10.000 quân lên Nam-vang. Rồi khi điều-đinh cho quân Tiêm-la rút lui, vua Gia-Long còn sai Nguyễn-văn-Thụy đem 1.000 quân ở lại bảo-hộ nữa.

Chẳng những thế, muốn ngừa giặc Tiêm-la, ông Nguyễn-văn-Thoại vung lệnh triều-đình khởi công đào kinh Vĩnh-tế vào tháng Chạp năm 1819, hàng vạn dân đến làm xâu. Nhơn dân bỏ công ăn việc làm, khôn khổ về việc đào con kinh này không sao kể xiết. Thì ra, chỉ vì giành với Tiêm-la cái quyền làm đàn anh nước Chon-lạp mà dân chúng Việt-Nam phải lao mình vào vòng khói lửa với quân Tiêm. Năm 1833, Tiêm-la sai quân thủy-lục chia làm 5 đạo sang đánh Việt-Nam. Đạo binh thứ nhứt là thủy-quân có hơn 100 chiến-thuyền tiến đánh Hà-tiên. Đạo binh thứ nhì là lục-quân sang đánh Nam-vang rồi tiến đánh An-giang. Quân Việt do Trương-minh-Giảng, Nguyễn-Xuân đem quân từ Gia-định lên đánh ở mặt An-giang. Chỉ trong một tháng, quân ta lấy lại Hà-tiên và tiến lên đánh thành Nam-vang đưa Nặc-ông Chân về nước, rồi sau đó Trương-minh-Giảng được lệnh triều-đình rút binh về.

Thế cũng chưa yên. Em của Nặc-ông Chân là Nặc-ông Đôn qua cầu viện quân Tiêm-la về chống lại anh. Người Chon-lạp lại cầu viện với quân ta; vua bèn sai Vũ-văn-Giai vào Gia-định hợp cùng Nguyễn-tri-Phương, Doãn-Uân, Tôn-thất-Nghị tiến đánh quân Tiêm-la lấy lại thành Nam-vang cho Nặc-ông Chân, rồi kéo binh về thủ An-giang.

Thế là cũng vì bảo-hộ nước người mà dân-chúng Việt-Nam phải đem thân ra lần tên mũi đạn, kẻ thì bỏ mạng nơi chiến-trường, người thì phiêu-linh đất khách.

Việc ngoài nước đã làm cho dân-chúng khôn-khổ như thế mà đến việc trong nước cũng làm cho dân-chúng nguy-khôn khôn cùng.

Năm 1833, Lê-văn-Khôi khởi loạn ở Gia-định khiến cho lương-dân phải trải qua một cơn khủng-khiếp vì sự đàn áp, họa lây.

Ngoài cuộc tao-loạn của Khôi, trong nước từ Bắc chí Nam chỗ nào cũng có giặc-giã nổi lên. Nhà vua nhờ cho dân bên đạo theo giúp quân giặc nên từ năm 1834 đến năm 1838, có nhiều giáo sĩ và đạo-đồ bị giết.

Đến năm 1841 lại có bọn Lưu-Sâm ở Trà-vinh hiệp với bọn thầy chùa nổi lên làm loạn. Nhà vua phải phái ông Nguyễn-công-Trứ và Nguyễn-tiến – Lâm đến dẹp mới yên.

Chẳng bao lâu, quân Pháp đến bắn phá Đà-nẵng ngày 14-4-1847, mở màn cho cuộc công-hãm của quân Pháp các đồn lũy của ta. Thế là dân chúng Việt-Nam, vừa khôn khổ trong trận giặc huỳnh đệ giữa nhà Nguyễn và Tây-son, nay lại lâm vào tình-trạng chiến-tranh thê thảm giữa Pháp và Việt.

Nhìn tổng-quát lại tình-hình xã-hội Việt-Nam từ năm 1807 đến 1856, nghĩa là từ ngày Đức Phật-Thầy ra đời cho đến ngày Ngài tịch, chẳng có lúc nào dân-chúng được ở yên. Bao nhiêu cuộc tao-loạn trong nước, rồi tiếp đến cuộc công-hãm của quân Pháp, thêm vào những cuộc chiến-tranh với Tiêm-la để bảo hộ nước Chơn-Lạp, làm cho đời sống của dân-chúng vô cùng khôn-khổ. Cửa nhà tàn phá, ruộng đất bỏ hoang, gia-đình tan-tác, thử hỏi trong tình thế nguy-khôn ấy, tinh-thần đạo-đức của dân trong nước phỏng còn có hay chẳng? Cái thời rục-rỡ của Phật-giáo ở đời Lý, đời Trần bắt đầu tàn-tạ từ đời Hậu-Lê. Sống trong hỗn-loạn, trong giặc-giã, trong đau khổ, dân-chúng đã mất dần tin-tưởng về đạo-đức.

Xưa nay, người đời có cái quan-niệm rằng: Trong những lúc sanh-linh đồ-thán, bại-hoại cang-thường, nhơn-tâm điên-đảo, thì luôn luôn có Thánh-nhơn lâm-phạm độ thế cứu dân.

Có phải chẳng, do cái định-lệ ấy mà Đức Phật-Thầy ra đời giữa lúc nhơn-tâm xao-xiên, vận nước khuynh nguy?

2) Gia-thế của Đức Phật-Thầy

Đức Phật-Thầy sanh tại làng Tòng-sơn, thuộc Cái-tàu-thượng, tỉnh Sa-đéc, vào giờ Ngọ ngày rằm tháng mười năm Đinh-mão (1807), năm Gia-Long thứ tám.

Cứ theo bài-vị ở chùa Tây-An núi Sam, thì Ngài họ Đoàn, lót chữ Minh, tên Huyền. Nhiều bực bô-lão lại truyền rằng Ngài tên thiệt là Đoàn-văn-Huyền, và mỗi khi nói đến chữ Huyền thì ai ai cũng đều tỏ vẻ kính-cẩn hạ giọng xuống bằng hai chữ nho ráp lại: Ngôn trước Tuyên sau.

Trái lại Giảng Tòng-sơn thì nói Ngài tên Lê-Hương-Thiện. Như thế đủ thấy giảng Tòng-sơn không đáng tin. Cứ xét thêm một chút nữa cũng đủ thấy những tài-liệu dẫn ra trong giảng ấy đượm rặc mùi tiểu-thuyết hóa, như nói thân phụ của Ngài là một vị cai-tổng và sau khi thân-phụ qua đời, vì người chú âm-mưu sang-đoạt tài-sản mà Ngài và thân-mẫu chỉ còn đủ tiền mua một chiếc xuồng đi bán trầu cau, chịu đói chịu rách nhọc-nhần cho đến đổi thân-mẫu của Ngài nhiễm bệnh mà thác. Chỉ lấy hai chữ “cai-tổng” mà xét cũng đủ thấy không đúng sự thật, vì chức-vị này chỉ mới thấy xuất-hiện từ thời Pháp-thuộc lại đây. Đức Phật-Thầy tịch trước ngày Nam-kỳ thất thủ có trên mười năm, thế mà nói thân-phụ của Ngài làm chức cai-tổng là một chức-vị của thời Pháp-thuộc chẳng là sai sự thực đây ư ?

Thật ra, về gia-thế của Đức Phật-Thầy, đến nay khó mà biết cho đích-xác được, vì cách xa chúng ta gần một trăm năm mươi năm.

Nhưng có điều mà mọi người đều nhận là hiện nay ngôi mộ của Phật-mẫu, tức thân-mẫu của Ngài còn chôn tại Cái-nai, cách vịnh Tòng-sơn theo rạch Cái-Tàu-Thượng đi bộ vô ba ngàn thước. Có điều lạ là mỗi năm mỗi cao lên, mặc dù không có ai đắp, cho nên nước không ngập. Chẳng những thế, từ trước đến nay. Trên nền mộ ấy chẳng bao giờ có cỏ mọc và không có trâu bò nào thả ăn ngoài đồng mà dám lại gần phá khuấy.

Bình sanh, Ngài cũng như bao nhiêu dân trong làng, sống về ruộng rẫy, chí-thú lo việc cày cấy hết năm này qua năm khác. Đời sống của Ngài kể ra cũng không có gì đáng nói. Nhưng đến năm Ngài được 43 tuổi bỗng nhiên Ngài thay đổi trang-thái mà người đời cho Ngài là khật-khùng hay điên; vì Ngài đã tỏ ra khác thường về hành-động và ngôn-ngữ. Ngài không

còn lo làm ăn nữa, và ngày này cũng như ngày nọ, nói ra toàn những giọng nửa hư nửa thực, khi phàm khi Thánh.

Phải chăng vì dân làng khinh bạc, cho Ngài là điên là khùng không đáng kể hay dân chúng ở vùng Cái-Tàu-Thượng không có nhân duyên với Ngài mà Ngài bỏ làng ra đi?

Ngài đi với một chiếc xuồng con, ngược theo rạch Cái-Tàu-Thượng, rồi trở ra Xẻo-môn, làng Kiến-thạnh bây giờ là làng Long-kiến thuộc tỉnh Long-xuyên. Cứ theo Giang-xưa thì Ngài đến làng Kiến-thạnh vào mùa thu năm Kỷ-dậu (1849), giữa lúc bệnh thời-khí đang hoành-hành trong dân-gian. Số người mắc bệnh chết rất nhiều, cho đến các vị lương-y hay pháp-sư trong vùng cùng đều lấy mất mà ngó. Dân tâm xao-xiêu đến cực độ. Người ta đều sống trong khủng-khiếp, lo âu, chẳng biết hôm nay mình đi tản-liệm người, rồi ngày mai có ai tản-liệm cho mình hay không? Trong Giang-xưa có tả cảnh-trạng thê-thảm như vậy:

Tháng tám ôn-dịch rất nhiều,

Thiệt năm Kỷ-dậu dương-trần liêu-điêu.

Và chính trong lúc mọi người liêu-điêu ấy, bỗng một sớm tinh sương tại đình Kiến-thạnh, ông từ khi vào đốt hương nơi bàn chánh, trực thấy một người ngồi sừng-sừng trên bàn thờ Thần. Ông ta vụt la hoảng lên và toan chạy ra ngoài phi-báo thì người ngồi trên bàn thờ Thần ấy khoát tay và quát to lên kêu trở lại.

Ông từ định trí rồi hỏi lên rằng: Ông là ai mà dám lên ngồi trên bàn thờ Thần?

Người ấy đáp:

- *Phật-Thầy giáng-thế cứu đời là ta!*

Tự nhiên ông từ không tin, nên chỉ một mực toan chạy đi nữa, thì Đức Phật-Thầy cũng lập lại câu ấy. Chùng đó không biết ông từ suy-nghĩ thế nào mà trở vô hỏi lại:

- Ông xưng là Phật-Thầy giáng-thế cứu đời, vậy hiện nay dân trong làng bị bệnh ôn-dịch, ông có phương chi cứu họ không?

- Sao lại không! Đâu, ai đã mắc bệnh ôn-dịch hãy đem lại đây, Ta cứu cho!

Sẵn có người con của ông cả trong làng đang ỉa mưa, ông từ bèn chạy đi thưa tự sự cho ông cả hay, và sau đó, quả thật Đức Phật-Thầy cứu con ông cả khỏi. Ngoài ra còn nhiều người nữa cũng được cứu khỏi.

Tin ấy đồn ra, dân chúng tựu đến xin thuốc càng lúc càng đông. Và mỗi khi có người nào đến xin thuốc thì Đức Phật-Thầy hỏi tên họ người bệnh rồi mới cho. Hễ người nào nghe qua tên họ mà Ngài nói cứu được thì Ngài phát thuốc, còn người nào mà Ngài không chịu cứu thì không ai thoát khỏi cả.

Thuốc thì không có gì lạ, toàn là nước lã. Ngài lấy chén chung cúng nước trên bàn Thần, múc nước mà phát. Hết người này đến người khác, thay phiên nhau múc nước cho Ngài mà không kịp. Về sau Ngài lấy giấy bao nhang xé từng mảnh mà cho. Hết giấy bao nhang Ngài lấy giấy vàng xé nhỏ bằng ngón tay mà phát.

Ngài ở nơi đình được ba hôm thì dời về cái cốc của ông Kiến, tức là nền chùa Tây-An Cổ-tự bây giờ, để tiếp-tục phát phù trị bệnh cho bá-tánh.

3) Lợi sanh nhi hoàng-pháp

Sở-dĩ Ngài dời về cái cốc của ông Kiến là muốn có chỗ để thờ Phật cho dân chúng dễ bề đến lễ bái, và nhưn đó diu-dắt họ từ chỗ khâm-phục đến chỗ tin-phụng.

Bởi thế, sau khi dùng huyền-diệu của Phật-gia trị bệnh bá-tánh, Ngài được dân-chúng trong làng Kiến-thạnh tôn thờ là một vị Phật sống. Tiếng đồn một ngày một lan rộng ra các vùng kế cận. Dân chúng vui mừng, vì rằng từ đây chẳng những đối với bệnh ôn-dịch mà đối với mọi tật bệnh, người ta không còn phải lo sợ hay cho là bất trị nữa, bởi họ có một vị cứu-tinh có tài cải-tử hoàn-sanh.

Bởi thế, thiên-hạ khắp nơi ai có mắc bệnh chi cũng kéo nhau lũ-lượt đến cho Ngài chữa trị, chen lấn nhau còn hơn đi xem hát hội ở làng, diễn nên một quang-cảnh vô cùng náo-nhiệt:

Dầm trời thiên-hạ như mưa,

Ban mai đến tới phát chưa rồi bùa.

Người đi tới trước vô chùa,

Mấy người tới trễ lay đũa ngoài sân.

Kẻ lui người tới rần-rần,

Và để chúng tỏ sự đông-đảo, hãy xem số thuốc của Ngài phát ra:

Tro nhang đốt chẳng biết bao,

Một đôi ba chậu thỉnh sao đủ rày.

Thiên-hạ kéo nhau tới nườm-nượp, nhang khói xông lên nghi-ngút tới ngày. Thế mà tro nhang không đủ phát cho bệnh nhơn. Cách độ bệnh của Ngài thật là thần-diệu:

Phù linh hay tợ thuốc Tiên,

Bệnh chi Thầy cũng độ yên muôn ngàn.

Hết phù Thầy bước lại bàn,

Thỉnh bông cúng Phật chun nhang âm phù.

Bệnh gì cũng thế, Ngài chỉ cho uống phù, chun nhang, bông cúng Phật, thế là hết bệnh. Về bệnh tà ma, cách chữa trị cũng không khác:

Bệnh nhơn đem tới đông vầy,

Kêu la than khóc lay Thầy cứu sanh.

Thầy đang bày tỏ ngọn ngành,

Bệnh nhơn than khóc động tình Thầy thương.

Vội-vàng liền thỉnh chun hương,

Để vào tô nước giải đường qui ma.

Bệnh nằm đang khóc đang la,

Phù Thầy phun giải bệnh mà như không.

Nhưng đặc-biệt nhưt là cách Thầy phát thuốc:

Giấy vàng rọc nhỏ ngón tay,

Thầy ngồi trông Phật phát rày sau lưng.

Ngài không bao giờ để bệnh nhân đứng trước mặt, và mặc dầu họ đứng sau lưng, Ngài vẫn biết họ đau gì muốn gì? Và bất luận bệnh gì, Ngài cũng trị lành hết:

Tiếng Thầy đồn nức bốn phang,

Suyễn, ho, cổ-xạ muôn ngàn bệnh nhơn.

Điên cuồng chỉ những bệnh đơn,

Bệnh hậu, thổ huyết gặp cơn hội này.

Mấy người noi gót làm Thầy,

Trùng-tang thằng Bó lạy Thầy xin cho.

Gặp Thầy thiên-hạ hết lo.

Nhưng mỗi khi chữa bệnh nào, Ngài cũng luôn luôn có lời căn-dặn:

Dặn cùng già trẻ gái trai,

Giữ lòng niệm Phật lâu dài đừng quên.

Thảo ngay nhơn nghĩa cho bên,

Thờ cha kính mẹ, trông trên Phật Trời.

Nói cho lớn nhỏ ghi lời,

Nhứt tâm niệm Phật, Phật Trời độ cho.

Thì ra, từ chỗ dùng huyền-diệu chữa trị bệnh nhơn, Đức Phật-Thầy đã diu dắt chúng sanh đến chỗ cải sửa tánh tình, biết điều nhơn nghĩa, ngay thảo mẹ cha, kính thờ Trời Phật. Ngài nhận thấy căn-tánh chúng-sanh trong thời kỳ này quá cạn-cột. Nếu đem Phật-pháp thậm-thâm ra hoằng-hóa chẳng dễ gì khiến cho họ nghe hay tin-tưởng. Con người ở thời này chỉ thiết những cái gì đem lại kết-quả nhân-tiền cho họ thấy được rờ được, chớ không thiết

những điều cao-siêu mà muốn cho hiểu được phải vận dụng nhiều tâm-tư trí-não.

Và lại từ lâu lối tu hành của nhà thiền theo phái Thần-Tú, đã gieo rắc vào tâm não họ lắm điều mê-tín dị-đoan, nay muốn đem họ lại con đường chánh-giác chẳng phải là dễ.

Đức Phật-Thầy đã hiểu rõ căn-cơ của chúng-sanh, cho nên muốn cứu-vớt họ, Ngài không thể đem ngay giáo-lý của Phật ra khai-thị, mà phải lợi-dụng tấm lòng tin-phục những điều linh thánh của họ để dắt họ từ chỗ tà-tưởng đến nơi chánh-tín. Không có phương-pháp nào làm cho họ tin-phục bằng dùng huyền-diệu chữa-trị các bệnh căn, vì rằng người đời bởi có cái tâm quá tham dục, nên lúc nào cũng sợ chết. Thế cho nên, khi mà họ thấy cái chết hiện ra trước mắt, nếu ai có thể cứu cho họ khỏi chết thì dầu với điều-kiện khó khăn nào bắt họ làm, họ cũng vâng lời ưng-thuận. Bệnh thời-khí phát sanh, chính là cơ-hội cho Đức Phật-Thầy hóa-độ những người thiên-căn ấy. Lợi dụng cái lòng sợ chết của họ, Ngài đã dắt họ vào con đường đạo-hạnh.

Ban-sơ, Ngài bắt bệnh-nhơn muốn được lãnh thuốc hay sau khi lãnh thuốc rồi, phải lại làm lễ bàn thờ Phật. Ngài còn dặn khi về nhà muốn cho hết bệnh phải năng niệm Phật. Gặp bệnh nào không thể trị thì hơn đó Ngài dạy cho họ hiểu luật hơn-quả báo ứng. Điều cốt yếu là Ngài khuyên họ ăn ngay ở thật, làm lành lánh dữ và nhứt là phải thờ kính mẹ cha, tin tưởng Trời Phật.

Dần dần, Ngài cho chỉnh-đốn cái cốc thành một cái chùa, hay nói rộng ra thành một cơ-cấu tôn-giáo, có nghi-thức thờ phượng lễ bái. Về cách trần-thiết, Ngài cho thờ một tấm trần điều thay thế cho hình ảnh hay tượng cốt. Ngoài bông hoa, nước lã và đèn nhang trên bàn thờ Phật không còn bài biện món chi thêm nữa. Đó là nghi-thức thờ-phượng mà Ngài chỉ dạy cho dân-chúng làm theo, nó khác hẳn cách thờ-phượng của nhà thiền.

Sau khi chỉ dạy về nghi-thức thờ-phượng để gây cho bá-tanh có có đức-tin về Trời Phật. Ngài mới mở ra nơi pháp hóa-độ những kẻ thiên-căn. Chính bắt đầu từ đó, qui-mô tổ-chức của Ngài đã trở thành mối đạo.

Thế là Đức Phật-Thầy từ chỗ lợi-sanh tiến đến cơ hoàng-pháp, mở ra một môi đạo đi đúng với giáo-pháp vô-vi, khác hẳn các giáo-phái chú-trọng về âm thanh sắc tướng.

Chẳng bao lâu mà số người đến qui-y thọ-giáo không thể tưởng-tượng. Từ làng này sang làng nọ trên đường cũng như dưới sông rạch, thiên-hạ kéo nhau như nước vỡ bờ. Người ta đông-đảo cho đến chen nhau dựng liều trại chung-quanh cốc làm nơi ngồi nghỉ; còn dưới sông thì ghe xuồng san-sát đen-nghệt đậu chật cả một khúc kinh.

Nhưng ở đời, như lời tục thường nói: Trời còn ở không vừa lòng người, thì lý đương-nhiên, sự hoàng-pháp lợi-sanh của Đức Phật-Thầy không sao tránh khỏi kẻ sanh lòng ganh ghét. Và chính vì thế Đức Phật-Thầy phải thọ nạn.

4) Lâm nạn

Vả chẳng, trước khi Đức Phật-Thầy ra đời, tà thuật rất thịnh hành trong dân chúng. Chẳng nơi nào là không có thầy pháp, thầy nhum bông, thầy phù thủy, thầy lỗ ban, cô đồng bà bóng ... làm ăn rất phát đạt. Người dân quê có đau ốm hay thắc mắc một điều gì trong công ăn việc làm, thầy đều cầu đến họ. Có thể nói xã hội thôn quê là xã hội của những thầy pháp, cô đồng bà bóng... và đời sống dân quê đã tùy thuộc hoàn toàn đám người đó.

Nay Đức Phật Thầy ra đời, chữa bệnh đã không lấy tiền mà lại bất cứ bệnh nào cũng cứu khỏi, lý đương nhiên đám thầy ăn hại dân quê kia mất cả uy tín và lợi lộc. Mất uy tín thì không đáng kể, chớ còn mất lợi lộc thì phải biết. Họ mới lấy gì mà sống đây? Mà ở đời, từ xưa đến nay, bất cứ việc tranh chấp nào cũng phát khởi từ trong chỗ giành quyền đoạt lợi mà ra cả! Bởi vậy, một khi người ta thấy mỗi lợi của mình bị một người nào đó làm mất hay sang đoạt thì người ta phải tìm cách tranh lại cho kỳ được, bằng đủ mọi phương tiện, dầu phải làm hại đến mạng người mà cứu được mỗi lợi của mình, họ cũng dám làm.

Như đám thầy pháp, phù thủy.. kia, khi thấy Đức Phật Thầy ra đời cứu bệnh làm cho dân quê không còn đến cầu chữa nơi họ nữa, nghĩa là họ không còn sống vào sự mê tín của dân quê nữa thì họ đâm ra bực tức, tìm đủ cách

nói xấu Đức Phật Thầy cho dân chúng nhẹ dạ nghe theo, hoặc tìm phương hãm hại cho Ngài không còn tiếp tục nữa.

Tương truyền có một lão lang băm kia, khi nghe thiên hạ đồn rằng Đức Phật Thầy chỉ dùng nước lã mà cứu được bệnh thời khí thì y tỏ vẻ ngạo báng mà rằng: Bốc thuốc có sách có vở như ta, còn biết cứu được chưa, chớ tài gì uống nước lã mà khỏi bệnh. Y chỉ nói một câu đó mà hôm sau y vướng phải bệnh dịch tả. Y trở hết tài, bốc hết thuốc mà bệnh của y cứ mãi một ngày một đêm trầm trọng thêm. Thân như liễu thể không kham, nên cầu đến Đức Phật Thầy. Khi biết rõ danh tánh rồi thì Ngài cười mà rằng: Sao nó không giỏi uống thuốc của nó hốt, lại cầu đến nước lã của ta? Mặc dầu nói thế, chớ Ngài cũng cứu cho khỏi bệnh.

Đó là một trong bao nhiêu trường hợp của hạng người bày điều bêu riếu hay nói xấu làm giảm uy tín của Đức Phật Thầy.

Nhưng một khi thấy nói xấu mà không làm giảm uy danh của Ngài thì họ bèn nghĩ ra phương hãm hại. Họ thấy Đức Phật Thầy chữa bệnh một cách kỳ diệu không khác pháp thuật của gian đạo sĩ, hơn nữa cách dạy đạo của Ngài cũng lạ hơn nhà thiên, không thờ hình ảnh tượng cốt lại thờ một tấm trần điều. Bấy nhiêu việc lạ tai lạ mắt đó cũng đủ cho họ nghĩ ra phương pháp hãm hại rồi.

Họ phao truyền lên rằng Ngài là gian đạo sĩ, chẳng những phao truyền mà còn mật báo với nhà cầm quyền ở trấn An giang nữa.

Nên biết danh từ gian đạo sĩ lúc bây giờ là một điều đáng ghê sợ đối với triều đình.

Năm 1841, nghĩa là tám năm trước ngày Đức Phật Thầy ra đời, ở Trà vinh có bọn Lưu Sâm hợp với bọn thầy chùa làm loạn. Triều đình phải phái ông Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Tiến Lâm đến dẹp mới yên. Việc còn rành rành đó, mà kẻ loạn không ai khác hơn là đám thầy chùa; thế cho nên cái danh từ gian đạo sĩ ở thời đó nó có giá trị như danh từ phiến loạn chớ chẳng vừa.

Nay có tin mật báo có gian đạo sĩ mà vị gian đạo sĩ ấy lại còn tụ tập dân quê hàng muôn hàng ức người nữa, thì thử nhà cầm quyền nào lại không

lo sợ chẳng có một vụ tao loạn nữa xảy như vụ thầy chùa làm loạn ở Trà Vinh kia!

Phương chi hồi bấy giờ, giặc giã nổi lên lung tung trong nước. Nào là trận đánh ở Tiêm la ở Chơn lập, vua Thiệu Trị ra chiếu, tháng hai năm 1847, truyền cho quân ta do Nguyễn Tri Phương đốc xuất từ Trấn tây rút về trấn thủ An giang, làm cho dư luận xôn xao. Tiếp theo là trận hải chiến ở Đà Nẵng, quân Pháp bắn chìm chiến thuyền của ta, vua quan ta phải một phen kinh khủng.

Dồn dập bao nhiêu biến cố như thế. Làm thế nào các quan trấn ở An giang, khi nghe tin báo có gian đạo sĩ xuất hiện trong trấn của mình mà không đem lòng lo sợ.

Thế là Đức Phật Thầy bị bắt.

Quan trấn An giang sai hai tên lính là đội nhì Bồng và cai nhứt Trung xuống tận làng Kiến thành điệu Ngài về tỉnh.

Trong chuyến đi này, người ta còn nhớ câu chuyện khi cai nhứt Trung thi hành phận sự, vì quen tính lỗ mảng có xúc phạm đến Đức Phật Thầy, nên ba ngày sau bị á khẩu rồi chẳng bao lâu thì chết.

Câu chuyện ấy xảy ra như thế này:

Khi cai nhứt Trung đến cốc của Ngài, vì thiên hạ đông đảo nên đứng ở ngoài réo lên:

- Ở đây có phải cái cốc của ông Đạo không?

Đức Phật Thầy đáp phải.

Cai nhứt Trung nạt lớn:

- Có lệnh quan lớn đòi, phải đi gấp.

- Thầy chờ tôi cúng ngộ rồi sẽ đi.

Cai nhứt Trung lại nạt nữa và hối thúc làm cho Ngài ra đi chẳng kịp cúng ngộ.

Khi đội Bồng và cai Trung đưa Ngài đến tỉnh An giang thì ở đây các quan đã lập tâm sập đặt trước để thử thách, vì theo tờ mật cáo thì Đức Phật Thầy có nhiều phép huyền diệu, chẳng những chữa mọi tật bệnh mà còn hiểu cả ý tưởng người đời. Bởi thế các quan còn ý hoài nghi, chưa tin hẳn Ngài là gian đạo sĩ. Họ phải thử thách cho rõ trắng đen.

Và đây là lớp màn các quan dàn cảnh khi tiếp Đức Phật Thầy Tây An.

Lúc Đức Phật Thầy được đưa vào ra mắt thì các quan cũng ra vẻ niềm nở mời ngồi. Họ chỉ bộ ván có trải chiếu bóng mà rằng:

- Mời chú Đạo ngồi!

Đức Phật Thầy từ chối:

- Mời quan lớn ngồi trước. Tôi là một chú Đạo đầu dám vô lễ.

- Không sao đâu, tôi cho phép thì cứ việc ngồi.

- Bẩm quan lớn! Tôi nói tôi không dám vô lễ là vô lễ với Phật, vì tôi là một chú Đạo đầu dám ngồi trong lúc Phật nằm.

- Chú nói cái gì lạ vậy, bộ chú giấu với tôi sao chứ!

Đức Phật Thầy không nói không rằng, Ngài bước lại đỡ chiếc chiếu lấy ra một bức tượng Phật Bà Quan Âm.

Mọi người đều kinh ngạc.

Thế là một chuyện dàn cảnh thử thách đã bị bộc lộ. Mặc dầu Đức Phật Thầy đã cho họ thấy mâu nhiệm của Ngài, nhưng sau đó họ vẫn đem giam Ngài vào khám,

Cứ theo Giảng xưa kể lại thì trong thời gian nằm khám Ngài cũng đã cho mấy chú đội cai giữ khám khổ tâm chẳng ít:

Cám thương mấy chú đội cai,

Canh giờ Thầy muốn ra ngoài như chơi!

Mặc dầu ai cũng biết Ngài bị giam nơi khám nhưng lâu lâu người ta vẫn thấy Ngài ở ngoài phố. Chúng chạy cho mấy chú đội cai hay. Họ chạy

vào khám xem xét thì thấy Ngài vẫn còn bị giam như cũ. Như có một lần, chính viên cai gác khám đi chợ, bắt gặp Ngài cùng ở ngoài phố, chạy lại nắm tay Ngài mà hỏi: Ai cho ông ra ngoài này?

Thì Ngài đáp: Sao chú biết đi chơi, chú lại không cho tôi đi dạo phố?

Đến chừng tên cai ấy trở về thì vẫn thấy Ngài còn giam trong khám.

Việc này đồn đến tai quan trên, với lại theo tờ phúc trình của viên cai quản đề lao thì biết Đức Phật Thầy không có ăn trường chay như các nhà sư, càng làm cho các quan khó xử trí. Nên chi họ định thử một lần nữa.

Một hôm, nhằm ngày rằm, người ta dọn cho Ngài một mâm cơm vừa chay vừa mặn, có đơm sẵn tám chén cơm. Các quan hỏi Ngài:

- Hôm nay chú ăn chay hay ăn mặn?

Ngài đáp: Hôm nay tôi ăn chay.

Các quan nói: Vậy thì mời chú dùng.

Đức Phật Thầy ngồi lại, sau khi chào các quan và được họ cho phép, Ngài thông thả độ hết chén này đến chén khác. Ngài độ một hơi hết ba chén, xem cũng muốn no, nhưng Ngài còn lấy thêm chén cơm thứ tư và nói: Quan lớn muốn cho tôi độ cơm chay thì tôi phải độ cho hết.

Nói rồi, Ngài ăn hết chén cơm thứ tư mới thôi.

Các quan đều phải ngạc nhiên, vì bốn chén cơm của Ngài độ đó toàn là cơm chay, còn bốn chén cơm còn lại đều để mở ở dưới đáy.

Thế cũng chưa hết. Ngài còn làm cho họ phải kinh ngạc một lần nữa, khi Ngài bầm với quan trên:

- Quan lớn định tâm nếu tôi ăn lộn cơm mặn thì trói tôi phải không?

Chúng tôi đâu dám vô lễ như thế?

Không! Quan lớn đã sắm dây hãm hỏi để trói tôi kia mà! Vì sợi dây ấy hãy còn nằm co trong quả kia. Vừa nói, Ngài vừa với tay mở nắp quả lấy ra một sợi dây hàng cỡ sợi dây lưng, đoạn đưa lên và nói:

- Đây quan lớn để sẵn sợi dây này đặng trói tôi.

- Mặc dầu họ đã bắt đầu khâm phục Đức Phật Thầy, nhưng tiếp theo đó, họ còn dàn cảnh nhiều cuộc thử thách khác nữa, nhưng tựu trung mỗi lần thử thách là mỗi lần Ngài cho họ thấy thêm sự mầu nhiệm huyền diệu của Ngài.

Khi họ nhận chân được Ngài rồi thì họ đem lòng kính phục vô cùng. Bắt đầu từ đó, Ngài được trọng đãi và có nhiều quan chức đến xin thọ giáo qui y.

Quan trấn tỉnh An giang có làm tờ thượng tấu về triều đình, nhìn nhận Ngài là một Đại đức chơn tu và yêu cầu triều đình phong chức cho Ngài chánh thức ra mở cơ phổ hóa, cứu thế độ dân.

Sau đó, triều đình hạ chiếu chuẩn phê tờ thượng tấu của quan trấn tỉnh An giang, trong đó Đức Phật Thầy thọ phong như các vị thiền sư đại đức khác.

Trong lễ cung nghinh thánh chỉ, có xảy ra một việc rất ngộ nghĩnh. Và chẳng theo chiếu chỉ thì Đức Phật Thầy được nhìn nhận là một vị Đại đức chơn tu, thế thì Ngài phải xuống tóc như các nhà sư. Để dự vào lễ thể phát, chừng như nhà cầm quyền có rước một vị hòa thượng sắc tứ đến chứng kiến.. Khi xuống tóc cho Ngài vừa xong, người ta toan cạo đến hàm râu thì Ngài cản lại mà rằng:

- Trong chiếu chỉ của triều đình dạy xuống tóc chớ đâu có dạy cạo râu mà các Ngài đòi cạo.

Các quan đều chung hứng, vì thật ra trong chiếu không có nói việc ấy bao giờ. Thế là các quan đành phải chịu. Và do đó, Đức Phật Thầy vẫn để râu như thường, mặc dầu đã thể phát như các nhà sư.

Từ hôm Đức Phật Thầy được triều đình chánh thức nhìn nhận trở đi, các quan trong tỉnh xin qui y thọ giáo rất đông. Họ còn yêu cầu Ngài lập ngay ở tỉnh thành một kiếng chùa để cho Ngài phổ hóa và tiện cho bá tánh cùng các quan đến lễ Phật, nhưng Ngài không khứng. Ngài xem địa thế rồi vào núi Sam dựng lên một ngôi chùa bằng cây săng lợp lá để tiếp tục công cuộc hoằng pháp lợi sanh đã bỏ dở từ ngày Ngài lìa khỏi cái cốc ở Xẻo môn.

Thế là cái quang cảnh vô cùng náo nhiệt trước kia ở làng Kiến thành nay diễn lại ở núi Sam. Ngày này qua ngày nọ, Ngài phát phù trị bệnh không hở tay, mà số người đến qui y thọ giáo cũng không sao kể cho xiết. Chính nơi đây Ngài thu nhận nhiều đệ tử đạo cao đức cả, như anh em ông Đình Tây, ông Đạo Xuyên, ông Đạo Lập..

Muốn cho cơ phổ hóa được bành trướng rộng ra, Ngài vào núi Thới sơn dựng lên một cái trại ruộng có chỗ cho môn đệ thờ Phật và lo việc ruộng rẫy hầu độ anh em bốn đạo, vì theo Ngài, Ngài muốn cho tín đồ tự làm lấy mà ăn, chớ không nên ăn nhờ vào bá tánh.

Tiếp theo trại ruộng ở Thới sơn, Ngài còn xuống Láng Linh lập một cái trại ruộng nữa. Mặc dầu Ngài ở núi Sam và xem đó như là “chùa chánh”, nhưng Ngài thường đến thăm trại ruộng luôn và vân du khắp tỉnh Châu đốc, Long xuyên. Ngài có trở lại viếng chùa ở Xẻo môn và đến Cốc của ông sư Nhựt gần Dinh ông Chương, thuộc làng Kiến an, trong ba tháng. Nghe đâu Ngài có để lại chùa này một cốt Phật bằng đồng mà hiện nay vẫn còn thấy thờ phượng.

Trong giảng xưa nhận lầm cái Cốc của ông Kiến ra chùa ông sư Nhựt, nên có đoạn nói rằng:

Rùng rùng bá tánh tới lui,

Vào chùa sư Nhựt ở thời hôm mai.

Nhưng thật ra cái Cốc ở Xẻo môn là của ông Kiến, còn chùa của ông sư Nhựt thì ở ngoài Dinh ông Chương cách nhau cả chục cây số.

Khi vân du khắp nơi, Ngài trở về núi Sam, rồi chẳng bao lâu tịch, vào giờ ngọ ngày 12 tháng 8 năm Bính thìn (1856), sau bảy năm ra hoằng hóa. Trước khi Ngài tịch. Ngài có dặn sau này ngôi mộ của Ngài không được đắp nấm mà phải ban bằng. Hiện ngôi mộ của Ngài vẫn còn, nằm phía sau chùa Tây-An ở núi Sam.

Chương Thứ Hai **Chùa và Trại ruộng**

Để cho có chỗ thờ Phật và làm nơi phát phù trị bệnh, Đức Phật Thầy đi đến đâu cũng hay dựng lên cái cốc và trại ruộng. Sở dĩ Ngài không lập chùa chiền như các nhà thiên, cũng có nhiều lý do.

Một là, lúc ban sơ Ngài cũng muốn có một chỗ vừa đủ cho Ngài phát phù trị bệnh, không tốn kém bao nhiêu. Chớ nếu cất chùa thì phải tốn kém nhiều tiền, và như thế là Ngài không muốn vì sợ hao tiền của bá tánh. Mặc dù là một cái cốc nhỏ, Ngài vẫn trang bị cho nó đủ nghi thức thờ phượng, song có điều, thay vì thờ phượng cốt, Ngài cho thờ một tấm trần điều thật hết sức đơn giản, đúng với giáo pháp vô vi chơn truyền của Phật Thích Ca.

Hai là Ngài muốn hiển thị cho môn nhơn đệ tử thấy rằng pháp môn hành đạo của Ngài vẫn không theo đời bỏ đạo, hay theo đạo bỏ đời. Ngài cho lập trại ruộng chớ ít cho lập chùa là vì cái lý ấy. Với danh từ trại ruộng, mặc dù ở đó có thờ ngôi Tam bảo như các chùa, người tín đồ của Ngài vẫn nhớ đến bổn phận của mình, trong lúc tu hành, còn phải làm ruộng rẫy để mà sống chớ không nên sống vào kẻ khác để mà tu. Như thế là hiển thị cái pháp môn tu nhân học Phật.

Lúc sanh tiền,, Đức Phật Thầy đã tạo nhiều trại ruộng và cốc, nhưng sau khi trải qua những cuộc biến thiên trong thời kỳ quân Pháp kéo đến, ngày nay còn giữ được bốn di tích của Ngài lưu lại, ấy là: Tây An cổ tự ở làng Long kiến, chùa Tây An ở núi Sam, chùa Thới sơn ở Nhà bàn và Bửu Hương Các ở Láng Linh.

Bấy nhiêu di tích cũng đủ biểu dương cái qui mô đạo hạnh hoằng đại của Đức Phật Thầy, vì rằng dầu trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên, chẳng những nó không phai mờ theo thời gian mà trái lại một ngày một tu chỉnh thêm uy nghiêm, nêu cao tinh thần sùng ngưỡng đạo đức.

1) Tây-An Cổ-Tự ở Long-Kiến

2)

Chính nơi đây Đức Phật Thầy giáng thế cứu đời phát phù trị bệnh cho vạn dân bá tánh. Nguyên trước khi Ngài đến thì chỗ này đã có một cái cốc. Cái cốc ấy vốn của ông đạo Kiến lập lên để ở và độ thuốc cứu bệnh cho dân trong làng. Hồi Đức Phật Thầy đến đây thì quang cảnh cái cốc gần như điêu tàn bởi ông đạo Kiến đã hóa ra người thiên cổ. Ngài cho tu bổ lại, trang bị thành một cơ cấu tôn giáo.

Chính ở đây lần đầu tiên Đức Phật Thầy chỉ dạy các nghi tiết thờ phượng lễ bái cùng cách thức tu hành cho môn nhơn đệ tử. Thế cho nên người ta có thể nói tám trăm điều được trưng lên nơi ngôi Tam bảo thay thế cho tượng Phật, chính là ở chùa này trước hơn hết. Một khi hiểu được cách thờ phượng ở chùa này, người ta dễ phân biệt chùa nào còn noi theo chơn truyền của Đức Phật Thầy và gia đình Phật tử nào là môn nhơn đệ tử của Ngài.

Khi Đức Phật Thầy bị đày lên tỉnh An giang, thì cái chùa này cũng chưa có đặt tên. Mãi cho đến năm Bính thìn (1856) trước khi Ngài tịch bảy ngày. Ngài mới chịu cho hiệu chùa ở núi Sam là Tây An tự và đồng thời Ngài cho người xuống Kiến thành đặt hiệu cho cái cốc của ông đạo Kiến cũng là Tây An tự. Nhưng muốn phân biệt chùa ở Kiến thành với chùa ở Núi Sam cũng đồng một tên Tây An, về sau người ta gọi chùa ở Long kiến là Tây An Cổ tự, bởi ngôi chùa này lập trước ngôi chùa ở Núi Sam.

Người ta còn nhắc lại rằng: Khi xuống đặt tên chùa ở Long kiến, người được Đức Phật Thầy sai đi có mang theo bốn cây dầu con, đem trồng trước chùa một cây định làm cột phướn, còn ba cây thì trồng ở phía sau chùa.

Cứ theo những người cố cựu trong làng thì khi Đức Phật Thầy từ đình Kiến thành dời về cái cốc của ông Kiến, lúc đó đã có ông cai Bồng theo hầu rồi. Khi Đức Phật Thầy lìa khỏi cái cốc này thì việc nhang khói giao lại cho cha con ông cai Bồng truyền nhau săn sóc.

Khi ông cai Bồng qua đời, con ông là ông tám Vẹn nối nghiệp cha mà gìn giữ ngôi chùa. Sau ông Vẹn thì có em rể của ông là ông tám Chũ thay thế; rồi sau ông Chũ đến sư Huynh. Và sau chót hết là ông Trần văn Tại.

Năm 1918, cây dầu trồng ở phía trước chùa bị đốn đi để làm cầu và cất trường học, sau một thời gian sống sáu mươi năm, gốc nó lớn hơn một thước. Đến năm Đinh mão (1927) chùa bị phát hỏa làm cho ba cây dầu trồng ở phía sau chùa cùng bị cháy theo nên chết hết.

Sau cơn hỏa hoạn, chùa được dời qua cuộc đất kế cận. Kịp đến khi Đức Huỳnh Giáo chủ ra đời mới cho phép cất sửa lại tại chỗ cũ.

Theo lời các vị bô lão thì khi chùa phát hỏa, có lắm người cảm tử quyết xông vô, giành lại những bửu vật của Đức Phật Thầy để lại mà người coi chùa, trên một thế kỷ thay phiên nhau nâng niu cất giữ. Những bửu vật ấy chẳng chi khác hơn là một cái coi trong đó đựng một mớ tóc rối của Đức Phật Thầy, một cây quạt lông, ba tàn thuốc lá đã bị một ăn lũng lỗ và một quyển kinh. Mặc dầu họ tận tâm cứu chữa, nhưng vô hiệu quả. Ngôi chùa bị cháy rụi không còn sót một vật gì.

Đến năm Nhâm thìn (1952) ông Nguyễn Giác Ngộ cùng anh em đồng đạo các nơi đồng tâm hiệp lực chấn chỉnh trùng tu thành một ngôi chùa rất phong quang, uy nghiêm hùng vĩ như ngày nay. Lễ khánh thành đã cử hành vào ngày rằm tháng giêng năm Quý tỵ (1953).

Người ta có thể nói ngôi chùa này là cổ nhứt và còn giữ được cách thờ phượng đúng với chơn truyền của Đức Phật Thầy, nghĩa là thờ trần điều, tượng trưng lòng bác ái đối với tất cả chúng sanh.

Trong một phiên giảng ứng khẩu ở chùa này, ông Thanh Sĩ đã có đoạn làm nổi bậc cái đặc trưng chơn truyền ấy, với những câu:

*Ai có đến Tây An Cổ tự,
Cũng lấy làm lạ mắt mọi điều;
Sự phượng thờ hay cách biểu nêu,
Đều có chỗ vô vi huyền bí.
Mong ai có để lòng suy nghĩ,
Nhắc người không quên chữ trần điều.
Tuy vật khinh mà giá cao siêu,
Hãy thành kính chớ lời khinh bội.*

Ngoài cái đặc trưng vừa kể, Tây An Cổ tự còn một kỳ tích mà bất cứ người thiện tín nào khi viếng chùa cũng đều có lòng chiêm ngưỡng. Đó là cây dầu con ở trước sân chùa mà người ta gọi là cái chồi. Sở dĩ nó được người đời tỏ lòng kính mến là vì nó có một lịch sử rất kỳ đặc.

Từ trước đến nay không ai nghe nói loại dầu chặt sát gốc mà còn đâm chồi nảy tược bao giờ. Thế là cây dầu trồng trước chùa Tây An Cổ tự bị chặt hồi năm Mậu ngũ (1918) đến năm Mậu dần (1938) nghĩa là hai chục năm sau, cái gốc của nó đã mọc đâm lên một cái chồi. Ban đầu người ta tưởng là một cây dầu con mới mọc, nhưng đến chừng bươi rễ nó lên mới hay cái gốc dầu trước kia có ba cái rễ, mà hai cái thì đã mọc rêu, chỉ còn một cái rễ còn tươi đâm lên một cái chồi.

Kể ra cũng là một việc hy hữu đủ cho người ta quý trọng rồi. Nhưng ở đây, ngoài sự quý trọng, người ta còn sùng ngưỡng nó nữa, bởi nó ứng với lời tiên tri của Đức Phật Thầy Tây An, ở câu:

*Chừng nào gốc mọc lên chồi,
Ta vung sắc lệnh tái hồi trần gian.*

Bởi thế, mỗi khi đến viếng chùa, khách thập phương đều có đến chiêm ngưỡng cái chồi ở sau cột phướn, xem như một điềm lành, một kỳ tích.

2- Chùa Tây-An ở Núi Sam

Từ tỉnh thành Châu đốc vô Núi Sam có 5 cây số ngàn. Khi đi đến ngã ba nơi chơn núi, thì trước mặt sừng sững một cảnh chùa nguy nga, kiến trúc nửa tân, nửa cựu. Trước chùa có một cái cửa chánh trên có đề một hàng chữ nho: Tây An môn; nhưng ngõ này không vào ra gì được. Chỉ có cái cửa có đề ba chữ Việt: Tây An tự là vào được mà thôi. Muốn vào chùa, phải bước trên mười nấc thang lót gạch. Vượt qua cửa và vòng hàng rào rất kiên cố là đến sân, ngó qua phía đông có ba ngôi tháp cao vọt khỏi nóc chùa.

Nếu là khách thập phương đến hành hương lần thứ nhứt, khi thấy ngôi tháp đồ sộ này thế nào cũng định ninh rằng: Trong mấy ngôi tháp ấy thế nào cũng có ngôi mộ của Đức Phật Thầy. Nhưng người ta đều lầm.

Đó là mấy ngôi tháp của những vị hòa thượng trụ trì từ ngày Đức Phật Thầy tịch trở lại đây. Còn chính ngôi mộ của Ngài thì lại khiêm nhượng nằm trên triền núi, ẩn phía sau giải tháp nguy nga ấy. Ngôi mộ này do thiện nam tín nữ chung nhau tu bổ hồi tháng sáu năm Kỷ mao (1939). Bên ngoài mộ có một vòng thành bề dài lối 5 thước, bề ngang lối 4 thước. Ngã vào có hai cánh cửa, sáng mở ra cho thiện nam tín nữ vào lễ bái, tối đến thì đóng khóa lại. Hai trụ cửa có hai câu đối:

*Phách vãng Tây phương, bạt thảo điêu tàn chu vị tử,
Hồn qui thọ thành, đàm hoa lạc khứ hữu dư hương.*

Phía ngoài cửa, một bên vách có khắc ba bài thơ bát cú như vậy:

Tây-An Phật-cảnh Cao cung

*Nam mô nhị tự chánh liên hoa,
Di-Đà cứu khổ niệm tam tinh.
Phật truyền nhơn nguyện tà tâm giải,
Khẩn niệm Như Lai Phật độ sanh.
Tụng đấng hàng ma trừ yêu quái,
Tâm trung tưởng niệm diệt thanh niên.
Gia trạch bình an viên công niệm,
Thường hành tế độ phước lai tâm.*

*Dạ đoản canh sơ, sơ canh trường,
Cộng ngâm thị nhĩ cộng bình trường.
Bá vạn thiết thiết tâm mưu vọng,
Vạn lý bôn lai sơ hải cường.
Quá khứ vi lai thiên cổ tích,
Phàm nhơn tụng niệm diệt thanh cường.
Tâm thường bình đẳng nhàn cộng niệm,
Cứu khổ tai ương bất ngộ ương.*

*Lòng ở từ bi đã bấy chầy,
Thanh nhàn cực lạc chốn Phương Tây.
Năm hằng đạo đức hằng vui vẻ,
Sáu ngả luân hồi chẳng chuyển xoay.
Lặn lội theo người xa bể khổ,
Dắt dìu cứu kẻ bước thang mây.
Đã nguyện tế độ con lâm nạn,
Vì việc nhơn gian mới đến đây.*

Tương truyền mấy bài thơ này là của Đức Phật Thầy giảng bút từ lâu, nên được khắc vào đây làm kỷ niệm.

Trước mộ có một tấm bia, khắc như vậy:

Ngươn sanh Đinh mao niên, thập ngoạt, thập ngũ nhựt, ngọ thời chú sanh.

Tự Lâm tế gia chư thiên phổ tam thập bát thế, thượng pháp hạ tạng tánh Đoàn, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu Giác Linh chi miễn tọa.

Tịch ư Bính thìn niên, bát ngoạt thập nhị nhựt, ngọ thời thị tịch diệt.

Mộ không có đắp nấp cao lên như các mộ khác, vì trước khi tịch, Đức Phật Thầy đã di giáo làm như vậy.

Ngoài ngôi mộ, Đức Phật Thầy con để lại một di tích nữa là cái giếng nước ở lưng chừng giữa triền núi cách mộ lối 200 thước. Chỗ đó trước kia là một cái khe nước chảy rỉ rả, nhưng từ ngày được Ngài khai vét thành một cái ao nhỏ thì quanh năm nước chứa xài không hết. Từ ngày Ngài tịch về sau, có một độ dân chúng xem nó như cái suối ở thành Lourdes bên Pháp. Những người có bệnh đến mức nước ấy, lượm vài lá xoài, lá mít rụng bên mộ Ngài đem về nấu nước uống, thế mà cũng hết bệnh.

Chỉ mới đi vòng ngoài chùa Tây An, người ta đã gặp bao nhiêu di tích của Đức Phật Thầy. Ai cũng tưởng khi vào phía bên trong chùa, thế nào cũng còn được thấy nhiều báu vật của Ngài nữa. Nhưng người ta không khỏi ngạc nhiên khi bước qua ngưỡng cửa, thấy trong chùa thờ la liệt những tượng cột, khác hẳn nghi thức thờ phượng mà Ngài đã truyền lại ở Tây An Cổ tự. Càng ngạc nhiên hơn nữa là ngày cũng như đêm, trong những thời khóa tụng, vang lên những tiếng chuông mõ, đọc tụng ó la.

Đứng trước cảnh tượng ấy, người hiểu đạo của Đức Phật Thầy không khỏi băn khoăn tự hỏi: Sao người ta nói chùa này là chùa chánh của Đức Phật Thầy mà lại nghi thức thờ phượng không trần thiết đúng với chơn truyền?

Có hiểu qua lịch sử chùa Tây An mới biết tại đâu có những mâu thuẫn ấy.

Nhắc lại khi Đức Phật Thầy được triều đình nhìn nhận xuống chỉ sắc phong thì các quan yêu cầu Ngài lập một cảnh chùa tại tỉnh thành An giang, nhưng Ngài không khứng. Sau khi xem địa thế, Ngài vào Núi Sam lập một ngôi chùa cột sừng lợp lá. Đương nhiên chùa này phải là chùa công. Mà đã là chùa công thì nghi thức thờ phượng phải nhất trí và cùng một hệ thống với chùa công khác. Chừng như khi cất xong chùa, nhà cầm quyền có phái một vị hòa thượng đến hiệp cùng Đức Phật Thầy trong công việc trần thiết nhứt trí ấy.

Nếu chẳng thế, sao khi Đức Phật Thầy tịch chùa Giác lâm ở Chợ lớn lại phái sư cụ Nguyễn Nhứt Thừa lên thế cho Ngài mà trụ trì chùa Tây An.

Một bằng chứng là trong bài vị Đức Phật Thầy thờ ở chùa Tây An, có câu: “Tự Lâm tế gia chư thiên phổ tam thập bát thế thượng pháp hạ tạng.. “.

Lâm tế là một trong năm giáo phái ở Tàu truyền qua nước ta như: Lâm tế, Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn và Pháp nhãn. Chùa Giác lâm ở Chợ lớn là một chùa theo phái Lâm tế và được triều đình chính thức nhìn nhận. Chừng như lúc bấy giờ, các chùa trong miền Nam đều đặt dưới sự chi phối của chùa này, nên chi khi Đức Phật Thầy tịch thì sư cụ Nguyễn Nhứt Thừa đương chức Yết ma chùa Giác lâm được phái lên chùa Tây An thay

thế. Có lẽ vì thế mà trong bài vị, người ta gán Đức Phật Thầy vào phái Lâm tế.

Từ ngày Đức Phật Thầy tịch, chùa Tây An hoàn toàn thuộc vào phái Lâm tế, do sư cụ Nguyễn Nhứt Thừa trụ trì. Về sau sư cụ được thăng lên chức hòa thượng và tịch năm Giáp thân, tức năm 1884, thọ 50 tuổi. Tháp của ông rất lớn, nằm kế bên chùa.

Người thứ nhì thừa kế sư cụ Nguyễn Nhứt Thừa là sư cụ Nguyễn văn Khiêm, pháp danh Hoàng Ân, cũng là một nhà sư của chùa Giác lâm phái lên. Sư Hoàng Ân tịch năm Giáp dần (1914), nghĩa là trụ trì được 30 năm.

Khi sư cụ Nguyễn văn Khiêm tịch thì trưởng tử là Nguyễn Trang Nghiêm, pháp danh là Huệ Quang lên thay thế. Rồi tiếp đó là ông Nguyễn Thuần Hậu ở Hà tiên được mời về trụ trì. Sau ông Hậu thì có ông Ngô văn Hòa là người ở tại chùa từ nhỏ được đưa lên kế vị. Lúc thiếu niên, ông được đưa lên Sài gòn học tập.

Người thứ sáu cũng là người chót, hiện nay còn sống, là ông Nguyễn văn Mật, pháp danh Bửu Thọ đệ tử sư cụ Nguyễn văn Khiêm từ nhỏ đến lớn. Năm nay ông được sáu mươi ngoài tuổi.

Cứ xem đó cũng đủ thấy chùa Tây An, từ hồi Đức Phật Thầy tịch cho đến nay, các nhà sư của phái Lâm tế liên tiếp nối nhau trụ trì.

Mặc dầu Đức Phật Thầy đứng ra xây dựng, nhưng vì nó mang phải cái danh hiệu là chùa công được triều đình nhìn nhận, mà Ngài không được tự do tổ chức việc thờ phượng đúng với pháp môn hành đạo của Ngài.

Có phải vì thế mà Ngài vào lán Thới sơn dựng lên một cảnh chùa theo ý muốn mà Ngài gọi danh là trại ruộng để tránh sự can thiệp của nhà cầm quyền đó chăng?

3) Trại ruộng ở Thới-Sơn

Muốn vào trại ruộng ở Thới Sơn, phải đi theo con lộ trải đá ở Núi Sam vô Nhà bàng độ 10 cây số ngàn. Con lộ này, sau đây sẽ đóng một vai trò lịch sử quan trọng, đẫm máu thê thảm mà người đời thường gọi là con lộ Văn giáo. (1)

(1) Xem **Tận thế và Hội Long Hoa** có thuật rõ những lời sám truyền về con đường đẫm máu này.

Từ Nhà bàn vào trại ruộng Thới sơn là con đường truông đi quanh co trong rừng dưới chơn núi đầy cát trắng. Khi vào gần tới chùa, bên phía tay mặt có thấy một cây lâm vô to cỡ năm sáu người ôm. Tương truyền cây lâm vô này là của Đức Phật Thầy Tây An trồng khi trước.

Ngày nay, nhờ có đường lộ bằng phẳng và ngày ngày xe cộ lui tới dập dìu, cho nên từ Núi Sam đi vào trại ruộng Thới sơn kể ra cũng không khó, chớ còn hồi thời Đức Phật Thầy, từ châu thành An giang đi vào Núi Sam cũng đủ thấy khó nhọc lắm rồi, nữa là từ Tây An tự đi vào trại ruộng Thới sơn, vì rằng lúc bấy giờ còn rừng hoang cỏ rậm, không có đường xá, lại thêm thú dữ rất nhiều. Nếu có việc cần phải đi, người ta hiệp nhau thành đoàn và phải có người võ nghệ cao cường theo hộ tống. Thế nên, từ ngày con kinh Vĩnh tế thông thương người ta thường dùng ghe xuồng đi vô ngang núi, rồi đổ bộ đi lên, nhưng đi như thế cũng khó khăn không thua gì đi bộ từ tỉnh thành vào Núi Sam.

Có hiểu những nỗi khó khăn trong việc đi đường lúc bấy giờ, mới hiểu tại đâu Đức Phật Thầy không chịu cất chùa ở tỉnh thành mà lại vào cất ở Núi Sam và tại đâu lập trại ruộng ở Thới sơn.

Trước kia, Đức Phật Thầy định vào cất chùa ở Núi Sam một chôn hoang vắng khó khăn lui tới như thế là Ngài được ở yên mở cơ hoàng pháp lợi sanh theo ý muốn. Nhưng đến khi cất chùa rồi, nhà cầm quyền hằng tới lui, lại chùng như còn phái một nhà sư đến xếp đặt nghi thức thờ phượng theo lối nhà thiền, Ngài cảm thấy không được tự do. Như mỗi lần muốn truyền dạy điều chi cho môn đệ, người ta thấy Ngài phải đem nhau vào liêu vắng.

Có lẽ vì chỗ bất tiện ấy mà Ngài vào Thới sơn lập trại ruộng để tổ chức việc thờ phượng theo đúng giáo pháp của Ngài. Con đường đi vào Thới sơn là con đường đầy hiểm trở thì chắc rằng những người không có tâm đạo không khi nào đi đến, nhứt là cái chùa ấy lại mang tên là trại ruộng thì nhà cầm quyền có cần đến viếng mà làm chi!

Khi Đức Phật Thầy đến Thới sơn lập trại ruộng, thì dân cư rất là thưa thớt chẳng được mấy người. Làng xóm chưa tổ chức, vì địa thế hiểm trở mà

thú dữ cũng nhiều không ai dám ở. Sau khi Ngài đến ở, phát rẫy làm ruộng và cứu dân độ bệnh thì lần lần dân chúng mới dám kéo đến.

Tương truyền rằng từ ngày Ngài đến Thới sơn thì thú dữ không còn phá hại dân cư nữa, mà trái lại nó trở nên hiền lành. Có lẽ nhờ phép huệ linh của Ngài mà chúng nó thuận phục chăng? Nhờ đó, dân chúng mới dám đến ở, mở mang rừng bụi, làm rẫy, làm ruộng, trồng đủ các loại cây trái.

Đã mang tên là Trại ruộng thì cũng phải làm sao cho danh chánh ngôn thuận. Ngoài các nông cụ, Đức Phật Thầy còn nuôi hai con trâu mà Ngài đặt tên là: con Sấm, con Sét. Một điều mà ai cũng lấy làm lạ là chỉ có Đức Phật Thầy điều khiển thì chúng mới chịu làm, còn ngoài ra thì không ai sai khiến gì được. Có lẽ vì thế mà người ta kêu tôn hai con trâu ấy là ông Sấm, ông Sét.

Đó là cách sắp đặt bên ngoài, đến như cách trần thiết bên trong thì hoàn toàn đúng theo nghi thức mà Ngài đã trang bị cái Cốc ở Xẻo môn. Thế cho nên ở đây, mặc dầu là một nơi hẻo lánh, môn như đệ tử của Ngài qui tụ rất đông, như là hàng đại đệ tử, như anh em ông Đình Tây, ông Đạo Lập, ông Đạo Xuyên... .

Bởi là chỗ hoang vắng, cho nên dễ bề cho Đức Phật Thầy truyền dạy môn đệ mà không sợ người ngoài dòm ngó, hơn nữa Thới sơn nằm trong hệ thống của dãy Thất Sơn, chung quanh bao bọc những núi, rất tiện cho các môn đệ lên đó tu luyện.

Có lẽ vì để tránh tiếng mà khi hoàn thành trại ruộng ở Thới sơn, Đức Phật Thầy không ở thường trực. Ngài chỉ tới lui trông nom, còn mọi việc thì Ngài giao cho anh em ông Đình Tây coi sóc. Có phải vì thế mà Ngài thị tịch ở Tây An tự, còn anh em ông Đình Tây thì tịch ở Thới sơn.

Từ ngày anh em ông Đình Tây tịch về sau, trại ruộng được tu bổ và mở rộng qui mô thành một cảnh chùa. Phía trước có đào ao sen và trồng một hàng dương.

Đến năm Tân tỵ (1941), chùa được sùng tu nguy nga to tát như nền chùa còn thấy hiện nay. Nhưng đến ngày 23 tết năm Bính tuất (1946) chùa bị phóng hỏa trong một cuộc hành binh. Bao nhiêu chén bát nồi niêu đủ dạn

cho lồi 100 người ăn đều bề không còn một cái. Sở dĩ chùa bị phóng hỏa cũng vì số nồi niêu quá to tác ấy.

Hiện nay, trên nền chùa rộng lớn ấy, có dựng lên một căn nhà bắc vằn lợp lá để cho thiện nam tín nữ có chỗ lễ bái.

Nhìn thấy nền chùa thê lương thảm đạm, ai là người có đạo tâm mà chẳng ngùi ngùi trong dạ? Gạch tàu lót nền đều nứt nẻ, có chỗ xám đen một lỗ bằng mặt bàn, có chỗ thiếc kẽm máng xối cháy rớt đọng đóm trên mặt gạch một đường dài. Một vài cây cột góc, ản ba mặt trong vách tường, cũng cháy tiêu, chỉ còn trơ trọi một đường hừng đen sì.

Mặc dầu ngày nay trại ruộng Thới sơn đã cháy rụi, nhưng ở đây Đức Phật Thầy còn lưu lại vài di tích đáng quý. Ngài còn để lại một mớ tóc cho ông chủ Dương, nhà ở gần bên chùa. Hiện nay, vì tình thế bất ổn, con của ông này đã dời về tỉnh thành Châu đốc và vẫn còn giữ kỹ bảo vật ấy.

Còn mấy dụng cụ của Ngài rèn, như lưỡi mun, lưỡi câu, sợi dây, hai cây độc để cho ông Đình Tây trị “ông năm chèo” sau này, thì hiện nay về ông Đình Tây là ông ba Hương còn cất giữ.

Ngày nay khách thập phương có đến viếng chùa Thới sơn là để chiêm ngưỡng ngôi mộ ông Đình Tây và anh của ông là ông Tăng. Hai ngôi mộ ấy chôn gần bên chùa.

4) Trại ruộng ở Láng-Linh

Láng linh thuộc về làng Thạnh Mỹ Tây, tỉnh Châu đốc. Nó nằm cách sông Hậu giang gần 10 cây số ngàn, từ kinh xáng Vịnh tre đi vô.

Ở đây Đức Phật Thầy còn lưu lại hai di tích: một là trại ruộng, hai là cây thẻ mà người ta thường gọi là ông thẻ. Đây là một cây thẻ trong bốn cây thẻ mà Đức Phật Thầy cho trồng chung quanh vùng Thất sơn. Hiện nay, chừng như vì thấy nó hư nứt, nên có người nhổ lên, rồi làm một nơi để thờ phượng.

Cũng như ở Thới sơn, ở Láng linh Đức Phật Thầy có lập một cái trại ruộng bằng tre lá. Cách xếp đặt vẫn cùng một thể thức như trại ruộng ở Thới sơn đúng theo giáo pháp vô vi của Ngài, nghĩa là tượng trưng lồi thờ trần đỏ.

Điều đáng để ý là Đức Phật Thầy đặt hiệu cho trại ruộng này là Bửu-Hương-Các. Đây là lần đầu tiên Ngài nêu giáo pháp của Ngài cho người đời

thấy. Từ lâu, mỗi khi có một tín đồ nào đến xin qui y thì Ngài phát cho một lòng phái trong đó vón vện có bốn chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương”. Cái lòng phái này mỗi tín đồ của Ngài đều giữ kỹ, sống chết gì cũng phải giữ cho còn, không hề trao cho ai.

Phải chăng, nay lập trại ruộng ở Láng Linh, một nơi hẻo lánh hơn trại ruộng Thới sơn, vì cách tỉnh thành An giang rất xa, mà Đức Phật Thầy biểu lộ giáo phái của Ngài khi để danh hiệu cho trại ruộng ở Láng Linh. Nhưng đáng lý viết đủ bốn chữ Ngài chỉ để có hai chữ “Bửu-Hương” trước chữ “Các”.

Từ ngày cất xong Bửu-Hương-Các, Đức Phật Thầy thường lên xuống Láng Linh và giao phó cái trại ruộng này cho ông Cố Quản tức là ông Trần văn Thành một đại đệ tử của Ngài coi sóc, cũng như trại ruộng ở Thới sơn giao phó cho anh em ông Đình Tây vậy.

Về sau khi ông và bà Cố Quản tịch, con là Cậu hai Trần văn Nhu đứng ra cất một ngôi chùa gần Bửu-Hương-Các, cách nhau độ 200 thước. Thế theo ý của Đức Phật Thầy. Cậu hai mượn danh hiệu của trại ruộng mà đặt tên cho ngôi chùa ấy là Bửu Hương Tự.

Chính Cậu Hai tự lấy vòng vàng của bà Cố Quản để lại đem ra bán mua cây ngói. Đến khi cần nền chùa, vì không đủ tiền mua gạch, cậu Hai phải bán chiếc ghe sáu bô đầy lịch sử với giá bạc 300 đồng cho ông Khạo.

Vào khoản năm Nhâm tý (1912), sáu Phẫm cháu của Cậu Hai, vì lòng ganh tỵ, nên thừa lúc Bửu Hương Tự có cuộc lễ Phật tụng hợp đồng đảo, bèn mật cáo với nhà cầm quyền tỉnh Châu đốc rằng ở đó có cuộc mưu phản. Chùa bị bao vây. Cậu Hai thoát khỏi, còn lại 56 người bị bắt và bị kêu 13 tháng tù, trong đó có ông chủ Khả là người đứng xin phép cất chùa.

Khi ra tù, ông chủ Khả bèn cho người dỡ chùa Bửu Hương Tự, vào khoảng năm Quý sửu (1913).

Trải qua thời gian, Bửu-Hương-Các cũng như Bửu-Hương-Tự, đều được tu bổ nhưng không được mấy phong quang.

Mãi đến năm 1941, Bửu Hương Các, rồi sang năm 1942 Bửu Hương Tự, được sùng tu chấn chỉnh, qui mô rộng lớn như nền chùa còn thấy hiện nay.

Cuộc sùng tu hai ngôi chùa này là do ông Nguyễn Văn Tịnh cũng gọi là ông Năm Tịnh, một điền chủ ở Bình Thủy, thuộc tỉnh Cần Thơ, tự động xuất tiền cán đáng. Ông là một môn đệ của Cựu Hai, con ông Cố Quản. Ông hằng hầu hạ bên Cựu và học hỏi ở Cựu về đạo hạnh. Cái cao cử của Cựu Hai trong công cuộc cất Bửu-Hương-Tự, nêu lại cho ông một tấm gương trong sáng để noi theo trong việc sùng tu hai ngôi chùa ấy.

Sau khi Bửu-Hương-Tự được chỉnh đốn nguy nga đồ sộ, ông tư Nhận có viết bốn câu liền đây ý nghĩa, mãi đến nay còn truyền tụng trong nhân gian.

Bốn câu ấy như vậy:

Bửu điện Long Châu khai triệu Nam Phương, Phật pháp hồng khai huyền bí,

Sơn xuyên Hưng Thới cơ đồ Bắc khuyết, thiên môn chiếu diệu anh linh,

Kỳ nguyện thiên nhiên, vạn tải lưu phương, Phật giáo sùng tu cổ tự,

Hương dương địa thới thiên thu phổ đức, sư truyền đạo lập tân dân.

Đại ý như vậy:

- Điện báu Long Châu khai mở ở Nam phương, Phật pháp hồng khai huyền bí,

- Nơi chốn núi sông Hưng Thới là cơ đồ ngôi báu, cửa thiên chói rạng anh linh.

- Kỳ nguyện với thiên nhiên muôn thuở lưu danh, Phật giáo sùng tu chùa cổ,

- Hương dậy đất yên, ngàn năm phổ đức, noi theo chơn truyền của Thầy đem đạo lập tân dân.

Long Châu là tên của Đức Phật Thầy đặt cho đất Láng Linh; như ngày nay tại Láng Linh có dựng lên một cái chợ gọi là chợ Long Châu. Còn Hưng Thới là tên đặt cho vùng núi Doi trước kia.

Một điều đáng để ý là khi đọc mỗi chữ đầu của các câu liên, người ta sẽ thấy bốn chữ lòng phái của Đức Phật Thầy là “Bửu Sơn Kỳ Hương”.

Trong thời kỳ Nhứt chiếm đóng, trong lúc bao nhiêu tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đều tản cư, người ở nơi này, kẻ ở nơi nọ, thì ông Năm Tịnh được Đức Huỳnh Giáo chủ kêu lên Sài gòn và được Ngài an ủi câu này:

- Ông ở Láng Linh có sợ không?
- Bạch Thầy, con không sợ.
- Phải! Láng Linh là gốc sau này, kia mà!

Rồi Ngài mới hỏi qua việc trùng tu Bửu Hương Tự và tỏ ý rất tiếc về công việc ông Năm Tịnh làm quá bề bộn, tốn nhiều công của, nhứt là nhận cho anh em đến làm công quả. Ông năm Tịnh hỏi đó không hiểu hết ý nghĩa câu nói của Ngài, nhưng cũng không dám hỏi thêm.

Mãi đến năm 1948, Bửu Hương Các cũng như Bửu Hương Tự đều bị triệt hạ trong lúc binh biến, bây giờ ông năm Tịnh mới vỡ lẽ câu nói của Đức Huỳnh Giáo Chủ trước kia.

Mặc dầu trong cuộc triệt hạ này, ông năm Tịnh mất hết hai người con trai yêu quý của ông, nhưng ông vẫn không nao núng. Nên chi liền sau đó, ông dọn dẹp đồng gạch ngói ngổn ngang, rồi xếp từ miếng gạch này lên miếng gạch khác làm thành vách, trên thả đòn tay lợp ngói mà dựng lại Bửu Hương Các vừa đủ chỗ làm nơi thờ phượng cho thiện nam tín nữ đến lễ bái. Còn ông tạm dựng cái nhà cao cẳng ở phía sau.

Bửu Hương Tự cũng được dựng lại cùng một cách như Bửu Hương Các. Ngày nay, mặc dầu với cảnh tàn phá đốn đau, khung ảnh thiên nhiên của Bru Hương Các và Bửu Hương Tự vẫn không mất vẻ uy nghiêm siêu thoát.

Kìa trước mặt, ngoài xa trong cảnh chiều tà, lồ lộ mấy ngọn núi đầy mây phủ của dãy Thất Sơn hùng tráng, gợi trong tâm khảm khách viễn phương bao nỗi nhớ nhung về người xưa cảnh cũ.

CHƯƠNG THỨ BA

Các môn-nhơn đệ-tử

Lập thành cơ cấu cho nền đạo của Đức Phật Thầy có thể nói là các chùa và trại ruộng, nhưng làm rạng rỡ nền đạo ấy, chính là công lao của các môn nhơn đệ tử.

Ai cũng nhìn nhận, sở dĩ Đức Phật Thầy ra đời hoằng hóa chẳng bao lâu mà số người tín phụng hết sức to tát, là nhờ cách chữa trị thần diệu của Ngài. Nhưng ngoài hạng người theo Ngài vì sự linh ứng, còn có hạng người theo Ngài vì giáo pháp. Bất cứ tôn giáo nào, chính hạng người tỏ ngộ mà theo mới đáng kể, vì họ là hạng người ưu tú giúp nhiều trong cơ phổ hóa.

Những người theo đạo vì thấy sự linh ứng, nếu gặp một vài trường hợp khó khăn, họ có thể bỏ đạo dễ dàng. Đến như hạng người đã hiểu đạo thì dầu gặp cảnh trái nghịch, gian lao nguy hiểm thế nào họ cũng không thay lòng đổi dạ. Xưa nay những người “tử vì đạo” đều là người ở trong hàng ngộ đạo cả. Họ liều chết để bảo tồn và hoằng dương giáo pháp.

Thế cho nên, một nền đạo giáo nào, có được phát triển, xiển dương chẳng cũng do hạng người ưu tú, đạo cao đức cả ấy. Chính họ là tấm gương cho mọi người soi và thay Thầy mà dìu dắt những người chưa giác ngộ.

Nền đạo của Đức Phật Thầy được lưu truyền đến ngày nay cũng do các đại đệ tử của Ngài mà người đời thường gọi là ông Đạo. Trong hàng ông Đạo ấy, kể ra có mười hai vị lỗi lạc nhất, được liễu ngộ và đắc các pháp thần thông mà người đời gọi là Thập nhị hiền thủ.

Cái đặc điểm của hàng đại đệ tử của Ngài là khi các ông đã được gọi là ông Đạo thì chẳng những đạo hạnh đã cao siêu mà còn đạt các phép thần thông nữa. Hầu hết các vị đại đệ tử ấy được Đức Phật Thầy truyền phó diệu pháp. Các ông có thể thay thế Đức Phật Thầy mà phát phù trì bệnh rất thần tình, như là những bệnh điên hay bệnh đau tà.

Bởi thế Đức Phật Thầy sai đi hóa độ khắp nơi, hoặc cất trại ruộng, hoặc lập chùa rồi giao cho để làm nơi cứu đời chữa bệnh. Nhờ đó số tín đồ thu nhận ngày càng đông, và nên đạo một ngày một bành trướng.

Ngày nay các chùa và trại ruộng được cái quang cảnh rạng rỡ như thế này, cũng là phần lớn công lao của các ông Đạo.

1) Ông Cố-Quản

Ông cố Quản, tên là Trần văn Thành, làm đến chức Quản hội cựu trào. Trong hàng đệ tử của Đức Phật Thầy, ông là người lớn tuổi nhất. Có lẽ vì thế người ta kêu bằng cố. Hoặc giả, đã gọi con của ông bằng Cậu, mà tuổi Cậu tính ra cũng bằng tuổi nội tổ của người thời nay, nên chỉ người ta gọi ông là cố Quản đó chăng?

Ông sanh ở còn nhỏ, thuộc làng Bình thanh đông nằm bên tả ngạn Hậu giang, tỉnh Châu đốc. Hội Đức Phật Thầy giáng thế độ đời ở Xẻo môn, người ta đã thấy ông xuống tại đây để ra mắt Ngài và được Ngài lưu lại mấy hôm đàm đạo rất tâm đắc. Chính ông là người đầu tiên được Đức Phật Thầy nhận làm đệ tử. Bởi vậy sau này nói đến ông Cố Quản và Đức Phật Thầy, người đời cho rằng đó là bực Thầy trò tâm đắc nhất: Nhất sư, nhất đệ tử!

Hồi ông còn là một quan chức cựu trào, ông có lập sự nghiệp ở Bình thanh đông. Nhưng khi qui y thọ phái rồi, ông phứt cả sự nghiệp mà theo Thầy. Ông vào núi Doi qui tụ dân cư lập nên làng Hưng Thới. Chính ông được Đức Phật Thầy trao cho bốn cây thẻ đi trồng bốn nơi trong vùng Thất sơn mà ngày nay trong thiên nam tín nữ, ai ai cũng còn nhắc nhở đến.

Ông thật là người đạo hạnh cao siêu. Có thể nói ông là một đệ tử hành đúng đạo Tứ ân của Thầy truyền dạy. Cuộc đời của ông luôn luôn kết chặt với bốn chữ: Trung-quân, Ái-quốc. Lúc thiếu thời, ông hiến thân cho triều đình, rồi đến lúc già, ông lại hiến thân cho đất nước.

Sau này, ông cố Quản về Láng Linh ẩn ảnh lo tu hành. Ngài cho khai kinh mở đất làm ruộng rẫy, bện với trích cò, bắp khoai đỡ dạ, rách lành bao quản, nấu nướng trong túp lều tranh.

Ngài về chiếm cứ Láng Linh,

Ở mà ẩn sĩ một mình tu thân.

Thời Trời còn khiến nhen dân,

Nghe Ngài về đó rần rần đến thăm.

Chịu bẽ khổ hạnh mấy năm,

Khai kinh mở ruộng nhứt tâm tu hành.

Thân Ngài chẳng quản rách lành,

Ở trong Láng đó lều tranh chờ thời.

Người trung đứng giữa mặt Trời,

Đắng cay bao quản vận thời chớ than.

Trích cò nghe át la vang,

Đậu khoai nuôi bữa bấp rang đỡ lòng.

Ông cố Quản có người con trai tên là Trần văn Nhu tục gọi là Cậu Hai. Cậu có nhiều đệ tử, trong đó được biết như: Ông Năm Tịnh hiện nay đương giữ Bửu Hương Các ở Láng Linh; ông Ba Thới mà ai cũng biết là một tay lỗi lạc về văn thơ, đã sáng tác ra chín quyển giảng: Vân-Tiên, Thiện-tư, Cổ-vãng, Kim-lai, Ngồi buồn, Kim-cổ Kỳ-quan, Cáo-thị, Tứ -đại và Thừa-nhàn; ông Vương Thông ở núi Két, tác giả bài sám giảng về Đức Cố Quản, đang ở phần phụ lục; ông Phan văn Cậy ở làng Kiến an, quận Chợ mới. Chính ở đầu cồn thôn này, ông có dựng lên ngôi chùa Bửu Sơn Tự, ở đây hiện còn để thờ chiếc ghe sáu bỗ của Cậu Hai. Chính trên chiếc ghe này hồi trước, Đức Phật Thầy thường nằm chuyện vãng với ông cố Quản. Về sau, vì thiếu tiền mua gạch cần nền chùa mà Cậu Hai phải bán nó đi. Khi cất chùa Bử Sơn Tự xong, ông tư Cậy có nhờ cô tám Lới và tư Lúa ở Chợ mới mua lại của tư Đồ rồi đem về thờ ở đó. Dầu rằng ghe đóng trên một trăm năm, nhưng ván bỗ vẫn còn chắc chắn, bởi đó là chiếc ghe độc mộc.

2) Ông Tăng-Chủ

Người ta phần đông đều biết ông Đình Tây và thường nhắc đến chuyện ông thả “ông năm chèo”, chớ ít ai biết ông Đình Tây có một người anh chú bác cũng là một đệ tử cao siêu của Đức Phật Thầy.

Khi Đức Phật Thầy dựng lên cái trại ruộng ở Thới Sơn, thì người ta đã thấy ông Tăng theo hầu hạ trước hơn ai hết.

Sở dĩ, người ta gọi ông là ông Tăng Chủ, vì ông là người đầu tiên được Đức Phật Thầy giao cho làm chủ coi sóc trại ruộng ở Thới Sơn.

Cũng như các hàng đệ tử khác, ông đạt được phép thần thông, cho nên ngoài việc phát phù trị bệnh cho bá tánh, ông còn hàng phục các mãnh hổ trong rừng.

Thuở đó rừng núi Két, cộp dữ có tiếng, thế mà từ ngày ông được lệnh Đức Phật Thầy giữ trại ruộng ở Thới Sơn, thì các thú dữ thấy đều kiêng sợ ông như chúa sơn lâm. Có thể nói, khi ông đi rừng hễ gặp cộp thì cộp thấy đều quì mọp, có khi cùng đi theo ông lên núi.

Về chuyện ông Tăng Chủ điều khiển mãnh hổ, người ta kể lại rất nhiều.

Trong bao nhiêu chuyện thuần phục mãnh hổ, đây là giai thoại do người kể của ông Đình Tây thuật lại rất lý thú.

Một hôm vào chập vật tối, Đức Phật Thầy đi xa về, khi Ngài vào gần tới cốc, thấy một ông bạch hổ ngồi cú xụ gần bàn thông thiên.

Khi thấy Đức Phật Thầy trở tới thì cộp ta há miệng ra. Thấy vậy, Đức Phật Thầy mới hỏi:

- Chà! Đau gì mà ồm nhom vậy hả Đạo hồ? Bộ ông lại xin thuốc phải không?

Vừa nói, Đức Phật Thầy vừa bước vào cốc và kêu lớn lên:

- Ông Tăng đâu? Ra coi Đạo hồ đau gì mà ngồi cú xụ đó?

Khi ấy, ông Tăng ở phía sau, nghe tiếng Đức Phật Thầy, liền chạy ra trước chỗ ông hổ ngồi và hỏi:

- Ông làm gì ngồi đây? Sao mà ồm quá vậy?

Ông hổ há miệng ra, ngược lên trước mặt ông Tăng. Ông Tăng hỏi thêm:

- Bộ ăn mắc xương phải không?

Ông hổ hội ý, đập đuôi và gặt đầu.

Ông Tăng liền bảo:

- Nếu mắc xương thì cúi đầu xuống. Ông hổ làm theo lời.

Ông Tăng cung tay đâm ngay cổ cúp của ông hổ ba cái. Tức thì cục xương quá to từ trong miệng vọt ra. Ông Tăng la lên:

Chà! Có ăn như thế nào mà mắc cục xương quá lớn như thế. Thôi hết rồi, đi đi!

Khi ấy Đức Phật Thầy bước ra kêu ông hổ mà dạy rằng:

- Từ nay về sau, tôi cấm ông không được cho bà con phá khuấy bồn đạo của tôi lên núi hay vào trong rừng Thất sơn nữa, nghe không?

Ông hổ cúi đầu lui ra. Rồi vài hôm sau công lại một con heo mà đèn on ông Tăng.

Quả thật từ đó về sau, các thú dữ trong rừng không dám bén mảng ra phá khuấy dân cư nữa.

Như một lần nọ, có một con hạm bên núi Bà Đội-Om qua phá khuấy, ông Tăng dẫn ông bạch hổ ấy đến đánh đuổi. Ông hổ này tụ tập, kéo theo một đàn hổ đến ví con hạm ấy đánh rơi xuống trũng núi chết tốt, cả mình mảy bị thương như cái rổ sảo.

Đến sau, ông Tăng và ông Đình Tây có cất một cái miếu nhỏ tại đình làng gần chùa Thới sơn mà thờ ông hổ ấy.

Khi ông Tăng tịch, người ta đem táng ông gần chùa. Trong tấm mộ bia của con cháu ông dựng lên gần đây, có đề ngày 27 tháng mười là ngày ông tịch.

3) Ông Đình-Tây

Ông Đình Tây, nguyên danh là Bùi văn Tây. Ông có hai đời vợ. Vợ trước sanh một trai ở Năng gù. Còn vợ sau sanh được ba gái ở làng Thới Sơn. Chính cô gái thứ ba cất giữ mấy báu vật mà Đức Phật Thầy trao cho ông Đình Tây để sau này bắt con sáu năm giò mà người đời gọi là ông năm chèo. Các con ông đều qua đời, chỉ còn một ông rể, năm nay đã quá 80 tuổi.

Ông Đình Tây, tướng người cao lớn, nhưng khi về già thì lưng còm và mình trở đồi mồi.

Cũng như các đệ tử khác của Đức Phật Thầy, ông đạt phép thần thông và giỏi tài trị bệnh. Cách chữa bệnh của ông cũng lạ hơn người ta. Bất cứ đau bệnh gì, ông chỉ dùng miếng sành cắt cho thì hết bệnh. Trước nhà ông hồi đó có một đồng miếng sành ngùn ngụt lối 4, 5 chục gạ lúa.

Về việc ông thả ông năm chèo, trong quyển “Tận Thế và Hội Long Hoa” có đoạn nói rằng:

“Một hôm ông Đình Tây một môn đệ của Đức Phật Thầy Tây An, được lệnh Thầy đi xuống vùng Láng, gặp lúc vợ tên Xinh chuyển bụng đẻ mà không có chồng ở nhà. Ông Đình Tây thấy vậy chạy lo làm giường và rước mụ giùm. Khi tên Xinh đi bắt rắn bắt rùa ở ngoài đồng về nghe rõ tự sự thì hết sức cảm ơn ông Đình Tây. Ông này thấy trong giỏ của Xinh có một con sấu con, mũi đỏ có năm giò, thì rất thích bèn nài nỉ hỏi mua. Nhưng vì thọ ơn ông Đình Tây mới vừa giúp vợ mình sanh đẻ nên Xinh vui lòng biếu con sấu ấy cho ông. Được con sấu ấy, ông Đình đem khoe với Thầy. Té ra Thầy biết đó là loại sấu Thần, nên có bảo ông Đình Tây đem giết, để trừ hậu hoạn. Đã không nghe lời Thầy, ông Đình Tây lén nuôi con sấu ấy. Được ba năm, con sấu ấy một hôm bò đi mất. Không dám giấu giếm, ông liền đem việc ấy bạch lại với Đức Phật Thầy thì Ngài chắc lưỡi, rồi cắt nghĩa cho ông Đình Tây biết sau này con sấu ấy sẽ nhiều hai dân chúng không biết bao nhiêu mà kể”.

Bởi con sấu ấy sau này sẽ gây thành một mối “thảm sầu thiết tha”, nên tuy chắc lưỡi hối tiếc cho việc đã dĩ lỡ ra rồi, nhưng Đức Phật Thầy không thể bỏ qua không nghĩ đến phương pháp trừ nó.

Ngài cho rèn một lưỡi câu, một lưỡi mun, hai cây lao và đánh một sợi dây rồi trao cho ông Đình Tây cất giữ, để về sau này có trừ con “nghiệt súc” ấy.

Lưỡi câu cũng như lưỡi mun, đều rèn bằng sắt, ở phía đít có chừa lỗ để tra cán vào chớ không phải để cột dây. Hai cây lao thì có lưỡi nhọn, dài chừng năm tấc cắm vào cán từ mũi chỉ đít độ hai thước rưỡi. Còn sợi dây thì bằng tơ se lại, cỡ mút đũa, dài 16 thước.

Nếu đứng về thực tế thì mấy món này không làm gì cho xuể con “nghiệt súc” ấy. Nhưng đây là phép mầu.

Mà đã là phép mầu thì vô cùng huyền diệu, huyền diệu cho đến đôi sợi dây ấy có lần ông Đình Tây cất nó trong nhà mà khi nhà bị phát hỏa, cháy sạch không còn món gì, thế mà sợi dây không hề hấn gì cả.

Từ ngày ông Đình Tây vưng lịnh Đức Phật Thầy cất giữ mấy bữa vật ấy, đã có lần đem dùng qua, nhưng chừng như, khi con “nghiệt súc” nghe ông đem dây, mun, lưỡi câu và lao đến thì nó biến mất.

Lần ấy gặp lúc mùa nước lên, ông năm chèo trườn lên vùng Láng Linh phá xóm phá làng, người ta đi mời ông đến. Kịp khi ông đến nó lại biến mất. Ông Đình Tây được dân làng lưu lại ít ngày coi “ông năm chèo” có trở lại hay không thì trót tuần chờ đón mà ông năm chèo vẫn bất tăm biệt dạng. Rồi kịp khi ông Đình Tây ôm nóp mang gói ra về thì ít ngày sau ông năm chèo lại xuất hiện phá xóm làng như trước. Ba lần cút bắt như vậy mà không ai gặp ai. Đến lần chót, ông Đình Tây ở lại mười ngày cũng không gặp thì có nguyện rằng:

-Nếu phần số mi phải lọt về tay ta hôm nay thì mi cũng nên tuân theo số Trời để cho ta làm tròn phân sự của Đức Phật Thầy giao phó. Còn như mi chưa tới số thì mi đừng trở lại phá khuấy dân chúng nữa.

Từ ấy trở về sau không còn nghe tin tức gì về ông năm chèo nữa. Có người phỏng đoán ông ở chỗ này, có người định vẹo ông ở chỗ nọ, nhưng thật ra không ai biết rõ ông ở nơi nào?

Ông Đình Tây thọ 88 tuổi. Đến năm Canh dần (1890) ngày 23 tháng hai thì tịch. Mộ ông và mộ bà nằm gần nhau, cách mộ ông Tăng không xa.

4) Ông Đạo Xuyên

Ông Nguyễn văn Xuyên mà người đời thường gọi là ông Đạo Xuyên, sanh năm Giáp ngọ (1833) ở làng Bình long, tỉnh Châu đốc, trong một gia đình lễ giáo Nho phong.

Trong hàng đệ tử của Đức Phật Thầy, có thể kể là người trẻ nhất, vì khi Đức Phật Thầy ra đời độ thế vào năm Kỷ dậu (1819), ông đến qui y thọ pháp thì lúc đó ông mới có 17 tuổi.

Ông bỏ gia đình mà theo Đức Phật Thầy từ ngày ra mở Đạo cho đến khi tịch diệt. Như các môn đệ khác, ông được liệt vào hạng Đạo, nghĩa là hàng đệ tử được truyền nhiều diệu pháp.

Cứ theo lời những người được ông bà kể lại cho nghe thì khi được Đức Phật Thầy truyền pháp, ông thường lên núi tự tu luyện lấy. Ông đạt được phép thần thông có thể sai binh khiển tướng, thuần phục các thú dữ. Bởi thế người đời không lấy làm lạ mà thấy ông thường cõi bạch hổ hạ san.

Như có một lần nạn ông xuống núi gặp lúc người Cao miên ken, nghĩa là họp nhau ruồng bắt người Việt theo Cần vương. Họ vây ông mà hỏi: Anh là người Việt, anh định vào sóc Thổ để làm gì? Ông trả lời là lên núi để học đạo.

Họ nói: Nếu anh là người học đạo phải đi qua cái cầu này. Nói rồi, họ bắc một cái cầu bằng một cây sậy ngang qua một cái lạch nước rồi bảo ông đi. Hễ ông đi được thì thôi, còn bằng đi không được thì ông sẽ chung một số phận với cái cầu sậy ấy.

Thế mà ông vẫn đi qua cầu ấy không gãy. Thấy vậy, đám người Miên kia đều mọp xuống bái phục.

Nhận thấy ông đạt nhiều phép thần thông, Đức Phật Thầy giao cho ông cái nhiệm vụ vân du đi cứu dân độ thế, khuyến giáo người đời. Ông đi gần khắp miền Nam nước Việt, cứ đi trong một hai tháng là về thăm Thầy, lãnh giáo một lần.

Có một lần nạn, ông đi ba tháng mà không thấy về. Đức Phật Thầy có ý trông đợi, nhắc nhở đến luôn. Lúc đó ông đương hóa độ ở Bà Rịa. Ông vọt thu xếp hành trang ra về, mặc dù tin đồ của ông khản khoản thế nào cũng không được. Khi về tới chùa Tây An ở núi Sam, gặp lúc Đức Phật Thầy bận việc hốt thuốc phát phù cho bá tánh, ông khép mình đứng ở phía xa, thế mà Đức Phật Thầy đã biết ông về nên xây lại nói: Ông Đạo Xuyên về đó hả? Thầy chào ông!

Khi phát thuốc xong, Đức Phật Thầy dắt ông vào liêu, khuyến giáo trong năm sáu tiếng đồng hồ.

Về sau ông thuật lại cho biết Đức Phật Thầy không bằng lòng cho ông tu hạnh ly gia cắt ái ấy, vì như thế ông sẽ tuyệt tự, không người nối nghiệp mà truyền lại giáo pháp, trong lúc còn lâu lắm mới tới đời.

Về điều này, người không hiểu pháp môn của Ngài không khỏi băn khoăn, vì nó trái với giới luật của nhà thiền.

Nhưng một khi hiểu được pháp môn hành đạo của Ngài, người ta mới không còn phải lấy làm lạ. Ngài là bậc đẳng giác, thấu rõ cơ huyền và căn tánh của chúng sanh. Trong thời kỳ Hạ Nguơn sắp mãn để lập lên đời Thượng Nguơn, muốn cứu vớt chúng sanh cho kịp kỳ Long Hoa Đại Hội, Ngài chỉ dụng có phương pháp thức tỉnh cho họ cải ác tùng lương, trở nên con người hiền đức, nghĩa là khuyến giáo cho họ làm tròn nhơn đạo. (1)

Bởi thế, đạo của Đức Phật Thầy có thể hiểu là đạo: Tu nhân học Phật.

Ông Ba Thới đã khéo tóm lược ý nghĩa phép tu ấy trong hai câu:

Tu quốc vương có vợ có chồng,

Có con có cháu nối dòng an bang.

Về sau, ông Đạo Xuyên, vung theo lời Thầy trở về quê lập gia thất, sanh đặng sáu người con: Ba trai, ba gái. Ông dựng lên ở làng Bình Long, phía trên chợ Cái dầu, ngôi chùa Long Châu Thới để thờ Phật và làm nơi cứu dân độ thế bằng phù phép và pháp thuật của ông. Dân trong vùng đến nhờ ông cứu độ và qui y rất đông. Nhứt là những bệnh điên tà đều được ông chữa trị rất thần diệu. Ngoài cách chữa trị bệnh nhơn, ông còn lãnh nuôi con nít. Ai sanh con khó nuôi đều đem đến ký bán cho ông nuôi. Ông lên núi luyện được nhiều vị sơn thần đem về chùa. Mỗi vị được ông tượng cho một cái cốt. Ông khiến các vị tướng ấy lên, hễ vị nào chịu nuôi thì thân chủ rước về mà thờ.

Khi ông cả Tôn, người con trai thứ ba của ông lớn lên, ông giao lại ngôi chùa ấy.

Ông tịch ngày mồng bốn tháng tám năm giáp dần (1914) hưởng thọ 82 tuổi.

Nói nghiệp cha, ông cả Tôn cũng dùng một ít pháp thuật. Ông chấn chỉnh chùa Long Châu Thới và tiếp tục trị bệnh cho tới ngày ông mất, nhằm ngày 12 tháng 9 năm Bính Thìn (1916).

Chùa Châu Long Thới kể ra cũng là một ngôi chùa cổ, dựng lên có gần một trăm năm. Ban sơ chùa cất bằng tre lợp lá, sau nhiều lần tu bổ, cho đến năm Nhâm thìn (1952) Đức Ông, thân sinh của Đức Huỳnh Giáo Chủ và ông Lâm Thành Nguyên đứng ra chủ xướng việc sùng tu. Chùa cất lại bằng gạch ngói, có hậu tô, đông lan, tây lan, phong cảnh đẹp đẽ như ngày nay.

Sau khi tu chỉnh, nghi thức thờ phượng trong chùa đã được sửa đổi thờ trần đồ theo chơn truyền của Đức Phật Thầy.

(1) Xem chương Tư nói rõ về pháp môn hành đạo.

5) Ông Đạo Lập

Gọi ông là Đạo Lập, là vì chính ông đứng ra lập cảnh chùa Bồng Lai ở Bài bài, thuộc làng Nhơn hưng quận Tịnh Biên, tỉnh Châu đốc, chớ thật danh của ông là Phạm Thái Chung, pháp danh là Sùng Đức Võ tiên sanh. Trong bài vị chùa Bồng Lai còn ghi thêm biệt danh là Bồng Lai La Hồng tiên sanh. Nhưng dân chúng ở Bài bài mỗi khi nói đến ông, họ chỉ gọi: Đức tiên sanh.

Ông quê quán ở Cồn Tiên, thuộc làng Đa phước, ngó qua tỉnh thành Châu đốc. Khi nghe Đức Phật Thầy về An giang, ông đến xin qui y thọ pháp. Cũng như các đệ tử khác, ông được Đức Phật Thầy truyền nhiều diệu pháp. Về sau ông lên núi Tà lơn tu luyện thêm. Ông thường đến Bài bài hóa độ, ở đây ông thu nhận một số đệ tử trong đó có ông Huỳnh văn Thiện cũng gọi là ông chín Thiện, được ông thường dắt theo lên núi.

Theo lời ông chín Thiện thuật lại cho con cháu nghe: Một khi lên núi, ông Đạo Lập kiếm chỗ cho đệ tử tạm trú, còn ông thì tìm chỗ vắng vẻ để luyện phép. Trong số đệ tử đi theo có ông Trương Hồ Ngạc, tánh hay tọc mạch, một hôm lén theo coi ông luyện những gì thì thấy ông có làm một chiếc tàu nhỏ thả trong hồ nước, rồi ông niệm chú, bảo chạy tới thì nó chạy tới, bảo chạy lui thì nó chạy lui.

Một hôm thừa lúc Thầy đi vắng, ông Ngạc mới bắt chước làm theo, quả nhiên chiếc tàu ấy cũng tuân theo sự điều khiển của ông mà chạy đi chạy lại. Qua hôm sau bỗng nhiên, ông Ngạc ngã ra chết. Ông chín Thiện

hết sức khổ sở trong một đêm ngồi giữ thân ông Ngạc chờ Thầy về. Sáng ra, ông Thiện ra đường trông ngóng thì thấy ông Đạo Lập từ xa có xách về một gói đồ và ôm theo một chiếc đệm. Không đợi ông Thiện bày tỏ tự sự, ông Đạo Lập đã nói trước: Thì ta lo đem đồ về đây để chôn nó.

Có lần, xóm Bài bài gặp nạn ôn dịch nổi lên, cũng nhờ có ông mà trong xóm ít hao hót. Cũng như các đệ tử của Đức Phật Thầy, ông giỏi về việc phát phù trị bệnh. Nhon đó, dân trong làng hợp nhau dựng lên một ngôi chùa để cho ông có chỗ cứu thế độ dân. Thiên hạ kéo nhau đến trùng trùng điệp điệp, ghe xuồng đậu lấp cả một khúc kinh.

Tương truyền đến khi cất chùa xong, anh em bốn đạo dựng mãi mà cây cột phướn không lên. Họ đến cho ông hay, ông bèn lấy một sợi chỉ cột vào cây phướn, làm phép trợ lực thì cây phướn dựng lên dễ dàng, sau khi đã đứt hết một sợi dây lòi tói.

Có một lần nọ, từ trên núi về, ông có ghé Ton hon khám phá ra một cái ếm của người Tàu chôn ở đó. Ông cho đào lên rồi đem về Bài bài. Ông chọn một chỗ gần chùa rồi cho trồng nó lại, nói rằng để ếm cho trong xóm được tránh khỏi mọi tai nạn.

Hiện nay tấm bia ấy vẫn còn. Cứ trông vào mặt đá thì chừng như hồi trước có khắc nhiều chữ, nhưng nay đã phai mờ, chỉ còn đọc được một câu này: Hoàng Thanh, Càn Long ngũ thất niên, trọng thu, cốc đán.

Cứ theo nhận xét, thì tấm bia này có lẽ do tay chơn bộ hạ của Mạc cửu đem qua đây. Họ đến Hà tiên và các vùng phụ cận hồi năm 1714. Cả Nam vang cũng có bọn họ đến ở. Có thể nói, lúc bấy giờ Hà tiên là giang san của họ. Phải chăng vì mục đích “phản Thanh phục Minh” hay thấy Việt Nam có long huyết mà họ ếm?

Trên bia có khắc: Càn Long ngũ thất niên, tính ra là năm 1740, tức là sau ngày Mac Cửu đến Hà Tiên. Như thế thì chắc hẳn người theo Mạc Cửu qua đây chôn cây ếm ấy.

Quả thật như lời của ông Đạo Lập cho biết trước, từ ngày dựng cái ếm ấy ở Bài bài cho đến nay, trải qua bao phen biến cố, ở đâu cũng có sự tàn phá, chỉ có xóm chùa Bồng Lai là dân cư được ở yên.

Đến sau, ông Đạo Lập về ở Bài bài và tịch luôn ở đó. Người ta không nhớ năm nào, chỉ nhớ ông tịch nhằm 29 tháng chín. Thân nhơn của ông ở Đa Phước đến đem linh cữu ông về chôn ở làng Vĩnh nguơn. Noi theo gương của Đức Phật Thầy, ông có dặn không được làm mộ có nấm. Có lẽ vì thế mà ngày nay mộ ông siêu lạc, không tìm ra.

Nghe đâu ông có vợ tên là bà hai Hố, có sanh được một người con nhưng không biết tên gì và ở đâu.

Chùa Bồng Lai, một di tích của ông còn lưu lại ở Bài bài, trải qua mấy lần xáng mức kinh Vĩnh tế, làm cho nó phải dòi đi cất lại, hư hao quá nhiều.

Đến năm Mậu tý (1948), Đức Ông, thân sinh của Đức Huỳnh Giáo Chủ có cho chỉnh đốn lại, như quang cảnh hiện thấy ngày nay. Đây cũng là một cảnh chùa còn noi theo cách thờ phượng đúng với chơn truyền của Đức Phật Thầy, nghĩa là thờ trần điều, chớ không có bày tượng cốt.

Ngoài ra, Đức Phật Thầy còn nhiều đệ tử đạo cao đức cả khác nữa, nhưng tiếc vì ngày nay ít người biết rõ lai lịch. Nếu cần phải nhắc đến, người ta chỉ nhớ chừng một vài giai thoại, kỳ dư về quê quán, niên kỷ thì không một người nào biết cho rõ.

Dưới đây là những ông Đạo còn lưu lại nhiều dấu vết:

ÔNG ĐẠO SĨ

Ông là người gốc ở làng Trà kiết thuộc tỉnh Long xuyên. Khi Đức Phật Thầy mới ra đời tại cái cốc ở Xẻo môn, ông đã đến qui y thọ phái rồi. Ông hằng theo hầu hạ và trong lúc Đức Phật Thầy bị điệu về An giang, ông vẫn đi theo để nghe ngóng tin tức. Bởi vậy, bao nhiêu chuyện xảy ra trong lúc Đức Phật Thầy ở An giang, đều nhờ ông thuật lại mà sau này người đời mới biết.

Về sau, khi Đức Phật Trùm ra đời và khi ông nhận biết đó là Đức Phật Thầy chuyển kiếp thì ông một lòng qui ngưỡng. Nghe đâu ông được Đức Phật Trùm trao cho giữ một cái khăn của Ngài.

Ông có lập ở Trà kiết một cái cốc để phát phù trị bệnh. Dân trong làng đến qui y thọ phái khá đông.

ÔNG ĐẠO THẮNG

Ông là nội tổ của ông Bảy Còn, biệt danh là Nguyễn văn Thắng. Đáng lý thì lịch sử của ông sẽ được kể lại đầy đủ hơn các ông Đạo khác, nhưng hềm vì ông bảy Còn không muốn cho biết, sợ rằng không khéo người ta sẽ cho ông tự làm quảng cáo cho dòng dõi của mình. Bởi vậy, ngày nay về ông Đạo Thắng, người ta chỉ biết khi Đức Phật Thầy ra đời thì ông là người đến phục vụ trước nhất. Ông theo sát bên Đức Phật Thầy và được Ngài truyền nhiều bí pháp để ông truyền lại cho con cháu.

Ông tịch ngày 28 tháng ba. Còn bà thì mãn phần nhằm ngày mừng tám tháng tám.

ÔNG ĐẠO CHỢ

Ông quê quán ở Chum đùn, gần vàm ông Chương phía Hậu giang. Cũng như ông Đạo Thắng, khi hay Đức Phật Thầy ra đời tại cốc của ông Kiến thì đã có đến thọ giáo rồi, nhưng từ đó về sau ông vẫn ở nhà lo ruộng rẫy làm ăn. Ông cũng giỏi về việc phát phù trị bệnh cho bá tánh.

Người ta còn nhắc lại rằng: Một hôm ông đang cuốc đất ngoài đồng, có người đến rước ông chữa bệnh. Ông bảo đợi cho ông cuốc hết luống đất, nhưng người ấy cứ yêu cầu ông đi gấp. Sẵn cây cuốc trên tay, ông trở cán lại rồi bỏ lên đầu người ấy một cái chét giắc. Ông để nằm đó rồi tiếp tục cuốc đất như thường. Khi cuốc xong, ông kêu người ấy tỉnh lại, thế mà người đau ở nhà hết bệnh.

ÔNG ĐẠO ĐỘT

Ông là người được Đức Phật Thầy cho giữ việc hương khói nơi trại ruộng ở Thới sơn. Vì thấy ông già, nên người ta gọi ông là ông từ Lão. Ông cũng giỏi về cách trị bệnh phát phù cho bá tánh.

Sau khi ông tịch, thì có ông từ Sáu thay thế. Rồi sau ông từ Sáu là ông từ Niệm.

Trên đây là những ông Đạo còn lưu lại ít nhiều tung tích. Ngoài ra còn nhiều ông Đạo nữa mà ngày nay ít người được biết.

Nhìn tổng quát lại, người ta nhận thấy rằng Đức Phật Thầy có rất nhiều đệ tử, đều là những bậc tu hành đạo cao đức cả, có phép thần thông, làm rạng rỡ cho giáo phái của Ngài bằng những phép huyền diệu đem ra cứu dân độ thế, gây nên một phong trào đạo hạnh rất to tác ở miền Nam. Sở dĩ Ngài có được một số đệ tử cao siêu như thế là cũng nhờ phép huyền diệu và pháp môn hành đạo của Ngài truyền cho.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Pháp-môn hành-đạo

1) Tùy cơ hóa-độ

Với danh hiệu là Đức Phật Thầy – trong danh từ Phật Thầy đã có chữ Phật – ai cũng nhận thấy Đức Phật Thầy Tây An, để đạt quả vị Phật hay để phổ hóa chúng sanh, không thể ra ngoài những pháp môn đã có trong nhà Phật.

Vậy Ngài đã dùng pháp môn nào, và pháp môn ấy có giống những pháp môn hiện giảng trong các nhà thiền mà người ta thường thấy các nhà sư ngày ngày trì hành đó chăng?

Về hình thức, Ngài vẫn noi theo nghi thức cổ truyền, nghĩa là cũng lập chùa chiền làm nơi cho thiện nam tín nữ đến lễ bái ngôi Tam bảo, nhưng về pháp môn hành đạo thì Ngài noi theo pháp vô-vi của Phật, tức nhiên không chú trọng việc thờ tượng cốt cùng trì kinh đọc tụng như các nhà thiền chú trọng về âm thanh sắc tướng.

Đã là pháp môn vô vi, cho nên nghi thức thờ phượng cùng lễ bái rất đơn giản không phiền phức như lối thờ phượng ở nhà chùa. Trên ngôi Tam bảo, thay vì tượng hình cốt, Ngài cho trương một tấm trần điều, tiêu biểu lòng từ bi bác ái, yêu mến đồng bào và nhơn loại, đúng với câu ca dao:

Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Và thay vì tụng kinh gõ mõ, người tín đồ của Ngài chỉ nhứt tâm thiết tha mặc niệm và ngày đêm lễ bái, vì rằng lễ bái mà không nhứt tâm, chỉ biết nghe nga đọc tụng theo tiếng chuông tiếng mõ thì giữa người cầu nguyện và các đấng thiêng liêng thiếu hẳn sự giao cảm.

Bởi chỗ thường lễ bái không giống nhà thiền mà các nhà sư tu theo pháp môn hữu vi, chú trọng về âm thanh sắc tướng của phái Thần Tú, cực lực chỉ trích bài bác Ngài, cho rằng nền đạo của Ngài đã sai lạc giáo pháp của nhà thiền. Nhon đó họ phao vu cho Ngài là gian đạo sĩ.

Nhưng thật ra các nhà sư khó mà hiểu nổi pháp môn Trục chỉ của Ngài, pháp môn của bực đã đạt đến bực quả vị đẳng giác, thấu rõ cơ huyền.

Ngài đã tự nhận là noi theo đúng giáo pháp vô vi chơn truyền của Đức Thích Ca, Ngài đã thấu hiểu cả việc quá khứ vị lai, thì có lý nào Ngài đưa chúng sanh đi sai lạc con đường giải thoát do Đức Thế Tôn hoằng hóa?

Có thấu triệt được giáo lý của Đức Thế Tôn mới có thể hiểu được cơ phổ hóa của Ngài đúng hay không đúng pháp môn vô vi của Phật.

Sau khi thành đạo, trong bốn mươi chín năm, Đức Thích-Ca tuần tự theo trình độ tiến hóa và cơ cảm của chúng sanh mà thuyết ra nhiều bộ kinh khác nhau. Sau bảy ngày thành đạo, Ngài thuyết kinh Hoa Nghiêm cho các hàng đại sĩ nghe để hiểu thị cái đại cơ của Phật không phải là phạm phu. Và sau khi thuyết kinh Hoa Nghiêm, Ngài vào vườn Lộc uyển thuyết các kinh A-Hàm độ năm thầy tỳ kheo và đám ông Xá-Ly-Phát, Ca Diếp, Mục Kiền Liên. . .

Khi thấy những người nghe pháp mở tâm chánh tín, Ngài mới thuyết các kinh Đại Thừa như: Thắng Mạng, Duy Ma, Án Quật, Đại Phật Đảnh, Tát Đề Dá. . .thuộc về bộ Phương Đẳng.

Đến khi biết rằng căn khí của người nghe pháp đã thuần thực có thể nghe nổi kinh Bát-Nhã, Ngài mới thuyết các bộ kinh: Đại Phẩm, Quảng Tán, Văn Thù, Thắng Thiên Vương. . . khiến cho chúng sanh tỏ ngộ tự tâm chẳng sanh lòng thối chuyển.

Về sau khi đến Thử Sơn, để phá tan lòng tham luyến theo pháp Tam Thừa, Ngài đem các pháp phương tiện ngày trước ra thuyết, hội Tam thừa về Nhứt thừa khiến cho chúng sanh thấy đều tỏ ngộ.

Và trước khi tịch diệt, Ngài thuyết kinh Đại Niết Bàn để giải rõ những chỗ tư vấn của hàng môn nhơn đệ tử.

Sở dĩ phải kể lại trình tự phổ hóa của Đức Thích Ca là để chứng tỏ rằng Phật không dùng một pháp môn nào cố định để hóa độ chúng sanh, mà trái lại Phật tùy theo căn cơ và trình độ tiến hóa của chúng sanh mà thuyết ra những kinh tương ứng với cơ cảm của họ.

Có nhận thức cơ phổ hóa của Phật mới hiểu nổi pháp môn hành đạo của Đức Phật Thầy Tây An.

Nói theo gương Phật Thích Ca, Đức Phật Thầy cũng tùy theo căn cơ của chúng sanh trong thời đại của Ngài mà thuyết những môn hành đạo thích ứng với trình độ tiến hóa của họ. Những pháp môn ấy không thể là những pháp môn cố định, thiếu phương tiện quyền xảo. Bởi vậy Ngài mặc dầu tự nhận là noi theo giáo pháp chơn truyền của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài vì tùy theo căn cơ của chúng sanh nên không thể nhứt nhứt lặp lại những gì của Đức Thế Tôn đã thi thiết trong thời kỳ chánh pháp. Trình độ chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp này, không giống trình độ chúng sanh trong thời kỳ chánh pháp kia thì một pháp môn để phổ hóa ở thời kỳ chánh pháp không thể đem áp dụng trong thời kỳ tượng pháp hay mạt pháp được.

Cũng như Phật Thích Ca, Đức Phật Thầy nhận rõ căn cơ của chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp này hết sức thiển bạc. Con người sanh vào thời kỳ này mất cả đức tin đối với những giáo pháp cao siêu. Đứng trước cuộc đời vật chất một ngày một ồ ạt tiến tới, lôi cuốn con người chạy theo thị dục mong làm thỏa mãn tâm phàm, nếu đem những pháp môn hành đạo ở thời kỳ chánh pháp hay tượng pháp ra phổ hóa trong thời kỳ mạt pháp này thì không còn hiệu lực nữa.

Phương chi, Đức Phật Thầy còn thấu rõ cơ huyền, thấy rằng một ngày gần đây, Đức Phật Di Lặc ra đời để chấm dứt thời kỳ Hạ Nguơn mở ra Hội Long Hoa chọn người hiền đức lập lên thời kỳ Thượng Nguơn. Ngày Đại Hội ấy chắc chắn sẽ có và chúng sanh chắc chắn phải trải qua một giai đoạn của những biến thiên thê thảm.

Vả lại, sở dĩ Đức Phật Thầy ra đời cũng không ngoài sứ mạng thức tỉnh người đời trong thời kỳ mạt kiếp này, thì để đạt mục đích cao cả ấy, Ngài phải làm thế nào dìu dắt chúng sanh cho được đi đến Hội Long Hoa.

Như thế ấy, chúng ta nhận thấy Đức Phật Thầy ra đời gặp phải ba sự kiện hết sức khó khăn:

1- Hoàn cảnh của thời kỳ mạt pháp. Chúng sanh sống xa với thời kỳ chánh pháp trên hai ngàn năm. Những giáo lý chọn truyền của Đức Phật Thích Ca đến nay, đã trải qua thời gian mà sai lạc đi một phần lớn, hoặc vì sự dịch di chép lại mà làm sai tinh nghĩa, hoặc vì thành kiến giáo phái mà xuyên tạc cả chánh lý.

2- Nhon tâm vì quá chạy theo kết quả nhãn tiền của vật chất mà mất chánh tín. Căn cơ của chúng sanh, phần đông quá thiên bạc không thể lãnh hội những giáo lý cao siêu. Họ có tánh kiêu căng hiếu thắng, thường chấp những điều hiểu biết của mình là phải là hơn.

3- Thời cơ quá mỏng manh của đời Hạ Nguơn, thời kỳ Phật Di Lặc sắp ra đời mở Hội Long Hoa, lập đời Thượng Nguơn, đưa chúng sanh lên một nấc thang tiến hóa rất cao. Thời kỳ quá gấp rút, không thuận tiện cho một đảng Cứu thế nào có thể áp dụng một chương trình giáo hóa lâu dài được.

Đứng trước ba sự việc ấy, Đức Phật Thầy có thể như các nhà sư, giáo hóa chúng sanh với những phương pháp đã có trong nhà thiền lúc bấy giờ chăng?

Việc cứu đời cũng phải như việc cứu bệnh. Một vị lương y giỏi bao giờ cũng tùy theo chứng bệnh mà lập phương, thì một đảng siêu phàm muốn hóa độ chúng sanh cũng thế. Ngài không thể noi theo một pháp môn hành đạo cố định nào mà không nhận thấy sự sai biệt giữa hoàn cảnh, nhon tâm và thời cơ của thời kỳ này với thời kỳ khác.

Phật pháp phải luôn luôn tùy cơ hóa độ, có những phương tiện khi quyền khi thiệt.

Đức Phật Thầy Tây An đã đạt đến quả vị đẳng giác, thấu rõ hoàn cảnh, căn tánh, thời cơ của chúng sanh trong thời kỳ mạt kiếp này thì Ngài phải có pháp môn thích ứng để hóa độ chúng sanh, cũng như vị lương y phải có những phương dược đối trị bệnh căn.

Vậy đứng trước hoàn cảnh của thời kỳ mạt pháp, trước căn cơ thiên bạc của chúng sanh và thời cơ quá mỏng manh của đời Hạ Nguon, Ngài sẽ thi thiết những phương tiện nào hóa độ chúng sanh?

2) Pháp-môn tu phước hay là hành sử Tứ Ân

Ông Sư Vãi Bán Khoai, một chuyên kiếp của Đức Phật Thầy, trong quyển Sám Giảng Người đời, có đoạn viết:

Minh Tâm là sách Hón Đàng

Hiếu chỉ rõ ràng sao chẳng học coi?

Luật Nam nghĩa lý hấn hời,

On cha nghĩa mẹ sự vua trung thần.

*Thiệt là luân lý **Tứ Ân**,*

Sao không coi đó xử phân lấy mình?

Đoạn văn này có thể tóm lược cả ý nghĩa pháp môn mà Đức Phật Thầy Tây An đã chỉ dạy môn non đệ tử. Nó gồm trong luân lý tu thân của sách **Minh Tâm** và điều hiếu nghĩa của **Tứ Ân**, nghĩa là cả cái giềng mối của đạo làm người là cái đạo mà bất cứ người nào muốn đạt đến quả vị Tiên Phật cũng phải làm tròn trước hết.

Minh Tâm là một quyển sách đã giúp nhiều cho người hành non đạo, vì nó là một quyển sách trích lục những lời thánh triết dạy về phép: Tu, tề, trị, bình, những điều non, nghĩa, lễ, trí, tín. . . . Nhưng ngoài những điều dạy về phép khắc kỷ xử thế, sách Minh Tâm còn dạy về phép điều ngự cái tâm và thuận tùng thiên lý, không ngoài giáo lý của các đạo giáo chẳng những có ích cho người tu thân mà có ích cho người hành đạo nữa.

Như câu: *Họa phước vô môn, duy non tự triệu, thiện ác chi báo như ảnh tùy hình; Nghĩa là: Họa phước không có ngõ, chỉ con người tự rước lấy mà thôi, còn sự báo ứng về thiện ác như bóng theo hình; cũng đồng một lý quả báo của nhà Phật.*

Và tế nhị nhất là cũng đồng nhận mọi điều thiện ác phát tự ở tâm và mỗi một niệm trong lòng người tuy không ai hay biết nhưng Trời đất đều hay, như câu: *Thiên thính tịch vô âm, thương thương hà xử tâm? Phi cao*

diệc phi viễn đô chỉ tại nhơn tâm. Nhơn tâm sanh nhứt niệm, thiên địa tất giai tri. Thiện ác nhược vô báo, càn khôn tất hữu ty. Nghĩa là: Trời kia không có tiếng tăm, xanh xanh biết đâu tầm. Không cao cũng không xa, đều ở tại lòng người. Lòng người sanh một niệm. Trời đất đều hay. Điều thiện ác, ví bằng không trả thì Trời đất lại riêng sao!

Không khác nhà Phật, sách **Minh Tâm** vẫn chú trọng ở sự điều ngự cái tâm và cho rằng cái tâm là chỗ phát khởi mọi điều thiện ác. Sự điều ngự nó có thể ví như sự điều ngự sáu con ngựa, như câu: *Tọa mật thất như thông cù, ngự thốn tâm như lục mã.* Nghĩa là: Dầu người ở trong nhà kín cũng phải giữ gìn như ngoài đường cái trống. Điều ngự tất lòng mình cũng như điều ngự sáu con ngựa.

Và không trái với thuyết nhà Phật là sách Minh Tâm nhận rằng: Làm cầm thú hay làm Tiên Phật cũng đều do cái tâm mà ra cả, và con người có khác nhau chẳng là khác ở cái tâm thiện ác chớ không ở hình dạng bên ngoài, như câu: *Cổ nhơn hình tợ thú, tâm hữu đại thánh đức, kim nhơn biểu tị nhơn, thú tâm an khả trặc! Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh, hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt. Tam điểm như tinh tượng, hoành câu tợ nguyệt tà. Phi mao tùng thử đắ, tổ Phật dã do tha.* Nghĩa là: Người xưa tuy rằng hình ngoài chất phát như giống thú, mà trong lòng có đức đại thánh. Người nay tuy rằng bề ngoài đẹp đẽ tợ người, mà trong lòng thì như lòng thú biết đâu mà lường. Bởi vậy cho nên con người ta hễ có lòng tốt mà không có tướng đẹp thì tướng đẹp tự lòng mà sanh, chớ còn có tướng đẹp mà không có lòng tốt thì tướng đẹp sẽ theo lòng xấu mà diệt mất đi. Này chữ tâm ba chấm như tượng ba vì sao, vòng ngang tợ nửa mặt trăng tà; mang lòng cũng từ đó mà làm Phật cũng do đó.

Nói tóm một điều, sách Minh Tâm rất cần ích cho người tu thân, bởi nó dạy phép vừa khắc kỷ, xử thế và vừa dưỡng tánh tồn tâm.

Nhưng đạo làm người, chẳng phải hành bấy nhiêu đó là đủ, vì ngoài ra còn bao nhiêu điều hiểu nghĩa nữa mà người tu nhơn đạo phải làm tròn.

Và muốn làm tròn những điều hiểu nghĩa, Đức Phật Thầy Tây An thường khuyến khích môn nhơn đệ tử phải lo đền đáp Tứ đại trọng Ân.

Trước khi xét đến bốn điều ân của Đức Phật Thầy nêu ra, tưởng cũng nên xét coi bốn điều ân ấy có đồng với Tứ Ân trong kinh sách của nhà Phật nêu ra không?

Cứ theo kinh điển của nhà Phật, thì bốn ân ấy là:

- 1-Ân phụ mẫu,
- 2-Ân quốc vương,
- 3-Ân Tam bảo,
- 4-Ân chúng sanh.

Còn theo Đức Phật Thầy Tây An, thì Tứ ân gồm có:

- 1-Ân tổ tiên cha mẹ,
- 2-Ân đất nước,
- 3-Ân Tam bảo,
- 4-Ân đồng bào và nhân loại (với kẻ xuất gia thì ân đàn na thí chủ).

Như thế thì về Tứ Ân giữa kinh điển và Đức Phật Thầy nguyên lý không có chỗ sai biệt. Thay vì dùng từ ngữ hán học, Đức Phật Thầy lại phụ thêm vào nghĩa nôm cho thích hợp và dễ hiểu.

Như thế đủ nhận thấy rằng: Đức Phật Thầy không như bao nhiêu nhà sư khác, bất cứ ở hoàn cảnh nào cũng quá ư câu chấp kinh điển, không có quyền xảo, tùy cơ mà dùng phương tiện. Với Đức Phật Thầy, làm người ngoài bốn phận đối với quốc gia xã hội, còn có bốn phận đối với đồng bào và nhơn loại nữa; vì nếu thiếu cái ân đối với nhơn loại thì không thể đạt đến giới hạn của tình bác ái, tình yêu thương cả thầy chúng sanh.

Thế thì hành tướng và phương tiện để đền đáp Tứ Ân, theo Đức Phật Thầy thì như thế nào?

1- Ân Tổ tiên cha mẹ.- Con người sanh ra là nhờ cha mẹ, mà sanh ra cha mẹ là công ơn Tổ tiên. Thế nên hễ biết đến công ơn cha mẹ thì đương nhiên phải biết đến công ơn của Tổ tiên.

Công ơn khó nhọc của cha mẹ không sao kể cho xiết được. Nào là công của cha mẹ sanh đẻ, chín tháng cưu mang, mất ăn mất ngủ. Đến khi sanh đẻ còn chịu bao sự đau đớn. Trong lúc ấy thì người cha chạy lo chu cấp cho mẹ con được an toàn, hết lòng chăm nom săn sóc. Sau khi sanh con ra, mẹ phải cho bú sữa, mớm cơm, bông ẵm dắt dìu, không giờ phút nào được nhàn rỗi. Khi đau ốm, người mẹ phải bỏ ăn bỏ ngủ, lo sợ phập phồng, săn sóc nâng niu, lo thuốc thang cơm cháo.

Đến khi lớn lên, còn phải chần nuôi dạy bảo giáo hóa cho thành người, chạy tiền cho con ăn học được nên danh nên phận, thông minh hiểu biết như người.

Công ơn cha mẹ thật là vô biên, không có chi đền đáp cho vừa được.

Trong kinh Đại thừa bản sanh tâm địa quán, Phật có nói: “Nếu chúng tỳ kheo mà có người nào vai bên tả công cha, còn vai bên hữu công mẹ, công như thế đến muôn ngày năm, nào là cung cấp đồ ăn, đồ mặc, đồ nằm đồ đắp, thuốc men trong khi đau ốm, mỗi mỗi đều sẵn có ở bên vai, cho đến cha mẹ ỉa đái trên vai cũng chịu đựng, như thế mà còn chưa đền được ơn thay! Vậy cho nên chúng tỳ kheo phải phụng dưỡng cha mẹ, thường nên hiếu thuận, chẳng được sai thời khắc”.

Lại trong kinh Nhẫn-Nhục có nói: “Hiếu là cái cực điểm trong sự lành, còn bất hiếu là cái cực điểm trong sự ác”.

Kinh Đại Tập cũng nói: “Nếu đời không có Phật xuất thế mà thờ cha mẹ một cách cho hoàn thiện tức là thờ Phật vậy.”

Vậy đối với công ơn to tác của cha mẹ, phận làm con phải đền đáp cách nào?

Trong lúc cha mẹ còn sanh tiền, phận làm con phải hết lòng tôn kính, vâng lời dạy bảo, hết dạ phụng thờ. Cần nhứt là phải nuôi dưỡng cha mẹ cho chu toàn về mọi phương diện, phải luôn luôn đừng làm cho cha mẹ phiền lòng bằng cách làm mất danh dự của gia tộc hay tư cách làm người, mà trái lại phải làm cho cha mẹ vui lòng đẹp dạ bằng cách cư xử hòa hiếu giữa anh em trong gia đình và hiển danh cha mẹ bằng cách tạo lập hạnh phúc và danh giá cho mình. Thảng như cha mẹ có làm điều chi trái nghịch với đạo lý, phận làm con phải tìm đủ cách khuyên lơn, nhứt là khuyên khích cha mẹ cải tà qui

chánh, qui y Tam bảo như gương của Đức Thích Ca khi thành đạo trên cõi Trời Đạo Lý khuyến hóa cha mẹ và về thành Ca tỳ la vệ giáo độ phụ vương.

Đến khi cha mẹ khuất bóng qua đời, phận làm con phải thờ phượng nhớ thương như lúc còn sanh tiền và hằng cầu nguyện cho cha mẹ thoát cảnh mê đồ, vãng sanh nơi cõi Tây Phương Cực Lạc.

Trong kinh Trường A Hàm có nói: “Làm con kính thờ cha mẹ có năm điều:

- 1- Cung cấp đồ dùng cho cha mẹ đừng kém thiếu;
- 2- Làm việc gì, trước phải thưa với cha mẹ;
- 3- Những việc của cha mẹ làm, mình phải kính thuận;
- 4- Mạng lệnh của cha mẹ không dám cãi;
- 5- Chẳng đặng đoan tuyệt cái nghề nghiệp chánh đáng của cha mẹ.”

Như vậy đủ thấy phận sự làm con đối với công ơn cha mẹ thật rất lớn vậy.

Đến như muốn đền đáp công ơn của Tổ tiên, phận làm con cháu phải rán làm cho vinh hiển đời mình để cho dòng dõi được thom lây và đừng làm điều chi điểm nhục đến tông môn. Thảng như Tổ tiên có làm điều gì di hại hay xú nhục cho con cháu, phận làm con cháu chẳng vì thế mà sanh lòng oán trách, mà phải làm sao cứu vớt những điều tủi hổ đau thương ấy bằng cách hy sanh đời mình rửa nhục cho tông môn.

2-Ân đất nước.- Phàm con người sanh ra đời, ai cũng có quê hương xứ sở. Không ai có thể chối cãi rằng ta sống không nhờ quê hương đất nước ta. Nếu không ai giữ vững bờ cõi yên lặng, phỏng thân ta có được yên; xứ sở có nghiêng nghèo, phỏng nhà ta có được vững? Như thế thì bất cứ người dân ở chốn nào cũng đều phải sống nhờ có đất nước. Người ta có thể nói đời sống của đất nước và đời sống của ta là một. Thế thì, muốn cho đời sống của ta được yên, nhà ta được vững, ta có cái bản phận giữ vững quê hương xứ sở đừng để cho ai điểm nhục xâm lăng. Luôn luôn ta có bản phận là nâng đỡ cho nước nhà vững chãi phú cường. Thảng như đất nước có lâm nguy, quốc gia có điêu bái (?) vì nạn ngoại xâm, ta phải hy sinh thân ta, nhà ta, mà bảo vệ nó, vì nếu ta để cho đất nước bị dày xéo, cũng chẳng khác thân ta hay nhà ta bị dày xéo vậy.

Còn như ta cảm thấy không đủ sức đảm đương việc lớn, hay chưa có cơ hội thuận tiện cho ta hy sinh, ta cũng không làm điều chi tổn hại đến quê hương hay giúp cơ hội và phương tiện cho quân địch chống lại quê hương xứ sở.

Như thế là ta đền đáp ơn của ta đã thọ hưởng của đất nước vậy.

3- Ân Tam bảo.-Về phương diện thể chất, con người sinh ra là nhờ Tổ tiên cha mẹ, còn sống là nhờ quê hương đất nước. Đến như về phương diện tinh thần, con người phải nhờ ơn Tam bảo, tức là ân Phật bảo, ân Pháp bảo và ân Tăng bảo. Tại đâu con người về mặt tinh thần, phải nhờ ân Phật bảo, ân Pháp bảo và ân Tăng bảo?

Vì mục đích cứu độ chúng sanh, Phật đành bỏ quốc thành, thê tử, xuất gia tầm đạo giải thoát, chẳng quản đói rét, khổ hạnh trong sáu năm và tham thiền dưới cội cây bồ đề. Đến khi thành đạo, trong 49 năm lao khổ, Ngài đi khắp nơi thuyết pháp độ sanh, lưu truyền chánh giáo.

Chính nhờ có giáo pháp của Phật mà chúng ta biết đường tu hành thoát ly sanh tử. Và cũng nhờ có Pháp bảo mà chúng ta nhận rõ lý về vũ trụ và phân biệt các pháp tà chánh.

Sở dĩ Pháp bảo được bảo tồn và lưu truyền đến ngày nay cũng là nhờ có Tăng bảo phát triển xiển dương, diễn giảng ba Tạng giáo điển, giúp cho Phật pháp một ngày một rạng. Sau khi Phật tịch diệt, chính nhờ các vị Tăng già, những bậc đại đệ tử của Ngài, do lời phú chúc, kết tập những giáo pháp của Phật, ra công phát triển trùng tu, truyền nhau đời này qua đời nọ, đem đạo mẫu giáo hóa quần sanh.

Ông bà Tổ tiên ta, từ lâu đã qui y Tam bảo, vun trồng đạo hạnh bằng noi gương các bậc đại đức, gia công bồi đắp phụng hành, lưu lại cho nước nhà một tinh thần đạo hạnh rất cao và lắm phong tục thuần mỹ.

Bôn phận của chúng ta ngày nay là phải noi theo chí đức của tiên nhơn, tiếp tục công trình khai thông đạo đức hầu diu dắt chúng sanh trên con đường đạo hạnh, gây những đức tánh từ hòa nhân ái trong dân gian cho một ngày một rộng, cho cả quần sanh đều diệt lòng tham nhũng, biết yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, sống yên vui dưới lòng từ bi của Phật. Có như thế ta mới không phụ ân Tam bảo vậy.

4- Ân đồng bào và nhơn loại.—“Con người vừa mở mắt chào đời, đã thấy mình phải nhờ đến sự giúp đỡ của những kẻ ở xung quanh, và cái niên kỷ càng lớn thêm bao nhiêu, sự nhờ nhờ càng tuần tự thêm nhiều chừng nấy.

“Ta nhờ hột cơm của họ mới sống, nhờ miếng vải của họ mới ấm thân, nhờ nhà cửa của họ mới tránh cơn phong vũ. Vui sướng, ta đồng hưởng với họ. Hoạn nạn, họ cùng chịu với ta. Họ và ta cũng chỉ một màu da, cũng nói một thứ tiếng. Ta và họ hợp nhau thì thành lại làm một: Ấy Quốc gia đó. Họ là ai? Tức những người, ta thường gọi bằng đồng bào vậy.

“Đồng bào ta và ta cùng chung một chủng tộc cùng một nòi giống roi truyền, cùng có những trang lịch sử vẻ vang oanh liệt, cùng chung phận sự đào tạo một tương lai rực rỡ trong bước tiền đồ của giang an đất nước. Đồng bào ta và ta có liên quan mật thiết, không thể rời nhau, chẳng thể chia nhau và chẳng khi nào có ta mà không có đồng bào hay có đồng bào mà không có ta. Thế nên, ta phải rán giúp đỡ họ hầu đáp đền cái ơn mà ta đã thọ trong muôn một.

“Chẳng những thế thôi, ngoài đồng bào ta còn có thế giới, người đang cặm cùi cần lao, cung cấp những điều nhu cầu cần thiết. Họ là nhân loại, là những người đang sanh sống với chúng ta trên quả địa cầu. Nếu không có nhân loại, thử hỏi dân tộc ta ra như thế nào? Ta có đủ vật liệu để dùng chẳng? Ta có thể tự túc một cách đầy đủ chẳng? Nói tóm lại, ta có thể lẻ loi đương đầu với những khi phong vũ nhiệt hàn, với những lúc ốm đau nguy biến, giữ vững cuộc sống còn này chẳng? Hẳn không vậy. Thế nên, dân tộc ta phải nhờ đến nhân loại, nghĩa là nhờ đến dân tộc khác và phải biết ơn họ. Hãy nghĩ đến họ cũng như mình nghĩ đến mình cũng như đồng chủng mình.

“Vả lại, cái tình từ bi bác ái của Đức Phật mà ta đã nhận thức, rất thâm huyền quảng huộ. Cái tình ấy, nó không bên bờ, không phân biệt màu da, không phân biệt chủng tộc; nó cũng không luận sang hèn mà xóa bỏ hết từng lớp đẳng cấp xã hội mà chỉ đặt vào một: Nhân loại Chúng sanh.

“Thế, ta không có lý do gì chánh đáng để vì mình hay vì đồng bào mình, gây ra tai hại cho các dân tộc khác. Trái lại hãy đặt vào họ một tư tưởng nhân hòa, một tinh thần hỷ xả và hãy tự xem mình có bổn phận giúp đỡ họ trong cơn hoạn nạn.

“Đối với những kẻ xuất gia qui y đầu Phật, phụ vào những ân huệ đã thọ như đã nói trên, họ còn phải trực tiếp chịu ân của các đàn na thí chủ, nghĩa là những thiện nam tín nữ có hảo tâm cung cấp những vật dụng cần thiết cho họ. Họ nhờ đến hột cơm, đến miếng vải, đến thuốc men đặng sanh sống. Rốt lại, họ phải nhờ đến sự nuôi dưỡng hoàn toàn của những kẻ tốt lòng.

“Với quần sanh, họ mang cái ân rất nặng. Cho nên họ phải dìu dắt sanh linh đi tầm chân lý đặng đáp tạ tấm lòng chiếu cố của thiện tín.” (Dẫn theo Đức Huỳnh Giáo chủ)

Đại lược ý nghĩa của đạo Tứ Ân là thế. Dầu là kẻ sang người hèn, hễ sống trên đời đều phải mang bốn cái ân ấy cả.

Theo Đức Phật Thầy, hễ sanh ra làm người mà muốn làm cho tròn cái đạo làm người thì không ai chẳng có bốn phận đền đáp bốn cái ơn ấy, vì đó là căn bản của cả cái đạo làm người. Nó là nấc thang thứ nhứt đưa con người tiến trên con đường đạo hạnh, bởi cổ ngữ có câu: *Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên*; nghĩa là: Ngàn muôn quyển kinh của Phật Thánh Tiên đều dạy sự hiếu nghĩa làm đầu. Có làm tròn cái đạo hiếu nghĩa ấy mới mong đi đến quả vị Thánh Hiền Tiên Phật, vì rằng: *Dục tu Tiên đạo, tiên tu nhơn đạo, nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hỹ*; Nghĩa là: Muốn tu Tiên đạo, trước phải tu nhơn đạo, nhơn đạo không tu, Tiên đạo nó đi xa vậy.

Bởi thế, Đức Phật Thầy, vẫn khuyến khích chúng sanh tu nhơn đạo trước, bởi đó là căn bản của pháp môn tu phước. Nhưng ngoài pháp môn tu phước, Đức Phật Thầy còn hoằng dương pháp môn tu huệ để dìu dắt chúng sanh tiến trên con đường Phật pháp.

3) Pháp-môn tu huệ hay là Thiên Tịnh song tu

Nói theo giáo pháp vô vi chọn truyền của Phật, Đức Phật Thầy rất chú tâm đến pháp môn tu huệ, nên hằng khuyến khích môn nhơn đệ tử về đường tu tâm luyện tánh để mở huệ tâm, pháp môn hành đạo của Ngài vẫn khác hơn nhà Thiên, như Ngài đã viết:

Riêng chiếm non Bông một cảnh Tiên,

Tu trì phép đạo khác màu thiên.

Cái chỗ “khác màu Thiên” ấy, là Ngài không cho bày chuông mõ, đọc tụng ó la, hay cúng dường phiền phức như các nhà chùa, mà chỉ dạy môn nhơn đệ tử chuyên cần về pháp trao tâm tria tánh, tự mình mật cái (?) lấy mình.

Theo Đức Phật Thầy, sở dĩ người tu hành bấy lâu không đắc chánh quả, là vì mãi duyên theo âm thanh sắc tướng bên ngoài mà không thấy tự nơi tâm của mình là một kho tàng chứa đủ giác mê, ma Phật. Lời Phật thường giải: *Hễ giác là Phật còn mê là chúng sanh.*

Bởi thế, Đức Phật Thầy thường khuyên:

Lọc lừa thì đặng nước trong,

Ma Phật trong lòng lựa phải tâm đâu.

Cái tâm ví như một căn nhà. Sở dĩ nó tối tăm là bởi các cửa đều đóng kín, không có ánh sáng lọt vào. Một khi mở cửa ra, hay đốt ngọn đèn lên thì tức khắc căn nhà bấy lâu tối tăm kia sẽ được sáng tỏ. Đức Phật Thầy bảo hãy mở cửa ra, đốt ngọn đèn lên thì thấy được chúa Tâm Vương:

Mở cửa lầu ra vào ngày tháng,

Một ánh đèn soi rạng mười phương.

Muốn cho thấy chúa Tâm vương,

Vào non bử ngọc kiết tường huê khai.

Cái tâm cũng ví như một kho tàng quý báu. Nó đã sẵn có chứa ngọc minh châu, chỉ vì người bỏ luống không giỏi mài đó thôi. Đã sẵn có ngọc nơi lòng mà không biết, lại đi tìm ngọc ở đâu đâu; vì thế mà tầm mãi không được ngọc:

Đạo Thánh Hiền tầm đâu cho khó,

Ai dạy mình, mình lại dạy ai.

Ngọc nhà luống bỏ chẳng mài,

Tiểu tâm vì bởi cậy tài nên xa.

Cái tâm cũng ví như dòng nước. Nó đục là vì nó còn vọng động; chỉ khi nào nó không vọng động thì nó sẽ trong. Mà hễ nó trong thì soi thấu đáy nước, nhìn thấy rõ bóng trăng. Cái tâm mà vắng lặng như nước trong kia thì khó gì mà chẳng thấy được tánh, chẳng thấy được bản lai diện mục.

Đức Phật Thầy khéo tả cái diệu tánh của tâm trong mấy câu này:

Thủy thanh nguyệt ảnh hiện tự nhiên,

Táo tận trần ai mãn thế duyên.

Thủy nguyệt quang âm minh cảnh chiếu,

Danh như bốn tánh đoạn tiền khiên.

Không có phép tu nào mau ngộ bằng phép tu định tâm kiến tánh, bởi cái tâm là căn bản của các pháp, như kinh Lăng Già đã nói: *Tâm sanh chủng chủng pháp sanh, tâm diệt chủng chủng pháp diệt*; Nghĩa là tâm mình sanh thì các pháp theo đó mà phát sanh, tâm mình diệt thì các pháp cũng theo đó mà tiêu diệt.

Thế thì, các pháp đều ở nơi tâm, hễ quán được cái tâm thì tức đạt được đạo giải thoát, như trong Quán Kinh có câu: *Tam giải chi trung dĩ tâm vi chủ. Năng quán tâm giả cứu cánh giải thoát, bất năng quán tâm giả tất cánh trầm luân*; Nghĩa là: Trong ba cõi, lấy tâm làm chủ. Xem tâm được thì thoát đến chỗ giải thoát rốt ráo, còn chẳng xem tâm được thì ắt bị trầm luân.

Cho nên muốn về cõi Tịnh độ hay muốn thấy được cảnh giới thanh tịnh của Phật, duy có tịnh cái tâm là thấy rõ các cõi tịnh, như kinh Duy Ma đã nói: *Dục đắc Tịnh độ, dương tịnh kỳ tâm, tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh*; nghĩa là muốn đặng cõi Tịnh độ thì phải tịnh cái tâm mình, tùy cái tâm mình tịnh thì tức là cõi Phật cũng tịnh.

Bởi các pháp đều do tâm, cho nên không cần phải tầm đâu xa cho nhọc. Đức Phật Thầy không dứt khuyến môn nhơn đệ tử:

Đi đâu cho khó nhiên đàng,

Kìa non Bửu tự nọ ngàn ma ha.

Kiểm nào kiểng chẳng có hoa,

Non nào non chẳng có tòa Thiên thai!

Chỉ cần quán tâm, tự lực trau sửa cái tâm thì tức nhiên thấy được tánh. Như thế là Đức Phật Thầy Tây An đã noi theo Đức Lục Tổ Huệ Năng hưng truyền pháp môn tu kiến tánh trong hàng môn nhơn đệ tử của Ngài.

Ngài hằng bộc lộ lòng sùng ngưỡng của Ngài đối với Đức Lục Tổ trong câu:

Khát thời uống nước Tào Khê,

Đói ăn Ma phạn tối về canh tân.

Tào Khê là nơi Đức Lục Tổ hoằng pháp, cho nên nói *Tào Khê* tức là ám chỉ Đức Huệ Năng.

Pháp môn tu kiến tánh của Đức Lục Tổ là pháp môn tự lực, nghĩa là mình tự độ lấy mình bằng cách trở về chỗ rỗng thông sáng tỏ của tự tâm. Nhưng pháp môn này rất khó tu, chẳng phải ai ai cũng có đủ đại lực để hành trì mà đạt đến địa vị Phật quả. Bởi vì khó tu, cho nên người ta thường gọi là pháp môn “*Thụ xuất tam giới*” cũng gọi là “*nan hành đạo*”. Thụ xuất tam giới có nghĩa là do bề đứng mà ra khỏi tam giới, tức là đạo khó hành, ví như con mọt ở trong cây tre mà cứ đục lằn hồi từ mắt mọt, đục hết mắt tre này đục lên mắt tre trên, cứ đục như thế cho hết mắc tre mới ra khỏi được, bởi thế cho nên gọi là *thụ xuất*, nghĩa là đi ra bằng bề đứng.

Bởi nhận thấy pháp môn tự lực tu hành của phái Thiên tông khó khăn như vậy, nên chi đồng thời với pháp môn tu kiến tánh, Đức Phật Thầy còn khai thị cho môn nhơn đệ tử của Ngài pháp môn tha lực tu hành của phái Tịnh độ tông, chỉ chuyên tâm niệm Phật A Di Đà để cầu được tiếp dẫn về cõi Tây Phương Cực lạc, vì hễ được vãng sanh về cõi Tịnh độ rồi thì không còn bị thối chuyển, không như pháp tu tự lực kia cần phải trải qua nhiều kiếp.

Vì thế mà pháp môn niệm Phật được gọi là pháp môn “*Hoành siêu tam giới*” hay là “*dị hành đạo*”.

Hoành siêu tam giới có nghĩa là do bề ngang mà ra khỏi tam giới, tức là đạo dễ làm, ví như con mọt ở trong cây tre, hễ đục ngang cây tre là tự nhiên nó được ra khỏi, chớ không có khó khăn lâu lặc như cách đục bề đứng từ mắt mọt của cây tre.

Đức Phật Thầy khai thị pháp môn niệm Phật là vì Ngài thấy: Chỉ có pháp môn tu cầu tha lực mới mong cấp cứu chúng sanh trong thời kỳ Nguon Hạ này là thời kỳ chúng sanh dễ bị ác duyên chướng ngại. Nếu tự lực tu hành để cầu liễu sanh thoát tử thì chẳng phải là một việc dễ, bởi nếu bị ác duyên chướng ngại mà thôi chuyển thì tất phải trầm luân sa đọa không biết lúc nào mới trở lại được.

Ngài Thiên Như Hòa Thượng cũng có nói: *Chánh pháp, tượng pháp chi hậu, chư kinh diệt tận, chỉ lưu “A Di Đà Phật” từ tự cứu độ mạng pháp chúng sanh, kỳ hữu bất tín giả ung đọa địa ngục*; Nghĩa là: Sau khi Chánh pháp và Tượng pháp qua rồi, thì các kinh lần lần tiêu diệt, chỉ còn lại bốn chữ **“A Di Đà Phật”** là cứu độ được chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp, nếu ai không tin sẽ đọa vào địa ngục.

Sở dĩ Phật khai ra pháp môn Tịnh độ. Là bởi chúng sanh ở thời mạt pháp, căn cơ thiên bạc, nếu đem những pháp môn khó tu mà dạy thì chi cho họ khỏi sanh lòng chán ngán.

Chỉ có Pháp môn niệm Phật là pháp môn tối thắng, dầu chúng sanh với trình độ tiến hóa cao thấp thế nào cũng đều có thể tu tập mà thoát nẻo luân hồi sanh tử.

Vì đâu vậy? Là bởi Đức Phật A Di Đà có đoạn nói rằng: *“Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, nghe nói Phật A Di Đà mà chấp giữ cái danh hiệu ấy; hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng không tán loạn thì người ấy lúc gần lâm chung sẽ thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng hiện thân trước mặt, mà khi chết tâm không điên đảo tức thời được vãng sanh về cõi Cực Lạc”*.

Pháp môn niệm Phật còn có cái công năng là không tu sáu pháp Ba la mật mà vẫn được sáu pháp ấy, như kinh Di Đà Sớ Sao đã nói: *Tịnh độ pháp môn chí huyền, chí diệu bất tu dư hạnh như đặc lục Ba La Mật*; nghĩa là: *Pháp môn Tịnh Độ rất huyền rất diệu, chẳng tu hành nào mà đặng tất cả sáu pháp Ba La Mật*.

Ngài Tịnh Nguyệt Lão pháp sư còn chứng nhận rằng niệm Phật còn thâm nhiếp sáu căn. Ngài giải rằng: *Trong lúc niệm Phật mà con mắt chẳng*

bị các “sắc” hoặc nhiễm, ấy là con mắt niệm Phật; lỗ tai chẳng bị các thứ “tiếng” hoặc nhiễm, ấy là lỗ tai niệm Phật; lỗ mũi chẳng bị các thứ “mùi” hoặc nhiễm, ấy là lỗ mũi niệm Phật; cái lưỡi chẳng bị các thứ “vị” hoặc nhiễm, ấy là cái lưỡi niệm Phật; cái thân chẳng bị các thứ “xúc động” hoặc nhiễm, ấy là cái thân niệm Phật; ý chẳng bị các “sự vật” hoặc nhiễm, ấy là cái ý niệm Phật.

Cái công năng của pháp môn niệm Phật đã thù thắng như thế, cho nên Đức Phật Thầy Tây An không dứt khuyên môn nhơn đệ tử:

Giữ lòng niệm Phật Di Đà,

Thời lên sơn lãnh thấy mà thời hay. (1)

Ngài vẫn lặp lại luôn:

Đêm ngày tưởng niệm Như Lai,

Lòng ta dốc quyết hoài hoài đừng quên.

Hỡi người niệm Phật cho bền,

Mai sau cũng đặng gần bên Phật Thầy. (2)

(1) và (2). Cũng như Đức Phật Thích Ca, Đức Phật Thầy không có viết. Ngài chỉ thuyết cho chư môn đệ tử chép lại. Bởi thế những điều đệ tử của Ngài viết ra, chẳng qua là lặp lại những lời của Ngài Thuyết hay lấy ý của Ngài mà viết ra. Như đoạn văn này là của đệ tử viết theo ý của Ngài.

Ở thời kỳ mạt pháp này chỉ có pháp môn niệm Phật là cứu được chúng sanh mà thôi. Nhưng chớ lấy thế mà chỉ cầu tha lực, bỏ phần tự lực. Mình phải tự cứu lấy mình rồi sau Phật mới cứu mình. Bởi thế cho nên với Đức Phật Thầy, Ngài chẳng những khai thị cho môn nhơn đệ tử pháp môn tu kiến tánh của phái Thiên tông mà còn khai thị pháp môn niệm Phật của phái Tịnh độ tông nữa, nghĩa là pháp môn Thiên Tịnh song tu.

Thế là, như một ông lương y tùy bệnh chẩn trị, Đức Phật Thầy Tây An sau khi nhận rõ: Hoàn cảnh, nhơn tâm và thời cơ của chúng sanh, khai thị

cho chúng sanh những pháp môn hành đạo thích nghi gồm cả phần tu phước và tu huệ.

Đây chúng ta thử đem một bài kệ của Phật ra phân tách sẽ thấy rõ pháp môn hành đạo của Đức Phật Thầy đi đúng với yếu chỉ pháp môn hành đạo của Phật.

Phật có làm bài kệ rằng:

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành;

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chư Phật giáo.

Nghĩa là:

Điều ác đừng làm,

Điều lành gồm làm.

Tự lắng lấy lòng,

Phật dạy như thế.

Trong bài kệ này, ai cũng thấy chia ra làm hai phần rõ rệt: Mỗi phần gồm có hai câu. Phần thứ nhất hiển thị **pháp môn tu phước**, còn phần thứ hai hiển thị **pháp môn tu huệ**.

Mà thế nào gọi là tu phước và thế nào gọi là tu huệ?

Cứ theo hai câu: Điều ác đừng làm, điều lành gồm làm, thì tu phước có nghĩa là dẫu ở cảnh nào, kẻ tu hành trước hết chẳng nên làm điều chi tổn hại đến người mà chỉ lo làm việc lành, làm những việc có ích lợi cho quần sanh. Đó là căn bản của phép tu nhơn đạo.

Còn tu huệ là tự trao sửa lấy mình để được minh tâm kiến tánh, nhận rõ chơn lý, đoạn các hoặc nghiệp phiền não, liễu thoát sanh tử luân hồi, nghĩa là tin sâu vào lời Phật dạy.

Trong sáu phép Ba La Mật, có cái trình tự tu phước và tu huệ cũng thấy biểu lộ rõ ràng. *Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục* là cả **pháp môn tu phước**; còn *Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ* là cả **pháp môn tu huệ**.

Đức Phật Thầy khai thị pháp môn hành đạo hiểu nghĩa và Thiền tịnh song tu, là hiểu rõ pháp môn tu nhơn học Phật, đúng với giáo pháp của Đức Thích Ca về pháp môn tu phước và tu huệ vậy.

Ngài đã thấu rõ cơ huyền, thấy rằng đời Hạ Nguơn sắp mãn mà chúng sanh căn tánh lại cạn cợt, nếu thi thiết những pháp môn tu như thừa thiệt tướng chỉ cho khỏi chúng sanh không thể theo được mà còn sanh lòng ngờ chán nữa.

Vả lại, Ngài lâm phạm là vì sứ mạng thức tỉnh người đời trong thời kỳ mạt pháp, có lý nào để cho chúng sanh chìm đắm trong biển pháp mà chẳng cứu vớt họ ra. Đứng trước những điều kiện bất lợi của hoàn cảnh, nhơn tâm và thời cơ. Ngài phải thi thiết những phương tiện nào vừa mau vừa dễ mới mong hoàn thành được sứ mạng.

Phải vừa mau mà lại vừa dễ, đó là đặc điểm của pháp môn tu tắt của Đức Phật Thầy, cốt làm sao cho chúng sanh hồi tâm hướng thiện, dọn mình cho được hiền đức hầu có đủ tư cách đón rước sự giáng lâm của Đức Di Lặc.

Những pháp môn tu phước và tu huệ của Đức Phật Thầy mở ra, phải nên hiểu là không ngoài mục đích đào tạo chúng sanh cho được hiền đức. Mà muốn trở thành con người hiền đức, theo Ngài, chỉ phải làm sao cho tròn cái đạo làm người và học theo những điều của Phật dạy, nghĩa là cả pháp môn: Học Phật, tu nhơn.

Về phương diện tu nhơn thì không ngoài phép khắc kỷ xử thế của sách Minh Tâm và việc đáp đền hiểu nghĩa của bốn điều ân trọng đại.

Đến như về phương diện học Phật thì trong thời kỳ mạt pháp này, chúng sanh cần hành cả hai pháp tu tự lực và tha lực, tức là pháp môn Thiền Tịnh song tu.

Đó là cả pháp môn của Đức Phật Thầy khai thị cho môn nhơn đệ tử của Ngài.

Có nhận thấy chơn cơ mới thấy pháp môn hành đạo của Ngài là quyền xảo, vì nó thích hợp với cơ duyên của chúng sanh trong thời kỳ Hạ Nguơn sắp mãn để dựng lên đời Thượng Nguơn.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Những điều tiên-tri

1) Về việc lập đời Thượng-Nguơn

Ta có thể nói Đức Phật Thầy là người thứ nhất chẳng những trong giới tu Phật ở Việt Nam mà cả các tôn giáo, báo hiệu đánh thức người đời rằng thời kỳ Hạ Nguơn sắp mãn để bước qua thời kỳ Thượng Nguơn. Mà sở dĩ Ngài đạt được lý của vũ trụ, thấu rõ cơ huyền, biết cả quá khứ vị lai, chẳng qua là Ngài đạt quả vị đẳng giác.

Huống chi Ngài lâm phạm là vì sứ mạng cứu độ chúng sanh trong thời kỳ mạt kiếp. Ngài ở trong cuộc, tức nhiên Ngài phải hiểu rõ hơn ai hết. Chính vì đó mà chỉ một mình Ngài nói đến Hạ Nguơn và mở ra pháp môn hành đạo thích hợp với căn cơ của chúng sanh trong thời Hạ Nguơn. Với sứ mạng cứu độ chúng sanh và muốn họ sớm thức tỉnh quày đầu Ngài phải đánh thức họ mà cho họ biết rằng:

Hạ Nguơn đã cận người ôi!

Nay ta giáng bút để thôi coi đời. (1)

Và Ngài không dứt lời nhắc nhở:

Bảo người niệm Phật cho cần,

Việc đời đã tới hầu gần đến đây.

(1) Từ đây trở đi những đoạn văn dẫn ra là do đệ tử của Ngài lập lại hay do ý của Ngài mà viết ra.

Nhưng đời Hạ Nguơn sẽ ra thế nào mà cho biết rằng nó sẽ gần tới? Và khi nó tới sẽ xảy ra những việc gì mà bảo chúng sanh “để thôi coi đời”?

Nếu đời Hạ Nguơn là một đời tốt đẹp thì hẳn Đức Phật Thầy khởi cần phải tái lâm kêu gọi chúng sanh thức tỉnh mà làm chi?

Với tấm lòng bi mẫn, Đức Phật Thầy không đành để cho sanh linh tiêu diệt trong những ngày Hạ Nguơn sắp mãn. Nay là thời kỳ cùng tột của Tam Nguơn, thời kỳ sắp có biến thiên thê thảm do cuộc chuyển xoay của cõi Hạ Nguơn sang Thượng Nguơn, một cuộc đổi đời đôn đau nhứt trong các cuộc đổi đời, vì rằng lần đổi đời này là lần đổi đời từ cuộc đời thật xấu sang qua cuộc đời thật tốt, ví như lu nước đến kỳ phải vét cạn, để sang nước trong. Bởi là thời kỳ vét cạn, cho nên những phần nhơ nhớp xấu xa tất phải bị loại trừ tiêu hủy.

Lần đổi đời Hạ Nguơn sang Thượng Nguơn, ví cũng như lần vét cạn kia vậy. Những phần tử nhơ nhớp sẽ bị tiêu diệt trong những ngày biến thiên vô cùng thê thảm.

Đức Phật Thầy cho biết trong những ngày biến đổi ấy sẽ có bao nhiêu tai Trời ách nước xảy ra làm cho nhơn loại điều linh điên đảo.

Nào là nổi lên khắp nơi những cuộc can qua bát loạn mà chỉ có người tu niệm mới thoát khỏi mà thôi:

Ai mà theo đặng từ bi,

Đến chừa bát loạn can gì đến ta.

Nhưng ngoài tai nạn giặc giã do loài người gây ra làm cho người chết, xương chồng tọng núi máu chảy thành sông, còn những thiên tai địa ách như là nạn dông to gió lớn nổi lên làm cho người chết chẳng biết bao nhiêu mà kể.

Chẳng những bị dông to bão lớn mà còn bị nạn lụt nữa, nước dẫy quá vơi, chẳng có vật chi là không bị chìm đắm:

Đến sau nước dẫy quá vơi,

Người ta kinh sợ không lời thiệt hơn.

Có gặp cảnh thê thảm như thế, người đời mới sợ. Nhưng chùng biết sợ thì sự đã muộn rồi, vì những kẻ hung ác chẳng chịu nghe theo lời giáo huấn của Phật, thác cho đến khắp nơi chật xác:

Mấy người chẳng giữ lời Thầy,

Đến chùng nước lụt thác đầy mọi nơi.

Có họa chẳng lên non lên núi mới mong thoát khỏi nạn nước lụt ấy:

Hay vậy tâm chôn Thất Sơn,

Ất là khỏi nạn chi sòn tới ta.

Nhưng chớ tưởng lên non núi là thoát khỏi nạn chết đâu. Đã làm ác, dầu có lên cao tránh được nạn lụt đi nữa thì cũng còn nạn lửa Trời, từ trên không trung cháy rực, chẳng còn nơi nào tránh khỏi. Và cũng chỉ có người làm ác là bị nạn:

Còn người hành ác thậm đa,

Đến chùng Thiên hỏa khốc la vang vầy.

Tại Trời ách nước như thế cũng chưa hết, Đức Phật Thầy còn cho biết một điều hết sức nguy nan, là rồi đây sẽ có ba tiếng sấm nổ làm kinh thiên động địa, nhọn loại phải lạc phách kinh hồn, đê mê bất tỉnh. Vì tiếng sấm nổ kinh thiên ấy mà núi đều vỡ, đá đều tan, địa cầu biến thể, khốn khổ cho dân gian không sao tả xiết được.

Lên đường từ già thôn hương,

Âm thanh ba tiếng bốn phương mịt mù.

Thầy răn thiên hạ không tu,

Nơi nơi khắp xứ vông dù nghinh ngang.

Đến chùng núi lở đá tan,

Bốn phương xao xiển chẳng an dân Trời.

Những tai họa thảm khốc ấy tiếp diễn cho đến ngày nào châu ngọc lộ ra ở tỉnh Ang Giang (tức là tỉnh Châu Đốc) thì thiên hạ mới thái bình:

Bao giờ ngọc xuất An Giang,

Thái bình thiên hạ bạc vàng nhiều thay!

Tại đâu bạc vàng lại nhiều? Có phải khi sấm nổ, núi vỡ đá tan, ngọc ngà châu báu bộc lộ ra, cho đến cửa rơi rớt không ai lượm đó chăng?

Và ngày đó là ngày Phật xuất hiện ở An giang:

Chùng nào Phật xuất An giang,

Nhơn dân lạc tỉnh thanh nhàn tâm thân.

Cái ngày mà thiên hạ thái bình hơn dân lạc nghiệp đó là ngày lập lên đời Thượng nguồn, đất Thuận trời Nghiêu, nhà nhà ấm no vui thú.

Nhưng hưởng được cái cảnh an vui khoái lạc ấy là những người hiền đức, sau khi đã trải qua những thiên tai địa ách, sàng sảy lọc lừa, được còn sống sót lại. Chẳng những được điểm phúc hưởng đời thanh tân mà còn phép màu hóa Tiên cõi tục, ngày ngày sống gần Thánh Tiên, có đường Thiên lộ rộng thênh thang, mặc tình muốn lên xuống lúc nào chẳng được, vì người ở cõi ấy không có cánh mà biết bay:

Nhà nhà no đủ bằng nay,

Nơi nơi lạc nghiệp toại thay tấm tình!

Cửa Trời mở rộng thình thình,

Lần theo Đế Thuận, Thánh Hiền cũng nên.

Công đồng tam cõi dưới trên,

Những đường Thiên lộ xuống lên toại lòng.

*Đường Tây Tiên kiếng song song,
Muôn dân lạc nghiệp toại lòng vui thay!*

Và cho được thoát khỏi bao nhiêu tai Trời ách nước, Đức Phật Thầy
hằng răn:

*Dạy trong thiên hạ mọi nơi,
Đừng quen thói dữ sự đời gian nan.
Rồi không dứt khuyến khích:
Phải toan làm phước thâu Trời,
Ai mà hành thiện nạn đời thoát qua.*

Đến như muốn hưởng cuộc đời cực kỳ tốt đẹp của thời Nghiêu Thuần
kia, con người còn phải làm theo những điều căn bản mà Ngài tóm lược
trong những điều về đạo tu như dưới đây.

*Làm người kính Phật tưởng Trời,
Ơn cha nghĩa mẹ mấy lời đừng vong.
Trung quân rày đã hết lòng,
Cang thường đạo nghĩa giữ đồng đôi bên.
Mai sau về đặng cõi trên,
Ngàn năm bia tạc tiếng nên để đời.
Tam cang dặn bảo hết lời,
Bằng ai giữ dạ cõi Trời đặng lên.*

Nhưng được mấy người nghe tin theo, khi mà họ chưa thấy thực hiện. Mặc dầu người đời có kẻ không tin, nhưng Đức Phật Thầy vẫn khuyên bảo thử lên sơn lãnh rồi sẽ thấy việc linh:

Khuyên trong lớn bé trẻ già,

Gắng lên cho tới kẻ mà không tin.

Mấy người ở thế lòng khinh,

Ai mà lên tới thấy linh việc đời.

Về điều này, có nhiều người thật tâm tầm đạo, khi đến vùng Thất Sơn đều nhận thấy nhiều hiện tượng chứng thật lời nói của Ngài.

Càng làm cho người đời tin hơn nữa là lần lượt theo thời gian những lời tiên tri của Ngài đều thấy ứng hiện không sai.

Kể ra thì từ trước đến nay, chưa mấy ai dám tiên đoán về đời Thượng Nguơn và tiên tri hậu vận như Ngài.

2) Về hậu-lai và chuyển kiếp

Ngoài việc mách trước về những tai biến trong ngày đổi đời và miêu tả xã hội vị lai của cõi đời Thượng Nguơn, Đức Phật Thầy còn tiên tri nhiều điều để cho môn nhơn đệ tử của Ngài dõi theo đó mà nhận định huyền cơ.

Cứ theo môn nhơn đệ tử của Ngài kể lại thì Ngài có tánh điềm tĩnh ít khi nói, nhưng mỗi khi thốt ra lời nào thì lời ấy, nếu không phải là lời khuyên thiện cũng là lời mách cho biết trước một điều sắp xảy ra hay sẽ thực hiện sau này.

Bởi thế môn đệ của Ngài rất đặc biệt chú ý, mỗi khi Ngài thốt. Và mỗi lời Ngài nói ra, đều được ghi chép. Nhờ đó người ta mới thấy chỗ ứng nghiệm của những lời tiên tri của Ngài.

Và đây là một vài mẫu chuyện mà các môn nhơn đệ tử của Ngài kể lại, đến nay ai cũng còn nhớ và đã thấy thực hiện rõ ràng.

Có một hôm, Ngài cùng môn đệ đi đến Cái Tre ở thôn Bình Thành, nằm trên tả ngạn Tiền giang ngó xéo qua Chợ mới. Ngài ngó qua cù lao Ông Chưởng mà nói rằng: Chừng nào ngó thấy Mặc cần dung thì tới đờ. Ở vào thời kỳ Đức Phật Thầy cách nay trên 150 năm, lời nói ấy không thể tin được, vì rằng từ Cái Tre ở tả ngạn Tiền giang mà ngó qua Mặc cần dung ở hữu ngạn Hậu giang, cách nhau một cái cù lao Ông Chưởng, bề ngang có trên 20 ngàn thước, thì làm sao mà trông thấy cho được. Và lại lúc bấy giờ, đất địa một phần lớn còn hoang vu, đầy đồng cỏ rậm cây cao, từ nhà này trông lại nhà kia còn không thấy, có đâu giữa một khoảng cách nhau hằng 20 ngàn thước, xa nhau cả một cái cù lao với hai con sông lớn thì có tài nào trông thấy nhau được.

Thế mà lời tiên tri ấy đã thực hiện vào khoảng năm 1946, trong lúc binh biến, cây cối ở miệt Chợ Thủ đều bị đốn sạch. Người ta đứng ở Cái Tre ngó ngang cù lao Ông Chưởng đều thấy lồng lộng những lẫn khói đen của nhà máy xây lúa ở Mặc cần dung xông lên.

Phải chăng đây là điềm báo rằng đờ đã tới, đúng như lời Phật Thầy đã nói từ lâu?

Có một lần nọ, Đức Phật Thầy cùng môn nhơn đệ tử đi đến Vàm Cống, cách châu thành Long Xuyên độ tám ngàn thước. Ngài đứng ngó qua bờ sông bên kia, rồi bỗng nhiên nói rằng: Về sau chừng nào chỗ này nổi lên hai con sấu đưa người qua lại con sông này thì chừng đó sắp tới đờ.

Các môn nhơn đệ tử đều cho đó là lời nói cơ, vì rằng Đức Phật Thầy cho biết trong lúc tới đờ, có nhiều loài thú kỳ dị xuất hiện, giết hại sanh linh, như dưới sông thì có sấu tha còn trên bờ thì có hùm bắt, không còn đường nào chạy cho thoát.

Nay nghe Đức Phật Thầy nói sau này ở tại Vàm Cống có hai con sấu nổi lên đưa người qua lại, chỉ cho khỏi chẳng tưởng rằng chừng đờ tới sẽ có thứ sấu mà Đức Phật Thầy nói đó nổi lên. Mà loài sấu là loài hung dữ, thường tha người chớ đâu lại có thứ đưa người qua sông. Có lẽ là loại sấu linh nổi lên đưa người hiền đức.

Người ta cứ vẫn in trí như vậy. Chớ có ai ngờ Đức Phật Thầy nói về hai chiếc đò máy (bac) mà ngày nay chúng ta thấy đưa xe hơi, hễ chiếc này từ bên này đưa qua thì chiếc kia từ bên nọ đưa lại. Hai chiếc đò ấy từ xa trông chẳng khác hình con sấu. Cái bàn quây trước mũi của nó có khác nào cái mỏ của con sấu đưa ra đâu!

Nhưng có điều nên biết là theo lời Đức Phật Thầy, khi nào hai con sấu ấy nổi lên đưa người qua sông thì điềm báo trước rằng đời đã cận.

Và có một hôm Đức Phật thầy thấy đàn bà may vá rất vất vả, còn đàn ông thì kéo lửa rất khó nhọc, Ngài mới thốt ra rằng: Bây giờ thì đàn bà may vá cho đàn ông mặc, đã chậm mà lại vất vả nữa. Về sau, khi người da trắng sang đây thì đàn bà trở lại sung sướng. Đàn ông sẽ may cho họ mặc. Chừng đến đó thì đàn ông khỏi cần phải kéo lửa mà không cần vùi lửa trong tro nữa. Chừng đó đàn bà đem vùi lửa trên nóc mừng. Người ta sẽ trở nên sung sướng: Đi xe thì khỏi kéo, còn đi ghe thì khỏi chèo. Chừng đó người ta đi đâu cũng đi bằng tàu: Có thứ chạy dưới nước, có thứ chạy trên bờ, lại có thứ chạy trên trời nữa. Và chừng nào có tàu chạy trên trời thì đời tới.

Nên hiểu rằng lời của Đức Phật Thầy thốt ra trước ngày người Pháp vào chiếm Nam Kỳ có trên mười năm, bởi thế nên Ngài nói sau này có người da trắng đến xứ ta. Đối với người đồng thời, những điều Đức Phật Thầy nói đó, đã là một điều lạ, mà càng lạ hơn nữa là đi xe khỏi kéo, đi ghe khỏi chèo, lại có nhiều thứ tàu, lớp chạy dưới nước, lớp chạy trên bờ, lớp chạy trên trời nữa.

Nhưng những điều lạ lùng ấy đều được thực hiện từ ngày người Pháp để chơn lên đất nước Việt Nam. Ngày nay không còn ai phải lấy làm lạ khi thấy đàn ông may quần áo cho đàn bà, như hầu hết các tiệm may đều do người đàn ông may cắt, hay khi thấy đàn bà vùi hộp quẹt trên nóc mừng để ban đêm dậy lấy cho dễ. Còn lạ gì, ngày nay khi cắt bước ra đi, dưới sông thì có tàu thủy, trên bờ thì có tàu hỏa, còn trên trời thì có tàu bay.

Chớ người ở thời Đức Phật Thầy mà nghe nói đàn ông may quần áo cho đàn bà, chỉ cho khỏi họ chê đàn bà thời nay hư hèn không biết may mà mặc, còn đàn ông thì khiếp nhược đến hạ mình may quần áo cho đàn bà.

Nhưng họ có biết đâu đó là sự thật và lời tiên tri của Đức Phật Thầy thực hiện không sai.

Ngoài những lời tiên tri về cuộc đời, Ngài còn cho biết đến sự chuyển kiếp của Ngài nữa. Ngài không nói rõ năm nào, nhưng Ngài chỉ cho biết đại lược rằng:

Chùng nào trầu rống dưới sông,

Lòng Ông bầy chợ thì ông trở về.

Cũng có nơi truyền lại câu này như vậy:

Chùng nào trầu rống dưới sông,

Lòng Ông bầy chợ hết mong sự đời.

Câu trước ý nói về chuyển kiếp của Đức Phật Thầy còn câu sau thì nói về cuộc đời. Mặc dầu mỗi câu mỗi ý nghĩa khác nhau, nhưng tựu trung thì sự “hết mong sự đời” hay việc “ông trở về” sẽ xảy ra khi mà “trầu rống dưới sông” và “lòng Ông bầy chợ”.

Nhưng lời tiên tri ấy được thực hiện chăng? Và thế nào là “trầu rống dưới sông”, “lòng Ông bầy chợ”?

Đã từ lâu, người ta cũng không biết thế nào là trầu rống dưới sông, cho nên bằng đi một thời gian khá lâu, người ta không quan tâm đến lời tiên tri ấy. Nhưng bỗng một lúc nọ, độ vào khoảng 1939 – 1940 ở miệt Hậu giang nhưt là trong hai tỉnh Châu đốc và Long xuyên, trong lúc đường giao thông trở nên bất tiện vì các chiếc đò máy thiếu dầu xăng, thì nổi lên một phong trào đưa đò bằng ghe chèo. Dưới sông rạch dập đều những ghe đò chèo ba bốn cỗ, ngày này qua ngày nọ đưa hành khách từ thôn quê ra chợ, rồi từ chợ chở khách và hàng hóa về thôn quê. Thay vì gọi khách bằng súp lê hay kèn như các tàu hay ghe máy, người đưa đò dùng ống tù và mà túc inh ở dưới sông. Mà ống tù và làm bằng sừng trâu, cho nên vì đó mà người ta mĩa mai gọi là trầu rống.

Việc ghe dò dùng ống tù và mà túc, gọi cho người ta nhớ lại câu tiên tri “trâu rống dưới sông” của Đức Phật Thầy. Và càng làm cho người ta quả quyết hơn nữa, là cái hiện tượng túc tù và ấy ăn nhịp với lòng Ông dựng lên bảy chợ. Lòng Ông đây là nói lòng rạch Ông Chương là con rạch chạy từ Chợ mới bên Tiền giang qua Chun đùn bên Hậu giang.

Trong lúc Đức Phật Thầy đến làng Long kiến dựng lên cái cốc ở Xẻo Môn và phát ra lời tiên tri trên kia thì hai bên lòng Ông vẫn còn là những làng mạc hẻo lánh, phần nhiều là đất bỏ lằm, dân cư thưa thớt. Hồi có chỉ có độc một cái chợ Ông Chương mà bây giờ gọi là Chợ mới đó. Từ mấy mươi năm lại đây, dân làng trở nên đông đúc, người ta họp nhau làm chỗ buôn bán. Sau dần mấy chỗ ấy dựng lên chợ. Cho đến khoảng 1939 – 1940, nghĩa là lúc mà người ta ngày ngày nghe “trâu rống dưới sông” thì lòng Ông có được bảy chợ. Bắt từ Chợ mới bên Tiền giang kể suốt qua Hậu giang thì lòng Ông có được bảy chợ là: Chợ mới, chợ Mương lớn, chợ Cái xoài, chợ Bà Vệ, chợ Cà Mau, chợ Sóc chéc và chợ Cái Hố.

Và từ đó đến nay vẫn còn bảy nhiều chợ, chớ không thêm không bớt. Gần đây dân làng có dựng thêm một cái chợ ở Mương Tịnh ở thôn Long kiến, nhưng có điều kỳ lạ là cái chợ ấy hễ dựng lên thì chẳng bao lâu lại bị cháy. Theo lời người ta kể lại thì cái chợ ấy đã ba lần dựng lên và cả ba lần đều bị cháy cả. Cho đến nay cũng chưa dựng lại được.

Nhưng khi biết rằng “trâu rống dưới sông” và “lòng Ông bảy chợ” đã thực hiện, phải chăng đã đến thời kỳ “Ông trở về” và “hết mong sự đời”?

Về việc “hết mong sự đời” thì còn phải chờ thời gian xác nhận, chớ còn việc “Ông trở về” thì người ta có thể kiểm điểm được, mà chúng tôi sẽ xét trong chương sau.

Về vấn đề chuyển kiếp, ngoài câu đã kể trên, Đức Phật Thầy còn cho biết trong một câu khác nữa.

Một hôm, Ngài còn ở cái cốc làng Long kiến, Ngài đi ra vào ngâm lên hai câu thơ này:

Chừng nào gốc mục lên chồi,

Ta vung sắc lệnh tái hồi trần gian.

Câu này thốt ra trong lúc chùa Tây An Cổ Tự chưa trồng bốn cây dầu. Trải qua thời gian, khi đặt tên chùa, người ta trồng ba cây dầu ở phía sau và một cây dầu ở trước chùa. Năm 1918, cây dầu này bị đốn. Chỉ còn ba cây dầu ở sau chùa. Năm 1927 ba cây dầu này, vì chùa bị phát hỏa, nên chết. Rồi mãi đến năm 1938, nơi gốc dầu bị đốn ấy mọc lên một cái chồi, như đã thuật ở chương trước nói về Tây An Cổ Tự.

Nay gốc mục đã lên chồi, thế mà Ngài đã “tái hồi trần gian” Nhưng Ngài chuyển kiếp ở đâu và với hình thức nào?

CHƯƠNG THỨ SÁU

Từ Đức Phật-Thầy đến Đức Huỳnh Giáo-Chủ

Theo như chúng tôi được biết thì Đức Phật Thầy Tây An từ ngày tịch diệt đến nay đã nhiều lần chuyển kiếp.

Do đâu mà biết Ngài chuyển kiếp. Có nhiều nhận xét để chứng minh điều đó.

Hoặc từ miệng của phần được chuyển kiếp tự nhận thốt ra. Hoặc do sám giảng của phần được chuyển kiếp bộc lộ ra.

Hoặc do những phương pháp của phần được chuyển kiếp thi thiết để cứu độ sanh linh mà người đời nhận thấy không khác những phương pháp của Đức Phật Thầy đã thi thiết trước kia, như phát phù trị bệnh hay dùng huyền diệu cứu đời.

Hoặc cùng một pháp môn hành đạo...

Cứ theo những nhận xét trên đây, người ta được biết Đức Phật Thầy Tây An, từ ngày tịch diệt đến nay, đã bốn lần chuyển kiếp:

- một lần Đức Phật Trùm ở núi Tà-Lôn, quận Xà-tón,
- một lần Đức Bồn Sư ở núi Tượng,
- một lần ông Sư Vãi Bán Khoai ở Cao-miên,
- và một lần Đức Huỳnh Giáo Chủ ở Hòa Hảo, quận Tân-châu.

1) Đức Phật Trùm

Sau khi Đức Phật Thầy tịch diệt 12 năm, nghĩa là nhằm năm Mậu thìn (1868), tại vùng Xà tón có nạn ôn dịch. Số người chết rất nhiều. Ở núi Tà Lôn, có một người Cao miên kia chẳng may cũng mắc phải bệnh mà chết, tắt thở vào đầu hôm; người nhà định sáng hôm sau thì đem hỏa táng. Nhưng

người ta không dè qua bữa sau, người ấy bỗng sống lại. Càng làm cho người ta ngạc nhiên là người Cao miên ấy, khi sống lại, không nói được tiếng Miên, mà chỉ nói rờng tiếng Việt. Chẳng thế lại còn bắt vợ và bốn đứa con gái của mình phải ăn vận theo Việt và nói tiếng Việt. Có ai hỏi thì người ấy trả lời rằng: **Trùm của Phật sai xuống dạy đời**. Cho nên từ đó người ta mới gọi là Phật Trùm.

Trong Sám giảng của Ngài truyền lại, có đoạn nhận rằng:

Tuy là phần xác của Mên,

Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.

Và “hồn Trùm” ấy không ai khác hơn là Đức Phật Thầy, như có đoạn Ngài đã tự nhận:

Ở đời hạ giải yêu ma,

Phật cho Thầy xuống giáo mà chúng sanh.

Chẳng những dạy đời mà Ngài còn cứu độ chúng sanh bằng phương pháp huyền diệu. Gặp lúc cả vùng Xà tón rộn về binh dịch, người ta chỉ nhờ uổng phù phép của Ngài mà thoát khỏi. Được biết Đức Phật Thầy chuyên kiếp về núi Tà Lôn, dân chúng khắp nơi kéo đến quy ngưỡng rất đông, nhứt là người Việt. Nhơn đó người Mên ở Xà tón đầu cáo với nhà cầm quyền ở Châu đốc rằng Ngài qui mộ binh sĩ có ý khởi nghĩa Cần vương. Thế Ngài bị điệu về Châu đốc; lúc đó tóc của Ngài đã xả xuống tới cổ tay.

Cứ theo nhiều người được biết thì trong lúc Ngài bị giam ở Châu đốc, Ngài nhiều lần bị đem ra khảo nghiệm, vì có người đồn rằng mặc dầu Ngài bị giam nhưng người ta vẫn thấy Ngài đi dạo ngoài phố phường. Sau nhiều lần bị khảo nghiệm, như đem nhốt vào cũi sắt bỏ xuống nước mà không ngập, hay bắt ngồi trong đụn dầu mà không phỏng, nhà cầm quyền cho điệu Ngài về Tây. Tuy nói rằng về Tây, nhưng người ta không biết danh từ “Tây” đây chỉ về xứ nào, vì theo quan niệm của người thời trước, hễ ai đi ra khỏi xứ Việt Nam, hay đi nơi nào xa lắm thì cho là đi Tây. Có lẽ Ngài bị điệu đi Côn Nôn, hay đảo Réunion cũng không chừng.

Cứ theo điều mà người ta được biết thì chỗ Ngài bị an trí có đày cả tội nơn thường phạm nữa, trong số đó có tên Quãng, người quê quán ở thôn Long kiến, tỉnh Long xuyên can tội cướp bóc. Sau khi tên Quãng được thả về, có kể lại rằng: Trong lúc bị đày, y cũng như bao nhiêu tội nơn khác, mỗi người phải lãnh chặn hai con heo, cứ sáng thì lùa lên núi cho ăn, rồi chiều thì lùa về. Đức Phật Trùm cũng lãnh hai con, nhưng Ngài không có chặn. Sáng sớm, Ngài thả chúng nó ra, dẫn chiều phải về y như lời của Ngài dạy, hai con heo ấy không ai chặn mà vẫn chiều nào cũng về đủ.

Gặp lúc người Tây chết rộn. Ngài ra tay cứu chữa rất nhiều. Vì phương pháp chẩn trị của Ngài có chỗ khác thường, nên người ta muốn thí nghiệm Ngài một lần nữa. Một hôm người ta đem cho Ngài một bát nước bảo Ngài uống. Ngài hỏi nước gì thì người ta đáp là nước mạnh. Ngài nói: Tưởng là nước gì, chớ nước mạnh thì Ta uống.

Qua ngày sau, người ta đến thăm thấy Ngài vẫn còn đắp mền nằm ngủ, ai cũng in trí là Ngài đã ngủ giấc ngàn thu, vì nước mạnh ấy không chi khác hơn là chất cường toan. Nhưng người ta phải kinh khủng khi thấy Ngài khoác mền ngồi dậy vun vai mà rằng: nhờ uống nước mạnh mà nay Ta sức mạnh hơn xưa.

Sau một thời gian an trí bắt chặn heo, Ngài được tha về xứ. Trước khi lên đường, Ngài cho tên Quãng biết trong một tuần lễ nữa thì y sẽ được thả. Quả thật sau một tuần Ngài đi, thì tên Quãng được đưa về xứ, nhưng hỏi thăm ra mới biết người uống nước mạnh ấy chính là Đức Phật Trùm ở núi Tà Lôn. Ngày nay phần mộ của ông Quãng còn chôn trên bờ kinh Cà mau trong làng Long kiến, tỉnh Long xuyên.

Khi về đến Châu đốc, Ngài được nhà cầm quyền cấp cho cây súng hai lòng để đi săn bắn chơi, nhưng bất cứ giáp một tuần là phải đến trình diện một lần.

Trở về núi Tà Lôn, Ngài mở cơ phổ hóa và dùng phép huyền diệu cứu độ người đời. Nhiều chứng bệnh bất trị, như là bệnh điên, đều được Ngài cứu khỏi. Cách cứu chữa của Ngài cũng lạ. Ngài cho đốt ngọn đèn sáp lên rồi bắt bệnh nơn hửi hơi khói, thế là trăm bệnh trăm lành. Nơn đó, người ta gọi Ngài là ông Đạo Đèn.

Trong Sám giảng của Ngài truyền lại, có đoạn tả rõ cảnh tấp nập Ngài phát phù trị bệnh như thế này:

Lâm san nghe tiếng Đạo Đền,

Gần xa thiên hạ ngợi khen khôn cùng.

Kẻ thời đến lãnh giấy thông,

Người thời đến lãnh phù ông đem về.

Người chưa đi tới ước mơ,

Mong cho thấy mặt tri cơ mới tường.

Kẻ thời cúng sập cúng hương,

Cúng trà cúng mật không phiền cùng ông.

Vào ra thiên hạ rất đông,

Tới thời muốn ở lòng không môn về.

Mỗi bệnh nhơn hễ đến là được phát cho một cây đèn sập đem về đốt ngửi lấy khói thì khỏi bệnh. Vì thế việc làm đèn sập đã trở thành một công trình không thể tưởng tượng. Ngài cho cất bảy gian nhà để làm chỗ se đèn, thế là se không kịp để phát.

Cứ trong 8 hay 10 ngày thì Ngài dẫn môn nhơn đệ tử lên núi lấy sập một lần. Người ta kể lại rằng: Khi đến núi, Ngài để môn nhơn đệ tử ở dưới núi, còn Ngài thì lên núi một mình, thế mà số sập của Ngài lấy xuống, môn đệ của Ngài gánh không hết.

Ngoài việc phát đèn, Ngài còn phát bầu áo, phàm thuộc về hàng đệ tử thì phát cho hai khuy hai nút, còn người thường thì phát cho một khuy một nút. Bầu áo ấy, ngoài thì bọc vải còn trong thì lót lá cây mần dè, ản nghĩa không dè mà gặp Phật.

Ngài ra đời cứu độ sanh linh trong bảy năm thì tịch, nhằm ngày 21 tháng mười một năm Ất Hợi (1875). Ngài có truyền lại một bản Sám giảng, trong đó có đoạn cho biết việc hậu lai như vậy:

Việc đời nghe cũng gần đây,

Nghe lời Thầy dạy vậy thời ở yên.

Rày kinh nay đã đóng biên,

Hai năm Tuất Hợi gần miền Phật ra.

Tử dân vô số Hằng hà,

Độc trùng ác thú đều ra hại người.

Phân thời giặc đánh tới nơi,

Phân thời giặc Trời ra hại người ta.

Chư hầu dấy động can qua,

Đến chùng thấy Phật thì còn bâu không.

Loạn trong thập bát chư hầu,

Âm thanh ba tiếng đâu đâu cũng tàng.

2) Đức Bổn-Sư

Ngài tên tộc là Ngô Lợi sanh ở Dội gần Mộc bài giáp ranh với Cao miên, trong một gia đình nông dân. Thuở thơ ấu, cũng như bao nhiêu trai tráng trong làng, Ngài chăm lo giúp đỡ cha mẹ trong việc cày sâu cuốc bẫm. Có lẽ Ngài là con thứ năm, cho nên người trong làng mới gọi Ngài là cậu Năm khi Ngài ra cứu thế độ dân. Trường hợp tử ngộ của Ngài cũng không khác trường hợp của Đức Phật Thầy Tây An hay Đức Huỳnh Giáo Chủ sau này, nghĩa là bỗng nhiên được sáng tỏ, không học mà thông, dùng phương pháp huyền diệu cứu độ sanh linh.

Có phải chẳng cứ mỗi một vị siêu phàm xuất thế là để cứu vớt chúng sanh trong hồi nguy ngập mà Ngài ra đời giữa lúc dân làng gặp phải nạn ôn dịch, chết không kịp chôn? Chỉ với nước lã và giấy vàng mà Ngài cứu thoát chẳng biết bao nhiêu người khỏi tay tử thần. Chẳng bao lâu danh tiếng Ngài vang dội khắp nơi, hấp dẫn hàng vạn người đến qui y cầu đạo.

Ngài lần xuống Cù Lao Ba là một hòn đảo nằm trên Hậu giang cách phía Bắc châu thành Châu đốc độ bốn năm cây số. Trong Sám giảng của ông Sư Vãi Bán Khoai, có nói đoạn ấy như vậy:

Hạ Nguơn Giáp tý đầu năm,

Gẫm trong thiên hạ không an chỗ nào.

Lại thêm một nổi tân trào,

Nhơn điền số bộ biết bao nhiêu người.

Thấy vui mà chẳng muốn cười,

Bơ vơ tôi chúa gẫm đời không cha.

Có người ở Cù Lao Ba,

Phật sai giáng thế mới ra cứu đời.

Bao giờ Nam Việt thanh thời,

Minh Vương sửa trị ngôi Trời đặt an?

Ở Cù lao Ba một thời gian, Ngài mới đi vào vùng Thất sơn, rồi đi thẳng đường theo kinh Vĩnh Tế qua miệt Giang thành, Ton hon, thức tỉnh người đời, cứu độ chúng sanh.

Ngài lên hòn núi Nước ở Ton hon, nhận thấy ở đó người Tàu có chôn nhiều cái ếm. Không hiểu họ đặt cái ếm có mục đích gì, nhưng người ta được biết rằng những cái ếm ấy đều do người Tàu đặt, có lẽ là lớp người theo Mạc Cửu chạy vô Hà tiên vào khoảng vua Càn Long nhà Thanh. Như

cái ếm ông Đạo Lập lấy lên ở Ton Hon mà hiện nay còn thấy để ở Bài bài, có khắc rõ là triều vua Càn Long.

Cũng như ông Đạo Lập, Đức Bồn Sư khám phá một cái ếm khá to của người Tàu chôn ở hòn núi Nước. Chỗ chôn cái ếm ấy, người Tàu có trồng ba cây da, lúc Đức Bồn Sư đến thì nó to đến một người ôm không giáp. Ngài dẫn hơn 50 môn đệ. Mỗi người mang theo một cái riều và trên mỗi đầu riều đều có bịt khăn ấn; như thế mới phá nổi. Khi hạ xong, Ngài cho đào đất rất sâu mới lấy cái ếm lên được.

Vì phá cái ếm ấy, ý chừng làm hư hại cả mưu đồ của họ về việc phản Thanh phục Minh hay phá các huyết long tụ của Việt Nam mà người Tàu sanh lòng thù oán Đức Bồn Sư. Họ treo giải, hễ ai hại được Ngài thì họ thưởng. Hơn nữa họ rao truyền rằng Ngài là gian đạo sĩ có ý chiêu mộ binh sĩ, cho nhà cầm quyền truy nã.

Để tránh tiếng và hơn nữa cho người đời không còn tìm ra dấu vết, Ngài mới giả ra phụ nhon và trong chỗ giao tiếp, Ngài thường xưng là chị Năm. Sở dĩ Ngài có ý giả ra phụ nhon là bởi Ngài có cái tướng dạng mảnh khảnh. Với lại Ngài thường mang một cái yếm tâm, ai ở xa cũng lầm nhận là cô vải.

Chẳng những Ngài đã hóa ra phụ nhon mà Ngài còn được người ta đặt cho cái tên Thiếp nữa. Mà sở dĩ Ngài được đặt tên Thiếp là vì Ngài có phép đi thiếp. Ai có cha mẹ ông bà, hay cậu cô chú bác đã quá vãng mà trong lúc sanh tiền hoặc có giấu vàng bạc, hoặc có để tài sản mà thân nhon tìm không ra hay không biết, thì cứ cậy Ngài đi thiếp cho. Ngài đi thiếp trong một đêm rồi qua ngày sau là Ngài nói lại chẳng những lai lịch của người quá vãng mà cả vật của người giấu cất ở đâu nữa, không sai một mảy.

Nhon đó, người ta mới gọi Ngài là chị năm Thiếp.

Sau một thời gian đi hóa độ, Ngài trở về núi Tượng, lập chùa, phát phái, mở thành mới đạo Hiếu Nghĩa cho đến ngày Ngài tịch.

Cứ theo sám kinh cho biết thì ngày Ngài khai đạo là ngày rằm tháng chín năm Mậu dần (1978).

Sau 31 năm phổ hóa chúng sanh, Ngài tịch nhằm ngày 13 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1909), có lưu lại quyển Đồ Thơ, trong đó Ngài cho biết nhiều điều mật nhiệm về tương lai, đại loại như việc biến thiên trong những ngày đổi đời lập hội. Trong nhiều kinh sám thường nói sau này, khi quả địa cầu biến hình do nhiều cuộc đất bị sụp đổ, trên mặt địa cầu chỉ còn lại có mười tám nước, không thấy kể là những nước nào. Chỉ có quyển Đồ Thơ của Đức Bổn Sư nói rõ nước nào còn nước nào mất, nhưng tiếc vì đó là phần thuộc về bí truyền, cho nên chỉ có mấy ông Trò là những nhà đạo hạnh cao siêu, những đệ tử thân tín của Ngài mới được biết mà thôi.

Tương truyền rằng: Trước ngày tịch diệt, để trả lời cho môn nhơn đệ tử hỏi về ngày trở lại của Ngài, Ngài có đáp bằng hai câu thơ này:

Chùng nào cây quế trở bông,

Bồ đề có trái thì ông trở về.

Cây quế thì Ngài cho trồng ở chùa Phổ Đà, nghe nói trong khoảng năm Mậu Tý (1848) và Kỷ Sửu (1949) nó có trở bông, nhưng mới đây nó đã bị cháy.

Còn cây Bồ Đề thì trồng ở chùa Tam Bửu. Năm Kỷ Sửu (1949) nó có trái kỳ nhứt, nghe đâu lấy được bốn xâu chuỗi tay, mỗi xâu 18 hạt. Năm Canh dần (1950) nó có trái kỳ nhì, nghe đâu cũng lấy được hơn bốn xâu chuỗi hạt. Năm Tân mao (1951) nó có trái kỳ ba cũng bằng kỳ nhì. Còn năm Nhâm thìn (1952) thì trái không đậu.

Cây quế đã trở bông, cây bồ đề đã có trái; thế là Ngài sắp trở về. Nhưng với hình thức nào thì không ai được biết. Có điều được biết là Ngài đã có lần hóa hiện làm ông Sư Vãi Bán Khoai.

3) Ông Sư-Vãi Bán-Khoai

Vào khoản năm Tân sửu (1901) và năm Nhâm dần (1902) người ta thường thấy một nhà sư, hình dáng nhỏ thó như một người đàn bà, thường lai vãng bán khoai miệt kinh Vĩnh Tế, nhứt là ở Cao Miên. Trong Sám giảng của ông Sư Vãi Bán Khoai có kể lại rằng:

Nào khi Sư Vãi Bán Khoai,
Trong kinh Vĩnh Tế ai ai cũng làm.
Mặt cân tôi chẳng biết cân,
Quê mùa già cả âm thầm biết chi.
Chị em đừng có hồ nghi,
Cân ngang lớn nhỏ vậy thì mười quan.
Bạn hàng nghe nói sữa sang,
Rũ nhau xách thúng nhảy ngay xuống xuống.
Bán buôn thời vận gặp luồng,
Đua nhau xúc hết những còn xuống không.
Sư ngồi bắt mắt ngó mong,
Chị em ai nấy sao không trả tiền.
Hỏi thăm kẻ bộ người thuyền,
Bạn hàng sao chẳng trả tiền cho tôi.
Chiếc xuống chẳng có cái mui,
Trời nắng vàng vạc thảm thương thân già.
Có người xuống bến thật thà,
Phần tôi tám yến tám tiền trả ông.

Người ta không biết ông tên chi, thấy ông thường xưng sư, hình dạng giống như cô vãi, bởi ông thường mang cái yếm ở trước ngực, cho nên người ta gọi ông là Sư Vãi Bán Khoai.

Hai tiếng Sư Vãi đủ ám chỉ Đức Bồn Sư rồi, vì chỉ có Đức Bồn Sư mới xưng sư và cũng chỉ Đức Bồn Sư mới giả làm vãi, bắt môn đệ gọi Ngài là chị Năm. Thế là Ngài đã hóa hiện đi bán khoai để thức tỉnh người đời, như trong Sám giảng của Ngài thường khuyên:

*Ai mà lòng quý dạ yêu,
Tham tiền tích ác có siêu bao giờ.
Sư đà có dạ đợi chờ,
Rao cho bá tánh trên bờ dưới sông.
Tu hành như buổi chợ đông,
Lao xao một thuở sao không giữ gìn?*

Hoặc giả:

*Bây giờ huôn đãi không lo,
Đến cơn bát loạn nằm co kêu Trời.
Bấy lâu dạy chẳng nghe lời,
Để cho ác thú trên Trời xuống ăn.
Đoái nhìn lửa cháy tứ giăng,
Trên non chín động binh chần kéo ra.
Lao xao kẻ khóc người la,
Cong lưng mà chạy biết ra ngã nào?
Bởi vì thiên hạ hỗn hào,
Cho nên Trời khiến ào ào như dông.
Kẻ thời chết đói dưới sông,*

Người thời rấn cắn đày đồng làng khang.

Ở đâu chẳng nghĩ xóm làng,

Đua nhau rượu thịt nghinh ngang chơi bời.

Sư đà giáo huấn hết lời,

Đặng cho bá tánh tỏ đời Thượng Nguơn.

Điều đáng ghi nhớ là Ngài đã truyền lại cho đời quyển Sám giảng người đời trong đó Ngài nói rõ những việc biến thiên trong thời kỳ Hạ Nguơn chuyển sang Thượng Nguơn (1)

Cứ theo lời Đức Huỳnh Giáo Chủ cho biết thì việc ông Sư Vãi Bán Khoai truyền lại quyển Sám giảng người đời, cũng là một câu chuyện rất lý thú.

Một hôm Ngài bán khoai ở miệt Cao miên, khi bung khoai vào nhà một người kia, có lẽ Ngài nhận là một người có tâm đạo, thừa lúc người này lui cui đi vào buồng thì Ngài dứt quyển Sám giảng người đời dưới khay trầu.

Khi Ngài đi rồi, người ấy lại khai trầu thấy một cuộn giấy dằn dưới khay, mới lấy ra xem. Chừng đọc đến mới biết đó là quyển Sám giảng. Người ấy gạn hỏi người nhà coi của ai thì không người nào hiểu ở đâu đem đến. Chừng trực nhớ lại khi nãy có người bán khoai lại khay trầu. Lại trong Sám giảng xưng là Sư Vãi Bán Khoai, cả nhà mới chung hứng, cho người chạy đi kiếm khắp nơi mà không ra tung tích.

Việc ấy xảy ra năm Nhâm Dần (1902) nghĩa là trước ngày Đức Huỳnh Giáo chủ khai đạo 37 năm.

Từ ngày quyển Sám giảng người đời truyền ra thì người ta không còn thấy bóng dạng của ông Sư Vãi Bán Khoai nữa. Ý chừng sứ mạng của Ngài ra đời là để truyền quyển Sám ấy cho người đời, nên chỉ Ngài chỉ hóa hiện ra trong một thời gian ngắn, chớ không lâu như mấy lần chuyển kiếp khác.

(1). Hãy đọc Tận Thế và Hội Long Hoa của Vương Kim.

4) Đức Huỳnh Giáo Chủ

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939), nghĩa là cách 30 năm sau Đức Bổn Sư tịch, Đức Huỳnh Giáo Chủ ra đời, khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo, khi Ngài được 21 tuổi, sau mấy năm đau ốm liên miên.

Cũng như trường hợp của Đức Phật Thầy, Đức Phật Trùm và Đức Bổn Sư, Ngài bỗng nhiên sáng tỏ phi thường và ra đời giữa lúc chúng sanh gặp phải nhiều chứng bệnh hiểm nghèo khó trị. Điều làm cho nhiều người để ý là phương pháp chữa trị của Ngài không khác phương pháp chữa trị trước kia của Đức Phật Thầy Tây An hay Đức Phật Trùm, nghĩa là chỉ dùng giấy vàng cùng các thứ lá cây cho uống mà hết bệnh mới là kỳ diệu. Nhứt là bệnh điên thì Ngài chữa trị thần tình.

Chẳng những Ngài làm cho người đời ngạc nhiên trước những phép màu, mà Ngài còn làm cho người đời kinh phục trước sự thông minh sáng tỏ của Ngài nữa. Bằng thi thơ, Ngài đã tỏ ra một nhà quán chúng, chẳng học mà thông, thấu hiểu cả việc quá khứ vị lai, cả ý tưởng của người đời nữa.

Đứng trước những sự màu nhiệm ấy, người ta không khỏi nhớ lại câu tiên tri của Đức Phật Thầy Tây An cho biết về sự chuyển kiếp của Ngài mà lúc bấy giờ người ta đang lập đi lập lại, vì hai câu ấy đã thấy ứng hiện

Như đoạn trước đã nói, trước kia Đức Phật Thầy Tây An có cho biết về sự chuyển kiếp của Ngài về hai câu tiên tri này:

Chùng nào trâu rổng dưới sông,

Lòng Ông bầy chợ thì ông trở về

Và câu:

Chùng nào gốc mục lên chồi,

Ta vung sắc lệnh tái hồi trần gian.

Câu trước đã thấy thực hiện trong năm 1939, tức là năm Đức Huỳnh Giáo Chủ ra mở đạo.

Đến như câu sau cũng thế. Năm Đức Huỳnh Giáo Chủ ra đời thì cái gốc dầu mục ở trước chùa Tây An Cổ tự đâm lên một cái chồi, cao độ năm sáu tấc.

Với sự chấn trí kỳ diệu, thêm vào sự ứng hiện của hai câu tiên tri kia, người ta đã bắt đầu tin là Đức Phật Thầy đã trở lại với Đức Huỳnh Giáo Chủ.

Nhưng cho được chắc ý hơn, nhiều người noi theo dấu tích của ông bà, môn phái của Đức Phật Thầy, có đem những điều bí truyền ra thử Đức Huỳnh Giáo Chủ, đều được Ngài đối đáp trôi chảy, chứng tỏ rằng Ngài với các chuyển kiếp kia không khác.

Về việc thử thách, đã xảy ra nhiều trường hợp rất lý thú, nếu kể ra hết, không biết bao nhiêu chương sách mới đủ.

Đây chúng tôi chỉ tóm lược một vài chuyện đặc sắc nhứt, trong đó có vài bí truyền của Đức Phật Thầy được đem ra trình bày. Như trường hợp của ông Bảy Còn là một. Ông hiện nay tuổi đã quá thất tuần, nhà tại chợ Cà mau trong thôn Long kiến thuộc tỉnh Long xuyên, cách chùa Tây An Cổ tự lối 5 cây số ngàn. Ông là nội tôn của ông Đạo Thắng, một đệ tử của Đức Phật Thầy Tây An khi Ngài đến dựng lên cái cốc ở Xẻo môn. Ông Đạo Thắng hằng ngày theo hầu bên Đức Phật Thầy cho nên được Ngài truyền lại nhiều điều mật nhiệm.

Một hôm ông hỏi Đức Phật Thầy rằng: Bạch Thầy! Thầy nói rằng sau này Thầy sẽ trở lại. Vậy chừng nào Thầy trở lại và làm sao con biết mà tìm?

Đức Phật Thầy đáp: Người không thể gặp Ta khi Ta trở lại đâu! Họ chẳng nội tôn của người mới gặp Ta.

Ông Đạo Thắng bèn hỏi tiếp: Vậy có bằng cứ gì cho nội tôn của con nhận ra Thầy khi Thầy trở lại chẳng ?

Đức Phật Thầy đáp: Đây, để Ta truyền cho bài thơ này, lấy tám chữ “Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận” (達道遨遊週遠近) làm khoán thủ cách cú. (Nên để ý tám chữ này đều thuộc về bộ Xước_i).

Ngài vừa nói vừa viết bài thơ ấy, rồi trao lại cho ông Đạo Thắng mà rằng: Sau này nếu có ai xưng là Ta trở lại thì hãy đưa tám chữ khoán thủ cách cú có đủ bộ Xước ấy mà hỏi. Nếu người ấy viết đúng lại hai bài thơ này tức là Ta trở lại.

Ngoài bài thơ khoán thủ cách cú của Đức Phật Thầy trao cho, ông Đạo Thắng còn chép được bài thơ “Bát Nhã” mà ông được thấy Đức Phật Thầy dán ở đầu giường, mỗi khi ông vào quét phòng. Ông truyền lại cả hai bài thơ ấy cho con tức là thân sinh của ông bảy Còn.

Sau khi ông Đạo Thắng tịch, thân sinh của ông bảy Còn qui y với Đức Phật Trùm. Ông hằng lấy bài thơ “Bát Nhã” dạy lại con và xem bài thơ ấy như một bài gia huấn, một phương pháp tề gia xử thế.

Như các đệ tử khác của Đức Phật Thầy, ông Đạo Thắng cũng giỏi về việc phát phù và chữa trị các bệnh tà. Thân sinh của ông bảy Còn được cha truyền lại pháp thuật ấy để rồi truyền lại cho con.

Hiện nay ông bảy Còn cũng noi theo pháp thuật của cha mà giúp đời cứu bệnh. Cứ theo lời ông kể lại thì quyền thuộc của Đức Huỳnh Giáo Chủ thường đến nhờ ông chữa trị. Ngay như Đức Huỳnh Giáo Chủ lúc còn thơ ấu thường hay ốm đau òi ọp, cũng nhờ ông săn sóc. Bởi thế, khi hay Đức Huỳnh Giáo Chủ ra đời tỏ ra sáng suốt, chữa bệnh bằng phương pháp huyền diệu thì ông không tin. Ông cho đó là yêu ma quỷ quái chi, mặc dầu có nhiều người đến xác nhận cùng ông rằng họ đã nhận thấy ở Đức Huỳnh Giáo Chủ nhiều cử động và ngôn ngữ của bậc siêu nhơn thoát tục.

Có một đêm, ông nằm mộng thấy chư thần đến mách cho ông biết là Phật đã giáng thế ở Hòa Hảo, khi thức dậy ông cho đó là điều mộng mị không đáng kể.

Rồi một lần nữa, ông cũng nằm mộng thấy chư thần đến kêu như lần trước. Mặc dầu đã hai lần nằm mộng, nhưng ông cũng không tin.

Thế rồi, một lần thứ ba, ông lại nằm mộng nữa, và lần này, ông bị chư thần quở trách. Cho đến lần này, ông mới bắt đầu để ý và định lên thử Đức Huỳnh Giáo Chủ một phen cho biết thực hư.

Cứ theo ông thuật lại, khi ông lên Hòa Hảo, ông ghé lại nhà người chú của Đức Huỳnh Giáo Chủ trước vì ông này là người thường đến nhờ ông hộ độ bằng phù phép. Trong lúc ông còn chuyện vãng thì Đức Huỳnh Giáo Chủ bước qua, nắm tay ông mà rằng:

Dữ hôn! Đợi cho chư thần đến đòi ông ba lần ông mới chịu đi. Thôi mời ông Bảy qua nhà tôi.

Đức Huỳnh Giáo Chủ vừa nói vừa kéo ông Bảy đi. Khi qua đến nhà rồi, Đức Huỳnh Giáo Chủ mới nói: Ông muốn thử tôi hả ông Bảy? Vậy xin mời ông Bảy ngồi.

Nói xong, Ngài bước vào trong lạy viết làm một bài thơ trao cho ông Bảy và nói: ông đọc đi, coi có phải hay không? Bài thơ ấy chính là bài khoán thủ cách cú mà Đức Phật Thầy đã mật truyền cho ông Đạo Thắng, nội tổ của ông Bảy. Bài ấy nguyên văn như vậy:

Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận

Đạo Đạo hoằng khai kế nghiệp truyền,

Chư bang hành thiện hiếu vi tiên.

Ngao Du thế giới hoàn sanh chúng,

Quý tiện trí ngu trạch như hiền.

Châu Di phục thí an bá tánh,

Thượng cổ hoàn ưu thế tự nhiên.

Viễn Cận chư châu qui nhứt thống,

An cư lạc nghiệp phước vô biên.

Về sau ông Cả Mười ở làng Mỹ hội đông, tỉnh Long Xuyên, có kể lại rằng: có nhiều tín đồ theo đạo Hiếu Nghĩa của Đức Bồn Sư ở núi Tượng, khi đến thăm ông được thấy bài thơ này thì ai ai cũng đều sững sốt, vì Đức Bồn Sư cũng có truyền lại một bài thơ như thế cho môn đệ thân tín của Ngài và cũng dặn khi nào có ai làm trợn bài thơ ấy, tức là Ngài trở lại.

Khi Đức Huỳnh Giáo Chủ làm xong, trao cho ông bảy Còn và bảo đọc thì ông Bảy có trả lời là không biết Việt ngữ nên có nhờ lại Đức Huỳnh Giáo Chủ đọc lại cho nghe.

Khi nghe xong, ông bảy Còn đã đem lòng khâm phục rồi, nhưng Đức Huỳnh Giáo Chủ còn làm thêm một bài nữa, tức là bài “Bát Nhẫn” mà nội tổ của ông đã chép lại trong phòng của Đức Phật Thầy và hằng lạy đó làm bài gia huấn truyền lại cho con cháu của ông. Bài ấy như vậy:

“*Nhẫn năng xử thế thị nhơn hiền,*

忍 能 處 世 是 人 賢

Nhẫn giải kỳ tâm thận thủ tiên.
 忍 戒 其 心 慎 守 先
 Nhẫn giả hương lân hòa ý hỉ,
 忍 也 鄉 鄰 和 意 喜
 Nhẫn hòa phu phụ thuận tình duyên.
 忍 和 夫 婦 順 情 緣
 Nhẫn tâm nhật nhật thường an lạc,
 忍 心 日 日 常 安 樂
 Nhẫn tánh niên niên đắc bảo truyền (tuyền).
 忍 性 年 年 得 保 傳 (全)
 Nhẫn đức bình an tiêu vạn sự,
 忍 德 平 安 消 萬 事
 Nhẫn thành phú quý vĩnh miên miên”.
 忍 成 富 貴 永 綿 綿

Về sau Ngài có diễn bài thơ này ra quốc văn như vậy:

Chữ thứ nhất **Nhẫn-Năng-Xử-Thế**,
 Là người hiền khó kiếm trong đời.
 Lập thân danh tuấn trải nơi nơi,
 Chờ thời-đại mới là khôn khéo.
 Chữ **Nhẫn-Giải** trì tâm trong trẻo,
 Khuyên dương-trần giữ phận làm đầu.
Nhẫn-Hương-Lân cùng khắp đâu đâu,
 Trên cùng dưới đều hòa ý hỉ.
Nhẫn-Phụ-Mẫu gọi trang hiền sĩ,
 Phận xướng-tùy chồng vợ nhịn nhau.
 Nhịn xóm-chòm cô bác mới cao,
Nhẫn-Tâm nọ ngày ngày an-lạc.
 Nhịn tất cả những người tuổi tác,
Nhẫn-Tánh lành yên-tĩnh dài lâu.
 Giữ một lòng hiền-hậu mới mau,
 Quanh năm cũng bảo toàn thân-thể.
 Chữ **Nhẫn-Đức** kể ra luôn thể,
 Thì trong đời vạn sự bình an.
 Chữ **Nhẫn-Thành** báu-quí hiển-vang,
 Khấp bá-tánh được câu hòa-nhã.”

Khi nghe đọc xong bài “Bát Nhã”, ông bầy Cờ không còn nghi ngại nữa, bèn phục xuống lạy, nhưng Đức Huỳnh Giáo Chủ đỡ dậy mà rằng:

- Không nên, ông Bầy. Phần xác đáng con cháu của ông, ông lạy như thế không nên. Như ông có muốn lạy thì hãy lại lạy bàn thờ Phật kia.

Ngoài việc ông bầy Cờ thử thách, còn việc ông Hương sư Vàng ở làng Hòa Hảo đến hỏi thơ cũng không kém phần thú vị.

Sau khi nghe Đức Huỳnh Giáo Chủ đọc Sám giảng của Ngài vừa mới viết ra, ông Hương sư Vàng nhận thấy có nhiều câu nhiều ý giống với Sám giảng của ông Sư Vãi Bán Khoai mà ông đã sẵn có ở nhà một bản.

Hôm sau, ông lấy quyển **Sám giảng người đời** trở lại nhà Đức Huỳnh Giáo Chủ định hỏi. Không đợi ông Hương sư Vàng đọc, Ngài bèn chặn lại mà rằng: Thôi, ông để tôi đọc coi có giống của ông không?

Nói rồi, Ngài đọc thuộc lòng quyển **Sám giảng người đời** không sai một chữ.

Ông Hương sư Vàng phải ngạc nhiên trước sự hiểu biết của Ngài, vì ông vẫn biết từ bé đến lớn Đức Huỳnh Giáo Chủ chưa từng đọc quyển ấy bao giờ thì làm sao lại thuộc lòng như thế.

Rốt lại, ông mới yêu cầu Ngài cho biết lý do thì Đức Huỳnh Giáo Chủ không ngại mà thuật lại việc ông Sư Vãi Bán Khoai đã truyền lại quyển **Sám giảng người đời** trong trường hợp như chúng tôi đã thuật ra ở đoạn trước.

Kể ra thì việc thử thách như thế rất nhiều, nhưng tựu trung đều đi đến một kết quả là tìm thấy lại bóng người xưa ở Đức Huỳnh Giáo Chủ. Do đó mà một phần lớn tín đồ phái Phật Thầy Tây An qui ngưỡng theo Đức Huỳnh Giáo Chủ.

Ngoài những cuộc thử thách, người ta còn tìm thấy ở Đức Huỳnh Giáo Chủ sự tập trung tư tưởng của Đức Phật Thầy, Đức Phật Trùm, Đức Bồn Sư và ông Sư Vãi Bán Khoai. Có đọc qua Sám giảng cùng thi bài của Ngài mới nhận thấy chỗ tương đồng tư tưởng ấy. Ngay như nhan đề, người ta cũng nhận thấy chỗ trùng ý giữa Đức Phật Thầy Tây An và Đức Huỳnh Giáo Chủ rồi. Đức Phật Thầy đề nhan đề cho Sám giảng của Ngài là “Giác mê” còn Đức Huỳnh Giáo Chủ thì “Giác mê tâm kệ”.

Nếu đem đối chiếu tư tưởng người ta còn tìm thấy chỗ trùng ngôn trùng ý giữa Đức Huỳnh Giáo Chủ với Đức Phật Thầy, Đức Phật Trùm, Đức Bồn Sư và ông Sư Vãi Bán Khoai nhiều hơn nữa, nhứt là ông Sư Vãi Bán Khoai (1)

(1). Xem quyển Tận thế và Hội Long Hoa của Vương Kim về đoạn “Đối chiếu tư tưởng”.

Cứ như khoa Phân tâm học thì những hành vi hay hình ảnh quá khứ bao giờ cũng ăn sâu vào tâm não của con người. Thế cho nên, đứng trước

những cảnh cũ hình xưa, lòng người không khỏi băng khuâng tỏ ra luyến tiếc.

Điều nhận xét này có thể giúp ta hiểu thêm Đức Huỳnh Giáo Chủ khi Ngài đi qua những tàn tích của Đức Phật Thầy lưu lại.

Như một lần nọ, Đức Huỳnh Giáo Chủ đi khuyến nông, có đi ngang qua chùa Tây An Cổ tự ở thôn Long Kiến. Anh em tín đồ có yêu cầu Ngài ghé lại viếng chùa xưa, nhưng Ngài không khứng. Lúc ghe máy vừa chạy ngang qua chùa, Ngài ra đứng trước ghe mà ngó lên cảnh chùa, rồi thốt ra những lời bi thiết: “Thuyền dời mà bến không dời!”

Nội câu nói này đủ cho người thời nay hiểu cả dĩ vãng của Ngài và đồng thời cũng gọi cho người thời nay nhớ lại câu tiên tri trước kia của Đức Phật Thầy Tây An thốt ra ở chùa này:

*Chừng nào gốc mục lên chồi,
Ta vung sắc lệnh tái hồi trần gian.*

Nay Ngài đã vung sắc lệnh mà tái hồi, như Ngài đã nhiều lần tỏ lộ trong Sám giảng của Ngài:

*Ngọc Tòa Phật Tổ nấy sai Ta,
Xuống cứu thế gian nẻo vạy tà.
Hiệp sức tớ Thầy truyền diệu pháp,
Cho đời thấu rõ đạo Ma-ha.*

Hay là:

*Ta vì vung sắc lệnh Ngọc Tòa,
Đền Linh Khứu sơn trung chiu mạng.*

Nhưng lần “tái hồi trần gian” này có giống như mấy lần chuyển kiếp kia không?

Như đoạn nói về ông Đạo Xuyên, Đức Phật Thầy có khuyên ông hãy lo lập gia thất cho có con cháu nối dòng, vì Ngài cho rằng đời còn lâu lắm mới tới, nếu không có người kế nghiệp thì sau này nền đạo ắt phải sai lạc.

Đến Đức Huỳnh Giáo Chủ thi quan niệm thời gian ấy không còn nữa, vì theo Ngài:

*Hạ Nguơn nay đã hết rồi,
Phong ba biển chuyển đổi đời gia cang.*

Bởi thế, sứ mạng lâm phạm của Ngài kỳ này không còn như mấy lần lâm phạm trước, mà là:

*Muôn thu thiên định khắc kỳ,
Hạ Nguơn sắc lệnh khai kỳ Long Hoa.*

Và cái ngày Đại hội ấy là ngày:

*Thế gian sẽ biết Thánh tài,
Bé bông con dại hát bài khải ca.*

Viết xong ngày 5-6-53

PHỤ LỤC

Giác Mê

Của Đức Phật Thầy Tây An

Thừa nhàn gẫm sự giác mê,
Phàm trần thoát khỏi mọi bề mới ngoan.
Nợ tiền duyên Bồ đề giống trước,
Vẹn một mình mới trọn ba thân.
Máy thiền rộng thắm vô phân,
Tri âm lãnh ngộ thấy gần chẳng xa,
Lướt phong ba mấy người chí cả.
Khỏi ái hà là họa tiền duyên.
Tai nghe mắt thấy nhìn tường,
Cách nhau một vách mà nên Thánh phàm.
Nhớ Bắc Nam dưỡng thân tứ đại,
Sao tu hành nào nại thi chung;
Sắc mài đã trọng thừa công,
Bửu Sơn đã tới tay không để về.
Dốc một lòng lên non đào giếng,

Kéo lời phàm đem tiếng thị phi;
Cam lồ rửa sạch tánh mê,
Nước trong thì thấy nguyệt kia xa gì.
Danh lợi đề đã nên tiếng sãi,
Lạc ở mình cố dễ chẳng tan;
Súng kia nhắm dạng đề làng,
Thiên cơ dễ biết ngộ duyên quân Thần,
Đã cầm cân non già từng nhắc.
Dạ hai lòng tráo chác đầu đong.
Lọc lừa thời đặt nước trong,
Ma Phật trong lòng lựa phải tầm đâu.
Mở cửa lâu ra vào ngày tháng.
Một ngọn đèn soi rạng mười phương;
Muốn cho thấy chúa Tâm vương,
Vào non bỉ ngạn kiết tường hoa khai.
Dốc giới mài công phu lừa lọc,
Kết tri âm mắng đọc tâm kinh.
Kiếp mình thức tử tri sanh,
Sá chi để lỗ đành rành đặt mây.
Bỏ giống kia mới rằng của lạ,

Như bán hàng một gia khó chi.
Nhơn nào quả nấy chẳng sai,
Ai từng mặt bạc mày chì giống nhau.
Bữa cháu rau đã an phận khó,
Còn hơn người bán chó treo dê.
Khát thời uống nước Tào Khê,
Đói ăn Ma phạn, tối về canh tân.
Thiệt kim ngân xá chi lửa dục,
Đặng nhiều đồng khéo đúc thì nên.
Miễn là neo nọc cho bền,
Gió vây mặc gió vững thuyền thì thôi.
Từng giới mài ơn che mặt bạc,
Chi cho bằng xài xạc áo tơ.
Cớ chi bán lụa đầu hồi,
Hội lành nở bỏ mà vui chốn nào.
Muốn ăn cơm mặn nước đào,
Áo dà gậy trúc tiêu dao tháng ngày.
Cám ơn Thầy lòng thờ án ná,
Mấy ai hầu đặng cá nhớ nôm?
Có cây mới biết hoa thơm,

Thuyền chèo đến biển nữ hềm đò phu!

Một thuyền một bạn ngao du,

Làm sao đến biển Diêm phù gieo câu.

Bỏ sang giàu giữ ba điều khó,

Lánh khỏi dòng cây cỏ mới ngoan.

Ngày hăng mở cửa tam quan,

Hương gìn đèn đốt cho an tư bề.

Nướng ngụ nhờ ba căn liễu mọn,

Kéo một mình nhọc dọn sửa sang.

Đi đâu cho khó nhiều đàng?

Kìa non Bửu tự nọ ngàn Ma ha!

Kiêng nào kiêng chẳng có hoa,

Non nào non chẳng có tòa thiên thai!

Đất nọ liền mượn cầu ai bắc,

Bịnh vô căn phục dược làm chi!

Đừng nghe lời lẽ thị phi,

Làm sao mắt thấy tai nghe thì làm.

KIM CANG

Kệ rằng:

Đạo phật cùng người chẳng bao xa!

Làm lành nên Phật, dữ làm ma.
Quý tiện đua theo đường danh lợi
Nào ai thoát khỏi chốn Diêm la ?
Người đời chẳng khác ngựa qua cửa sổ,
Thiếu niên rồi trở lại thấy già.
Chi cho bằng an phận đấng nhẫn nhục.
Ắt là tảo ngộ chốn Di Đà.

Thọ truyền giáo đạo Thích Ca,
Màu thiền tẩm ấn phép nhà nhiệm thay!
Chim cò bay trong rừng sương tuyết,
Người vô tình chẳng biết dấu xưa.
Một thuyền vượt biển vô biên,
Phàm trần thoát khỏi về miền Tây Phương.
Sợ chẳng toan dọn đào giếng trước,
Đến cơn nghèo khát nước tìm đâu?
Những lời điên đảo dối nhau,
Thiệt vàng thì ít giả thau thì nhiều.
Công đã liều ăn sương năm tuyết,
Lên non tầm cho biết ky nam.

Việc chẳng làm than tâm rằng khó,
Của ở đời ai khó cho không?
Phật Trời há dễ tư công,
Không tu mà đặng cho không máy thiên.

Đạo Thánh hiền tầm đâu cho khó,
Ai dạy mình, mình lại dạy ai!
Ngọc nhà luống bỏ chẳng mài,
Tiểu tâm vì bởi cậy tài nên xa.
Giác suy xa ấy là người quân tử,
Xét phận mình ngày đủ ba phen.

Ai đốt đèn nhà ta đặng tỏ,
Kẻ gian tà đâu dám phạm xâm.
Loài cầm thú còn hay biết ỗ,
Huống chi người nở bỏ tứ ân!
Trách ai bụng lượng vô phân,
Để theo tranh tụng giành phần thọt kia.

Trông chi chì, vàng mười thì bỏ,
Chim ham mồi mắc khó nào hay.
Ai trau công quả cho dày,
Đất bùn có thở mọc rày hoa sen.

Đất gần miền găng công chèo lấy,
Đại chi sao ngòi vậy chẳng toan.
Tuy là tấn dị thối nan,
Trượng phu kia hỡi cho bền chí trai.
Khối sắt mài nên kim mới kể,
Chí anh hùng lấp bể làm non.
Sắt kia vào lửa mề mòn,
Gan vàng tiết đá lòng son mấy người?
Sự nức cười nước kia chảy ngược,
Bạch hạc bay trượng trước hành hoa.
Trống kia chập bảy chập ba,
Trực nhìn dường thấy Bửu tòa Thiên thai.
Chín lạ thay trâu cày đáy biển,
Người đã cười hả miệng cùng nhau.
Màu thiên đắc ý cũng màu,
Còn hơn chen chúc công hầu vương khanh.
Những đua tranh tiền ma gạo quý,
Của ở đời ai có cho không.
Tây phương trước mặt chẳng bao xa,
Cách nhau vì bởi ái hà biển mê.

Những che khen cười nhau lộn xạo,
Găm ở mình ngay thảo nổi chi!
Dốc lòng niệm chữ từ bi,
Lấy dao trí huệ cắt đi cho rồi.
Bởi dây dùng không bề khó dứt,
Sao trách rằng Trời đất không binh.
Chớ khen những đảng không minh,
Ở mình lại giác lấy mình rằng khôn.
Chốn hải môn ra vào ngày tháng.
Giữ lái lèo tốt gió thì hơn.
Hay buôn mới gọi nhiều tiền,
Điên đầu cũng gọi rằng người làm chi!
Chốn hải môn lánh mình khỏi trước,
Giả chơn ai đặt nước hoa sen.
Có công hay học thì nên,
Chẳng cầu ai dễ đem quyền tới cho.
Ham ăn chim mới mắc dò,
Lưới mê thoát khỏi ngoài vòng mới ngoan.
Quyết liều mình giồi mài trí huệ,
Kéo bán đồ nhi phế uống công.

Rối tơ khéo gỡ thì xong,
Lọc lừa thời đặng nước trong khó gì!
Há dạy chi nên ai phải dạy,
Tới cửa thiền thì thấy Đế vương.

Kim Cang

Kệ rằng:

Thủy thanh nguyệt ảnh hiện tự nhiên,
Tảo tận trần ai mãn thể duyên.
Thủy nguyệt quang âm minh cảnh chiếu
Danh như bốn tánh đoạn tiền khiên.

Ngâm thôi vào chốn tam quyền,
Nhã quang định tánh vào thiền sửa sang.
Lấp ba đường để thông một cửa,
Thuyền ra vời mặc thừa lộng khơi.
Sớm thời Nam thiệp đạo chơi,
Tối về Trước quốc gần đời Ma ha.
Chốn lâm tuyền ngao du cũng tại,
Gẫm hai đường cũng tại vừa hai.
Bạn thuyền bát nhã hôm nay.

Chơi hoa lấp kiếng gỏi mài kim cang.

Ba xe lửa đỏ rỏ ràng,

Nước nhà một gáo tưới tan tư bề.

Nhà gìn để mật Ma-ha,

Phòng khi luyện được để hòa làm viên.

Chiếc đơn điền dỗi miền địa hậu.

Cối vô thường còn để trên không.

Vào non ngũ uẩn mới thông,

Luyện nên linh dược thì lòng mới an.

Việc hành thoàn kể đâu cho xiết,

Người vô tình chẳng biết chèo bơi.

Làm người cho biết sự đời,

Tu nhưn tích đức để lời thảo ngay.

Voi kia ai mượn thày lay,

Bởi mình lại khiến lấy dây buộc mình.

Chốn quang minh về Ta hay chọn,

Muốn tầm hiền hãy chọn người khôn.

Cùng nhau biển ái nguồn ân,

Vui chi một phút lửa phàm cháy ram.

Đầu đuôi xét lại cho cam,

Trầm hương thì bỏ son chàm lại đeo.

Vì bình thoại nói rằng thời dễ,

Gắm trong mình như thể cá ước.

Trẻ thơ vụn lượng khá thương,

Có đâu biết sự chiến trường chông gai.

Mặc ý ai khôn ngoan chèo lái,

Tới liên trì thì thấy hoa sen

Sãi mùa lỡ dở tèm hem,

Chớ nên sức học dám chen khoe mình.

Nôm na lộn lạo sử kinh,

Dám chê thượng trí dám khinh sãi mùa.

Nên hư chẳng tốn tiền mua,

Câu nào đặc ý thì chua trong lòng.

Thập thủ liên hườn thi. (1)

(1) Nhiều người cho rằng mười hai liên hườn này là của Cựu Hai Lãnh thường gọi là cựu Hai Gò sặc làm. Nhưng xét lại với câu "Công ơn đạo đức sánh Trùm che" thì chỉ có Đức Phật Thầy mới dám sánh như thế. Hơn nữa chỉ có Đức Phật Thầy mới được "cỏ cây trên dưới đua chào rước; thú vật cha con thấy sợ e" Hoặc giả Cựu Hai Lãnh thừa sứ mạng của Đức Phật Thầy chép ra rồi người ta thấy vậy lầm nhận Cựu hai Gò Sặc là tác giả đó chẳng?

Riêng chiếm non Bồng một cảnh Tiên,

Tu trì phép đạo khác màu thiên.

Nước kinh rửa sạch lòng trần tục,
Phù Phật đành dưng kẻ thiện duyên.
Sáu ngả qui tăng nhiều chỉ bảo,
Ba đường tội phước khắp răn truyền.
Từ bi đã có lòng siêu độ,
Biển khổ sông mê thấy những phiền!

Thấy những phiền cho cuộc ở đời,
Xa tầm non núi một phương Trời.
Hoa thơm trước mặt thơm tho nức,
Thú dữ bên mình nhả nhón chơi.
Nghiêng chén hải lan vui chốn chốn,
Cum cây trắng Sở dạo nơi nơi.
Quên năm Giáp tý năm nào cả,
Luyện thuốc linh đơn tế độ người.

Độ người thẳng tới cõi Thiên thai,
Chẳng nhuộm màu đời có mấy ai?
Giày cỏ đến lui Trời đất rộng,
Ao sen xài xạc núi sông dài.

Kiêng vui ý hiệp son giồi phấn.
Thú lạ tình ưa đá chẳng phai.
Nghiêng ngửa cội tòng nghe tiếng gió,
Dọc ngang mặt thích thể không hai.

Thể không hai có bực người lành,
Trên đánh mình ngâm chữ thái bình.
Một tấm lòng nhàn mây sắc trắng,
Trăm đường tục lợi nước màu xanh.
Dạy đời hằng giữ câu vi thiện,
Tưởng đạo vui theo dạ chí thành.
Cửa Phật tau giồi công đức lớn,
Ngâm tâm mùi đạo rất tinh minh.

Đạo rất tinh minh có dễ đâu,
Một thầy dạy biết đạo kia màu.
Tụng kinh lạy Phật trừ loài dữ,
Niệm chú thư phù trị bệnh đau.
Dụng phép về Tây nường chiếc dép.
Cắt thân qua biển cõi cây lau.

Hòa Nam đã thấu công phu nọ,
Nên Phật Mâu ni tế ngộ hầu...

Ngõ hầu trở lại chốn Trời nghe,
Thong thả tình dầu uống nước khe.
Mặt ẩn công danh dường dếp sút,
Mắt nhìn phú quí tợ mây che.
Cỏ cây trên dưới đua chào rước,
Thú vật cha con thả sợ e.
Miệng động ra tay sôi nấu đá,
Phật Tiên nào biết tấm lòng nghe.

Lòng nghe muốn ở đạo tu non,
Rảnh việc nào lo nổi mất còn.
Kiếng vật có Trời dành sửa dọn,
Giang san nhiều chỗ tính vuông tròn.
Giàu sang cửa tía càng thêm bực,
Cây trái rừng xanh gắm rất ngon.
Đến chỗ đều vui ai rõ đặng,
Bốn mùa phơi phới phấn giồi son.

Giỏi son giỏi phấn tốt chi đây!
Đâu dám khoe cùng thú vị này.
Niệm chữ Di Đà thành dạ chánh,
Soi gương trí huệ cứu người ngay.
Bạn cùng nhứt nguyệt vui mùi đạo,
Dạ khắp san Khê thỏa dạ Thầy. (2)
Ca khúc huỳnh lương thêm khoái khoái,
Trong đời tiền bạc chẳng thò tay.

Thò tay lần đếm chuỗi Bồ đề,
Chẳng biết cuộc đời gắm ngõ quê.
Nong nả non Thần giỏi luyện phép,
Nấu nường cửa Thánh sửa sang nghề.
Giấy tinh đốt cứu người đau đớn,
Nước lã phun lành kẻ ủ ê.
Linh nghiệm hạ trần ai chẳng kính?
Công ơn đạo đức sánh trùm che.

Đức sánh trùm che bực Thánh Hiền,

Đạo mầu nghĩa nhiệm tấm lòng siêng.
Lánh nơi thành thì tình đời trái,
Gặp lúc thái bình giấc ngủ yên.
Lãng lú tiếng chim kêu náo nức,
Rõ ràng hoa nội trở Tiên Thiên.
Trân trân danh lợi cười ai mển,
Riêng chiêm non Bồng một cảnh Tiên.

(2) Đọc câu này đủ thấy là lời của Đức Phật Thầy rồi.

Giảng xưa về Phật Thầy

Vô Danh

Ngồi buồn tưởng lại lời Thầy.
Hồi năm Kỷ Dậu Đông Tây nhộn nhàng.
Lúc đương dịch bắt muôn ngàn,
Thiên hạ sáng hoàng làng xóm thất kinh.
Trời xui ách nước thành linh,
Thầy thấy động tình quyết độ cho an.
Cứu trong bá tánh lâm nàn,
Khi ấy Thầy xuống tại làng Tòng sơn.
Xóm làng chưa rõ nguồn cơn,

Thiên hạ dân chúng giả chơn khó tường.

Động lòng Thầy mới chạnh thương,

Cứu người dương thế tai ương trong đời.

Ai mà bị chứng thiên thời,

Dem vào Thầy độ vậy thời cũng yên.

Phù linh hay tợ thuốc Tiên,

Bệnh chi Thầy cũng độ yên muôn ngàn.

Hết phù Thầy bước lại bàn,

Thỉnh bông cúng Phật chơn nhang làm phù.

Bốn mùa Đông, Hạ, Xuân, Thu,.

Gần xa đều tới thỉnh phù độ thân

Thầy ngồi lời mới tỏ phân,

Cứu trong thiên hạ khỏi phần gian nan.

Độ người bệnh hoạn muôn ngàn,

Bông hoa cùng giấy, chơn nhang làm phù.

Sau Ta chịu chữ lao tù,

Nói cho bá tánh trước sau ghi lời.

Xóm làng nghe nói rụng rời,

Lẽ nào Thầy lại chịu đời gian nan.

Tiếng Thầy đồn nức bốn phang,

Siếng ho cổ xạ muôn ngàn bệnh nhờn.

Điên cuồng chí những bệnh đơn,

Bệnh hậu thổ huyết gặp cơn hội này;

Mấy người noi gốc làm Thầy,

Trùng tang thẳng Bối lại Thầy xin cho.

Gặp Thầy thiên hạ hết lo,

Trong các chứng bệnh siếng ho phung cù.

Rùng rùng bá tánh tới lui,

Về chùa sư Nhựt ở thời hôm mai.

Dặn cùng già trẻ gái trai,

Giữ lòng niệm Phật lâu dài đừng quên.

Thảo ngay nhờn nghĩa cho bền,

Thờ cha kính mẹ tưởng trên Phật Trời.

Nói cho lớn nhỏ ghi lời.

Nhứt tâm niệm Phật, Phật Trời độ cho.

Giàu nghèo chưa chắc mà lo,

Giữ lòng niệm Phật, Phật cho coi đời.

Di Đà sáu chữ mưa rời,

Gắng lòng tụng niệm đừng dời đổi thay.

Quan Âm Bồ tát đừng phai,

Thường hành bình đẳng thấu ngoài Tây Phương.

Người lành Trời Phật yêu thương,

Lâm chung Phật độ chỉ đường về Tây.

Bịnh nơn đem tới đông vầy,

Kêu la than khóc lạy Thầy cứu sanh.

Thầy đương bày tỏ ngọn ngành,

Bịnh nơn than khóc động tình Thầy thương.

Vội vàng liền thỉnh chơn hương,

Để vào tô nước giải đường quỉ ma.

Bịnh nằm đang khóc đang la,

Phù Thầy phun giải bịnh mà như không.

Thầy ra dạy khắp Tây Đông,

Chỗ nào có bịnh nằm trông Phật Thầy.

Đau lâu bịnh ốm vóc gầy,

Người thời phù thủng mặt mày tay chơn.

Kẻ thời lớn bụng eo lưng,

Kẻ thời đau cổ trặc chân nhức đầu.

Người thời đau bụng đau hầu,

Phù Thầy phun giải đau đâu cũng lành.

Ai ai đều cũng kính thành,

Chẳng phen thuốc Phật đã thành phép Tiên.

Muôn ngàn thiên hạ đều kiêng,
Đau chẳng tổn tiền mà mạnh như xưa.

Dầm Trời thiên hạ như mưa,
Ban mai đến tối phát chưa rồi bù.

Người đi đến trước vô chùa,
Mấy người tới trễ lạy đũa ngoài sân.

Kẻ lui người tới rần rần,
Hương trà lễ vật cúng dâng ồn ào.

Tro nhang đốt chẳng biết bao,
Một đôi ba chậu thỉnh sao đủ rày.

Giấy vàng rọc nhỏ ngón tay,
Thầy ngồi tưởng Phật phát rày sau lưng.

Mấy người cố ý mau chơn,
Thỉnh rồi ra khỏi xây lưng trở vào.

Chen vai lộn lạo biết nào,
Phù Thầy đang phát lòn vào thỉnh đi.

Thầy ngồi tưởng Phật từ bi,
Nói rằng bá tánh ham chi cho nhiều.

Lòng thành một mảy cũng siêu,

Mình muốn cho nhiều người khác thì không.

Bởi vì bá tánh rất đông,

Kẻ thời thỉnh đặng người trông tối ngày.

Linh thời một lá cùng hai,

Mấy người chậm trễ tối ngày về không.

Phật Trời đâu có tư công,

Cây nhang cũng độ chảng trông của nhiều.

Bạc vàng Phật cũng chẳng yêu,

Lòng lành một mảy cũng siêu việc mình.

Nói cho bá tánh tỏ tình.

Mấy người tới số Thầy xin đặng nào.

Muôn ngàn thiên hạ biết bao,

Đau căn Thầy độ bệnh nào cũng an.

Tiếng đồn thẩu tới tai quan,

Bắt Thầy về tỉnh Ang giang châu thành.

Lúc này Thầy chịu nhọc nhàn,

Ở nơi Dũ lý như thành Văn vương.

Ngày nay bá tánh mới tường,

Lời Thầy ghi trước mọi đường chảng sai.

Cám thương mấy chú đội cai,

Canh giờ Thầy muốn ra ngoài như chơi.

Chẳng qua hệ số ở Trời,

Khiến quan chủ tỉnh tha thời Thầy ra.

Nạn nghèo lúc ấy mới qua,

Thầy về nương ngụ tại mà Tây An.

Cơn buồn Thầy mới thở than,

Thương sau thiên hạ nhiều đường khổ thay!

Thân thầy đâu quản đắng cay,

Vì thương bá tánh chịu rày gian nan.

Vò đầu chặt lưỡi thở than,

Việc đời đã đến gắng toan mưa chầy.

Ắt là cơ nghiệp về Tây,

Như vầy nhà nước sau đây khổ nhiều.

Chúng sanh tua nhớ mấy điều,

Lời Thầy ghi trước làm nêu để đời.

Tam kỳ Lục tỉnh các nơi,

Khai kinh đắp lộ thay đời trị dân.

Thuế thân vô lượng vô phân,

Chư ban vạn vật không cần món chi;

Bất kỳ dưới nước đường đi,

Hệ hành cái ốt vật gì cũng thâu.
Trên rừng non núi đâu đâu,
Dưới sông ngoài biển bắt câu chổ nào...
Lời Thầy phân nói thấp cao,
Còn lúc cựu trào chưa thấy mặt Tây.
Ngày sau tàu chạy trên mây,
Dưới sông thương mãi ghe đi khỏi chèo.
Thung dung bất luận giàu nghèo,
Dưới sông tàu rước trên bờ xe đưa
Nam thanh nữ tú đều ưa,
Đường đi ngàn dặm xe đưa vài giờ.
Chúng sanh nào rõ tri cơ,
Lời Thầy nói trước tình cờ thình không.
Bây giờ nói chuyện minh mông,
Việc nào chưa đến cũng không thấy gì.
Chúng sanh nhớ lời Thầy ghi,
Ngày sau may vải, chỉ thì khỏi se.
Ai ai đều những không dè,
Việc đời Thầy nói lắng nghe không cùng.
Ngày sau vùi lửa nóc mùng,

Đàn bà sung sướng vô cùng thành thơ.
Giàu thời tốt bụng ăn chơi,
Nghèo thời cùng khổ mãi đời khó khăn.
Làm cầu đắp lộ thẳng băng,
Trong thành ngoài chợ lảng xảng phố lâu.
Nam, Tần hai nước tóm râu,
Ngày sau hai nước chịu sầu lâu năm.
Sông dài cá lội biệt tăm,
Thầy thương bá tánh ngồi năm không an.
Vào ra thấy đá ngổng ngang,
Thầy kêu bá tánh xóm làng phân qua.
Chỉ cho lớn nhỏ trẻ già,
Đá này bá tánh sau mà cũng ăn.
Bây giờ rừng bụi tứ giăng,
Ngày sau có lộ thẳng băng giữa đồng.
Thầy phân mấy lẽ chí công.
Sau dầu mấy chuyện có không thời tường.
Thảo ngay cứ thẳng một đường,
Thiên cơ Trời định lẽ thường chớ mong.
Sau đừng phát mộ tỉnh không,

Ắt mang nạn khổ chẳng trông thấy đời.

Nên hư muôn việc ở Trời,

Mai chiều cũng đến việc đời gần đây.

Chốn này non núi cỏ cây,

Thoàn tàu sau chạy vô đây sá gì.

Lời xưa Thầy dặn nhớ ghi,

Trẻ già trai gái đều thì ngóng trông.

Thất sơn làng xóm rất đông,

Có thành có thị có sông giữa đồng.

Nói cho lớn nhỏ ghi lòng,

Ngày sau mới biết rõ trong sự tình.

Giữ lời Thầy dạy đĩnh ninh,

Hết Tây rồi lại thiết tình tới U.

Lành thời niệm Phật công phu,

Dữ thời chịu chữ lao tù hổ người.

Lúa đổi một gạ hai người,

Bây giờ Thầy nói chuyện đời như không.

Chúng sanh nào có rõ thông,

Phật Trời không tưởng mà trông đến đời.

Dặn trong bá tánh ghi lời,

Chừng đến việc đời Châu đốc huyết lưu.

Chúng sanh sao chẳng cần ưu,

Còn ham dục lợi còn cưu tranh điền.

Lời Thầy xưa nói muôn thiên,

Nhắc sơ ít chuyện kéo phiền lòng đây.

Từ Thầy chịu lệnh về Tây,

Có sắc Thiên tào triệu Thầy qui lai.

Chúng sanh tối mắt điếc tai,

Lời Thầy ghi trước có sai đâu là...

Không tin hỏi mấy ông già,

Kể phân mấy chuyện phải mà cùng chẳng.?

Hay là kiếm chuyện nói nhăng,

Thấy rồi đặt để lằng xằng ngạo đời.

Lòng tôi kính Phật trọng Trời.

Dám đâu mà lại buông lời vọng ngôn.

Việc đời như mõ đánh vồn,

Thiện nam tín nữ ai khôn giữ mình.

Khuyên trong lớn nhỏ tỏ tình,

Mấy lời Thầy dặn đừng khinh ngạo đời.

Nhớ xưa Hiền Thánh truyền lời,

Nhơn vô viển lự việc đời khó phân.
Khuyên cùng lớn nhỏ cho cần,
Tưởng mà niệm Phật giữ lần thân ta.
Mặc tình trai gái trẻ già,
Tùy lòng niệm Phật đừng mà cười chê.

Sám Giảng về Đức Cổ Quân

Của ông Vương-Thông

một môn đệ của Cựu Hai Nhu

Nam trào kế trị quốc gia,
Nhơn dân lạc nghiệp gần xa phục tùng.
Xét xem lục tỉnh Nam Trung,
Quan quân hiểm kẻ anh hùng trí tri.
Thời Trời vận khiến nước suy,
Phật cho Thầy xuống để ghi mấy lời.
Khiến nên thiên hạ đổi đời,
Nhơn dân đồ khổ trong thời thiết tha.
Kế năm Kỷ Dậu Thầy ra,
Lúc đương dịch bắt người ta muôn ngàn.
Nhờ Thầy độ giải dân an,
Phật còn thương chúng sao quan bắt Thầy.

Gian nan luống chịu bấy chày,
Nhờ Phật độ Thầy khiến bụng quan tha.

Thầy về chùa chánh ở mà,
Gần xa bốn đạo vào ra thăm Thầy.

Khi vui Thầy mới tỏ bày,
Để sau bốn đạo biết Thầy dở hay.

Nước Nam sau có giặc Tây,
Nhơn dân đồ khổ lời Thầy ghi cho.

Giàu nghèo chớ chắc đừng lo,
Chí tâm niệm Phật Trời cho thấy đời.

Hạ Ngươn nay đã biến dời,
Tây qua sửa dọn thay đời Đế vương.

Chư hầu bá quốc thông thương,
Mai sau gặp thấy Đế vương mới hòa.

Phật ra ngự chốn non tòa,
Mấy lời Thầy dạy ghi mà đừng quên.

Rồi đây biết lẽ hư nên,
Ai tin giữ đặng tâm bền thốt ra.

Kể năm Mậu ngũ Tây qua,
Đánh phá thành lũy nước nhà tan hoang.

Nam kỳ hiểm kẻ trung cang,
Ra mà cự địch thác oan dân Trời.

Tây dương ý thế ý tài,
Tàu đồng súng sắt bắn hoài phải thua.

Kẻ lên trên núi cất chùa,
Người ra làm mộ đánh đũa chẳng dung.

Nước Nam hiểm kẻ anh hùng,
Nghề văn nghiệp võ trí trung kiệt hào.

Các quan lập trận đề đao,
Đánh dư trăm trận, trận nào cũng thua.

Dốc lòng trả nợ ngay vua,
Thời Trời vận khiến chịu thua lai hàng.

Tây dương thành lũy sửa sang,
Khai kinh đắp lộ chiêu an dân Trời.

Nam suy Tây đặng thanh thời,
Tại lẽ ở đời khiến việc hư nên.

An Nam Khách trú Cao môn,
Làm râu đóng thuế hư nên mặc tình.

Nghĩ xưa hồi thuở triều Minh,
Bắt cha chém đạo động tình như dân.

Minh quân đại đức đại ân,
Cớ sao đày Phật cắt phần coi chim.

Bây giờ nghỉ lại các điềm,
Tây qua lấy nước giận hiềm chi ai.

Điềm Trời ách nước mang tai,
Bá quan dân võ trong ngoài gian nan.

Nhơn dân đói rách cơ hàn,
Biết làm sao đặng cho toàn hiển vinh.

Bây giờ đến lúc gặp ghình,
Giặc thời lấy nước lánh mình đi đâu.

.....
.....

Để cho Trời đất định phân,
Làm tôi phải trả nghĩa nhân cho toàn.

Quán Ngài tại tổng An lương,
Trong làng Thạnh mỹ bốn phương phục tùng.

Khăng khăng hai chữ hiệu trung,
Tờ ra chiêu mộ anh hùng các nơi.

Ai ai cũng ở giữa Trời,
Nghe Ngài chiêu mộ vưng lời thảo ngay.

.....
.....
Anh hùng xuất trận đề đao,
Ngay vua sống thác quản bao thân này.

.....
Sống thời làm tướng thác nay thành thần.

Lẽ Trời nay đã định phân,
Dầu chẳng thành thần, Phật rước về Tây.

Giặc vô bốn phía phủ vây,
Rập bô nó bắn gãy cây hư đồn.

Đội cai thất vía kinh hồn,
Đâm đầu mà chạy lũy đồn tan hoang.

Lao xao dân lộn với quan,
Kẻ chạy về làng người lội xuống sông.

Con kêu mẹ sợ quên bồng,
Tai nghe súng bắn vợ chồng bôn phi.

Trời xui Tây thịnh Nam suy,
Biết làm sao đặng phục qui Nam trào.

.....
.....

Bây giờ nhớ đến lời Thầy,
Nhút nơn cư hiểm nạn Tây nan tằm.
Khen trong nam nữ đồng tâm,
Làm lành đừng dữ họa thâm đến mình.
Ngài về chiếm cứ Láng Linh,
Ở mà ẩn sĩ một mình tu thân.
Thời Trời còn khiến nơn dân,
Nghe Ngài về đó rần rần đến thăm.
Chịu bề khổ hạnh mấy năm,
Khai kinh mở ruộng nhất tâm tu hành.
Thân Ngài chẳng quản rách lành,
Ở trong Láng đó lều tranh chờ thời.
Người trung đứng giữ mặt Trời,
Đặng cay bao quản vận thời chó than.
Trích cò nghe ác la vang,
Đậu khoai nuôi bữa bắp rang đỡ lòng.
Vận còn Trời khiến long đong,
Thiên hạ đồng lòng tiếng dậy đồn linh.
Thấu tai về đến triều đình,
Chiếu vua sai khiến biểu mình cầm binh.

Như vầy trọn điệu trung trinh,
Ngưỡng vâng sắc chỉ chiêu binh cầm quyền.

Khuyên trong bá tánh chư viên,
Lòng trung đặng một màu thiên hòa hai.

Ngồi trong có lệnh qui tai,
Cớ sao chẳng có một ai trả lời.

Thình lình chúng sĩ bồi hồi,
Quân báo Tây nó tới lui cửa cầu.

Chư viên lớn nhỏ ứng hầu,
Ra mà cự địch trịnh hầu bản tan.

Trẻ già chồng vợ khóc than,
Đem nhau mà chạy tan hoang dân Trời.

Ngài còn ghi dạ mấy lời,
Phút tan một trận đổi đời trải qua.

Cậu còn dìu dắt lệnh bà,
Đem ra cho khỏi lánh mà lúc nguy.

Thiên cơ trần thế bất tri,
Khiến nên phụ tử chia ly rẽ rời.

Cậu Hai lời nguyện giữa Trời,
Thuận thời trở lại ẩn mà tu thân.

Phong trần ai cũng phong trần,
Nương theo phước mẹ thảo thân cho toàn.

Lịnh bà về cảnh Tây phang.

Cậu còn ở lại sửa sang chùa chiền.

Thung dung một tấm lòng thiền,
Cầu mẹ về dựng cảnh Tiên thanh nhàn.

Thường lệ măng mọc tre tàn,
Tiếng mình cũng gọi con quan đã rồi.

Láng Linh Cậu ở lần hồi,
Lập chùa cầu Phật dạy thôi lời lành.

Quản bao thân phận rách lành,
Lần hồi rầy bái chữ hành Thầy ghi.

Như vậy mới trọn đạo nghi,
Ngay vui thảo chúa kính vì Thánh Tiên.

Lời ghi sau có trường yên,
Đế đô tại núi Phật Tiên trị đời.
Chư châu chư quận khắp nơi,
Đều vào làm hội ngôi Trời chiêu dân.

Hội đồng thập bát quân thần,
Đều vâng lịnh Phật ân cần âu ca.

Thuận đời thiên hạ hiền hòa,
Nhà lành con thảo thật thà lòng ngay.

Bửu Sơn bốn chữ tỏ bày,
Vốn của Phật Thầy ở tại Long Châu.

Thiện nam tín nữ đâu đâu,
Ai có báu ấy đem hầu vưng vua.

Bây giờ xin chớ hờn thua,
Thời lòng tưởng Phật tìm chùa tụng kinh.

Có lòng bức trần cũng linh,
Chẳng cần có cốt có hình làm chi.

Tánh Cậu một nét từ bi,
Bổn đạo nói gì chẳng thốt chẳng la.

Ghi lời hiếu nghĩa mẹ cha.
Lạy Trời cầu Phật vậy mà sớm khuya.

Nam mô Bồ tát chẳng là,
Nhứt tâm niệm Phật xưa ghi định phần.

Cậu còn ở giữa phong trần,
Đặng cay bao quản nhọc thân chi nài.

Mặc dầu bữa bấp bữa khoai,
Bữa cơm bữa cháo nào ai biết lòng.

Canh tràng lựu ứa rờng rờng,
Nhớ lời Thầy dạy ghi lòng đợi trông.
Đêm khuya chong ngọn đèn hồng,
Ngồi mà tưởng Phật cầu lòng tỏ gương.
Ngày ra nhắm ngó đường mương,
Bao nhiêu nước chảy đoạn trường bấy nhiêu.

Lóng nghe gà đã gáy chiều,
Ngùi ngùi tưởng sự chín chiều ruột đau.

Thân cậ như cá trong sao,
Năm co trong giếng khó khăn vậy mà.

Công lao tiêu tứ thiết tha,
Chí tâm mà đợi lệnh cha xưa truyền.

Luận bày tỏ sự bá niên,
Minh tâm đặt để lưu truyền hậu lai.

Kỷ-dậu niên, ngũ ngoạ, thập ngũ nhật.

